

ĐINH VĂN VANG

MODULE MN

35

**PHƯƠNG PHÁP
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
GIÁO DỤC MẦM NON**



A. GIỚI THIỆU TỔNG QUAN

Đối mới nội dung và phương pháp giáo dục theo hướng “Lấy trẻ em làm trung tâm”, mọi hoạt động giáo dục hướng vào trẻ em, vì sự phát triển của trẻ em là xu hướng đối mới giáo dục của ngành học Mầm non nước ta hiện nay. Để tổ chức các hoạt động chăm sóc – giáo dục trẻ em lứa tuổi mầm non theo xu hướng này, nhà giáo dục cần phải hiểu rõ đặc điểm phát triển tâm sinh lí của trẻ em lứa tuổi mầm non nói chung và của trẻ em lứa tuổi mầm non trong địa phương mình. Do vậy việc nghiên cứu sự phát triển của trẻ em trở thành một nhu cầu thiết yếu làm cơ sở cho việc xây dựng nội dung và lựa chọn các phương pháp, phương tiện, hình thức tổ chức các hoạt động chăm sóc – giáo dục trẻ em phù hợp với đối tượng giáo dục (trẻ em) của địa phương mình.

Nghiên cứu trẻ em là một vấn đề khó khăn và phức tạp. Kết quả nghiên cứu phụ thuộc khá lớn vào việc lựa chọn và sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non. Trong tài liệu này giới thiệu những vấn đề cơ bản, hiện đại về việc nghiên cứu trẻ em, từ các quan điểm tiếp cận mang tính định hướng của phương pháp luận (các quan điểm tiếp cận: tiếp cận lịch sử, tiếp cận hoạt động, tiếp cận tích hợp,...) đến các phương pháp nghiên cứu cụ thể (nhóm phương pháp nghiên cứu lí luận, nhóm phương pháp nghiên cứu thực tiễn, phương pháp xử lí số liệu bằng toán học thống kê); giới thiệu cách tiến hành một nghiên cứu trẻ em, từ việc phát hiện vấn đề đến việc xây dựng đề cương nghiên cứu, triển khai nghiên cứu, viết báo cáo và áp dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn nhằm nâng cao chất lượng chăm sóc – giáo dục trẻ em.



B. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Module này giúp cho người học thấy được vai trò/sự cần thiết phải nghiên cứu trẻ em trong công tác chăm sóc – giáo dục trẻ em; trang bị cho người học các quan điểm tiếp cận trong nghiên cứu trẻ em; cung cấp cho người học những phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non, cách phát hiện và triển khai nghiên cứu đề tài, viết báo cáo kết quả nghiên cứu; kĩ năng hợp tác với đồng nghiệp trong nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non,...

2. Mục tiêu cụ thể

– Kiến thức

- + **Nắm được sự cần thiết phải nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non trong việc nâng cao hiệu quả tổ chức các hoạt động giáo dục mầm non.**
- + **Nắm được các quan điểm tiếp cận mácxít trong nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non.**
- + **Nắm được đặc điểm, nội dung, các bước tiến hành và những yêu cầu của các phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non.**
- + **Nắm được tiến trình triển khai một đề tài nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non.**

– Kỹ năng

- + **Biết quán triệt và vận dụng các quan điểm tiếp cận mácxít trong quá trình nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non.**
- + **Biết lựa chọn, thiết kế và triển khai kế hoạch nghiên cứu một đề tài nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non.**
- + **Biết lựa chọn và triển khai các phương pháp nghiên cứu khoa học phù hợp với đề tài đã chọn.**
- + **Biết phân tích, bình luận, viết và trình bày báo cáo khoa học.**
- + **Biết phối hợp với đồng nghiệp để triển khai một đề tài nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non.**

– Thái độ

- + **Có ý thức tự giác, chủ động trong việc học tập, nghiên cứu tài liệu nhằm nắm vững tri thức, kỹ năng nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non.**
- + **Tích cực, chủ động vận dụng những tri thức, kỹ năng đã có vào nghiên cứu thực tiễn một số vấn đề cần thiết trong công tác giáo dục mầm non.**
- + **Có ý thức cộng tác, học hỏi đồng nghiệp trong việc nghiên cứu khoa học.**



C. NỘI DUNG

Nội dung 1

QUAN ĐIỂM TIẾP CẬN TRONG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC GIÁO DỤC MẦM NON

Hoạt động 1. Nghiên cứu – tìm hiểu sự cần thiết phải nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non (1 tiết)

1.1. Mục tiêu hoạt động: Giúp người học

- Nắm được ý nghĩa, tầm quan trọng của việc nghiên cứu sự phát triển của trẻ em trong công tác chăm sóc, giáo dục trẻ em.
- Có những hiểu biết cần thiết về trẻ em và sự phát triển của trẻ em.
- Tích cực, chủ động nghiên cứu đặc điểm phát triển của trẻ em nhằm nâng cao hiệu quả công tác chăm sóc, giáo dục trẻ em.

1.2. Thông tin nguồn

Trẻ em là đối tượng nghiên cứu của nhiều lĩnh vực khoa học, đặc biệt là khoa học giáo dục mầm non.

Trẻ em là gì?

Trong xã hội hiện đại, trẻ em được nhìn nhận trong mối quan hệ tổng hòa giữa cái tự nhiên và cái xã hội, cái bên ngoài và cái bên trong. Theo đó, trẻ em được nhìn nhận như là một thực thể tự nhiên đang phát triển về nhiều mặt (sinh học, văn hóa và tâm lý) để trở thành nhân cách – một thành viên của xã hội.

Từ lọt lòng cho đến lúc trưởng thành (thường là vào khoảng 17 – 18 tuổi) mỗi đứa trẻ phải trải qua một quá trình phát triển (development) bao gồm nhiều thời kì, nhiều giai đoạn, nhiều pha.

Ở mỗi giai đoạn phát triển đều mang những đặc điểm riêng đặc trưng cho mỗi đứa trẻ. Từ giai đoạn này đến giai đoạn sau là một bước chuyển biến mang tính nhảy vọt, có sự biến đổi về chất và sự phát triển ở một giai đoạn vừa là kết quả của giai đoạn trước đó, vừa là tiền đề cho bước phát triển tiếp theo.

Từ những vấn đề đã được phân tích trên, chúng ta cần nhìn nhận trẻ em trong tính phức hợp, tính tổng thể của nó. Do vậy, trẻ em là đối tượng nghiên cứu của nhiều khoa học (sinh lí học, tâm lí học, giáo dục học, xã hội học). Đây chính là quan điểm cơ bản trong phương pháp luận nghiên cứu trẻ em.

Đặc điểm của trẻ em ngày nay

Do điều kiện kinh tế, văn hóa – xã hội ngày nay phát triển phong phú, đa dạng, trẻ em được thừa hưởng những thành tựu văn minh của nhân loại bằng nhiều kênh khác nhau với sự ưu ái đặc biệt, nên trẻ em ngày nay có những đặc điểm phát triển khác xa với trẻ em trước đây về mọi mặt.

- Về phương diện sinh học, chiều cao, trọng lượng cơ thể trẻ em ngày càng tăng so với những đứa trẻ cùng tuổi mấy chục năm trước. Trẻ dậy thì (chín mươi về phương diện giới tính) sớm hơn trước đây từ 2 đến 3 năm.
- Về phương diện tâm lí – xã hội, trẻ em ngày nay khôn hơn (thông minh hơn) trẻ em 10 – 15 năm trước. Trẻ em ngày nay tích cực, chủ động hơn trong hoạt động, trong các mối quan hệ xã hội. Đời sống văn hóa tinh thần của trẻ em ngày nay cũng phong phú hơn.

Vấn đề đặt ra là, người làm công tác giáo dục phải có những hiểu biết rộng về văn hóa xã hội, hiểu rõ đặc điểm của trẻ em trong xã hội hiện đại, trên cơ sở đó đáp ứng những nhu cầu hợp lí của trẻ, tránh thái quá hoặc gò ép trẻ theo khuôn mẫu trước đây.

Đặc điểm phát triển của trẻ em

Từ khi cất tiếng khóc chào đời đến tuổi trưởng thành, sự phát triển của trẻ diễn ra cực kì mạnh mẽ. Thoạt đầu chỉ là những phản xạ không điều kiện mang tính bẩm sinh thiết yếu cho sự sống còn của trẻ (bản năng sinh học như mọi sinh vật). Nhờ có bộ óc tinh vi với hệ thần kinh nhạy bén (được thừa hưởng của thế hệ ông cha), trong quá trình tiếp xúc với môi trường xung quanh, hệ thống phản xạ có điều kiện nhanh chóng được thiết lập, giúp trẻ tiếp thu kinh nghiệm xã hội, làm cho đời sống tâm lí người được hình thành và phát triển nhanh chóng.

Sự phát triển của trẻ em mang tính không đều. Xét trên bình diện phát triển của mỗi cá nhân, sự phát triển của trẻ em không diễn ra đồng đều theo con đường thẳng tắp, êm ả, mà trái lại, sự phát triển của trẻ diễn ra không đều. Trong tiến trình đó, có giai đoạn tốc độ phát triển nhanh, có giai đoạn tốc độ phát triển chậm chạp hơn. Trẻ càng nhỏ tốc độ phát triển lại càng nhanh (ta có thể cân đong, đo đếm được từng tháng, thậm

chỉ từng tuần) sau đó chậm lại, rõ nhất là mặt sinh học (3 tháng biết lẫy, 6 tháng biết bò, 9 tháng lò dò biết đi). Về sự phát triển tâm lí, tinh thần, càng lớn chất lượng phát triển càng cao (biến đổi về chất). Mỗi một giai đoạn phát triển tâm lí có sự phát cảm một chức năng tâm lí nào đó. Nhà giáo dục phải chớp thời cơ để có những tác động kịp thời, phù hợp nhằm tạo ra sự phát triển tối ưu đời sống tâm lí tinh thần của trẻ (song không được nóng vội, đốt cháy giai đoạn của sự phát triển). Xét trong mối quan hệ với trẻ em khác, các giai đoạn mà mọi trẻ em phải trải qua là như nhau, nhưng tốc độ, nhịp độ phát triển của mỗi đứa trẻ (ở cùng độ tuổi, cùng nhóm lớp) trong từng giai đoạn có sự khác nhau. Sự khác biệt đó ta có thể quan sát thấy ở mọi phương diện: Thể chất (chiều cao, cân nặng, khả năng vận động và hoạt động của hệ thần kinh); tâm lí tinh thần (tính khí, hứng thú, ngôn ngữ, khả năng nhận thức, kĩ năng...). Nguyên nhân của sự không đều, khác biệt giữa những đứa trẻ là do có sự khác biệt về những điều kiện bên trong (cấu trúc giải phẫu sinh lí thần kinh khác nhau, khí chất khác nhau) và những khác biệt về điều kiện bên ngoài (điều kiện giáo dục gia đình, hoàn cảnh gia đình, những tác động xã hội khác nhau...). Như vậy, mỗi trẻ em là một khách thể riêng biệt, không đứa trẻ nào giống trẻ nào, chúng ta không thể cào bằng việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em.

Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của trẻ em

- Sự phát triển của trẻ em chịu sự chi phối không nhỏ của điều kiện sinh học của chính đứa trẻ. Sinh ra lành lặn, khỏe mạnh là dấu hiệu quan trọng về sự phát triển bình thường của một đứa trẻ. Và đứa trẻ chỉ có thể phát triển bình thường khi nó được nuôi dưỡng, chăm sóc một cách chu đáo. Các nhà tâm lí học khẳng định rằng, yếu tố sinh học là tiền đề vật chất của sự phát triển, nó quy định chiều hướng, tốc độ, nhịp độ của sự phát triển. Cùng một hoạt động, trong một môi trường hoạt động như nhau, đứa trẻ có năng khiếu thường hoạt động tích cực và hiệu quả hơn trẻ khác. Nhưng tư chất, năng khiếu chỉ là tiềm năng của sự phát triển. Nó chỉ được bộc lộ và phát huy tác dụng trong môi trường hoạt động thích hợp, dưới sự hướng dẫn – dạy dỗ của nhà giáo dục và sự nỗ lực hoạt động của bản thân đứa trẻ. Cũng cần phải nói thêm rằng, đến một độ tuổi nhất định, tư chất, năng khiếu mới được bộc lộ và phát triển. Ở độ tuổi mầm non, năng khiếu chưa được bộc lộ rõ ràng. Do vậy, chúng ta không nên vội gán cho trẻ năng khiếu này năng khiếu nọ khi thấy trẻ có một vài thành tích về lĩnh vực hoạt động nào đó và tìm cách bồi dưỡng nó.

- Sự phát triển của trẻ em chịu sự chi phối của môi trường sống của trẻ. Môi trường là hệ thống phức tạp những hoàn cảnh tự nhiên và xã hội bao quanh con người có ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống, hoạt động và phát triển nhân cách con người. Người ta chia môi trường bao quanh con người thành hai loại: Môi trường tự nhiên: khí hậu, đất, nước, sinh thái... Môi trường xã hội: thể chế kinh tế, chính trị, văn hóa, khoa học – công nghệ,... Ngoài ra, người ta còn phân loại môi trường ảnh hưởng đến sự phát triển nhân cách trẻ em thành môi trường lớn và môi trường nhỏ. Môi trường lớn: các thể chế kinh tế, chính trị – xã hội, các chính sách của chính phủ,... Môi trường nhỏ: gia đình, nhà trường, các mối quan hệ bạn bè, cộng đồng,... ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống và hoạt động của cá nhân.

Môi trường tác động mạnh mẽ đến sự phát triển nhân cách trẻ em. Nó là điều kiện cần của sự hình thành và phát triển nhân cách. Đứa trẻ, vì một lý do nào đó, không được sống trong môi trường xã hội loài người thì không có nhân cách. Sự phong phú về đời sống tinh thần của đứa trẻ phụ thuộc vào môi trường sống và hoạt động của chúng. Thay đổi môi trường sống và hoạt động là điều kiện quan trọng để thay đổi, phát triển nhân cách trẻ em.

- Giáo dục của người lớn giữ vai trò chủ đạo trong sự hình thành và phát triển nhân cách trẻ em. Giáo dục giữ vai trò chủ đạo – định hướng, tổ chức, điều khiển sự phát triển của trẻ em. Giáo dục tạo cơ hội thuận lợi cho sự phát triển tối ưu mọi khả năng của trẻ em; trợ giúp cho những trẻ em kém may mắn hòa nhập và được hưởng cơ hội bình đẳng về chăm sóc, giáo dục. Ở lứa tuổi mầm non, giáo dục gia đình giữ vai trò quan trọng. Có thể nói, gia đình là trường học đầu tiên của đứa trẻ; cha mẹ, đặc biệt là người mẹ là thầy dạy đầu tiên của trẻ em.
- Hoạt động tích cực của bản thân đứa trẻ quyết định trực tiếp sự phát triển nhân cách của chúng. Trong cuộc sống, đứa trẻ không được hoạt động, không được giao lưu tiếp xúc với người lớn, với những trẻ em khác, đời sống tâm lý tinh thần của đứa trẻ sẽ trở nên nghèo nàn. Bởi lẽ, thông qua hoạt động và giao lưu với người lớn và những trẻ em khác, đứa trẻ tiếp thu, lĩnh hội nền văn hóa xã hội, phát triển khả năng, tư chất của bản thân. Có thể nói, thông qua hoạt động và giao tiếp trẻ học làm người.

Như vậy, để một đứa trẻ được phát triển bình thường, người lớn – những nhà giáo dục cần phải bảo vệ, nuôi dưỡng, chăm sóc cho cơ thể đứa trẻ phát triển bình thường, đặc biệt là bộ não; tạo môi trường sống và hoạt động phong phú, lành mạnh, khích lệ trẻ tích cực hoạt động, giao tiếp với người lớn, với những trẻ em khác.

Sự cần thiết phải nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non

Những thông tin trình bày trên đây cho ta thấy, việc nghiên cứu đặc điểm phát triển của trẻ em và những yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của trẻ em là rất cần thiết trong công tác chăm sóc, giáo dục trẻ em. Dựa trên kết quả nghiên cứu khoa học chúng ta xây dựng được kế hoạch và tổ chức chăm sóc, giáo dục phù hợp với đặc điểm, nhu cầu phát triển của trẻ: Từ nhu cầu dinh dưỡng đến nhu cầu hoạt động, giao lưu, giao tiếp phù hợp với đặc điểm phát triển của từng độ tuổi và mỗi cá nhân trẻ em.

Thực tiễn cho thấy, trẻ em là đối tượng nghiên cứu của nhiều khoa học, vì nuôi dạy trẻ em là công việc hằng ngày mà ai cũng có thể làm được, nhưng người lớn thường không biết rằng khi đã qua thời thơ ấu, mình đã quên đi rất nhiều những gì diễn ra trong cuộc sống của trẻ, nên trong nhiều trường hợp họ lại suy từ người lớn ra trẻ em theo kiểu “suy bụng ta ra bụng người”. Vì vậy, việc hiểu biết trẻ em thường theo kinh nghiệm sẵn có của mỗi người, chưa đạt tới mức khái quát cần thiết, chưa phải là khoa học mà chỉ là kinh nghiệm chủ nghĩa. Việc xây dựng hệ thống lí luận khoa học về trẻ em bằng phương pháp chứng minh chặt chẽ là hết sức cần thiết nhằm chỉ đạo việc nuôi dạy trẻ nhỏ, đáp ứng được những yêu cầu do cuộc sống mới đặt ra ở thế kỉ XXI.

Quan sát thực tiễn cho thấy, nhiều đứa trẻ mặc dù sinh ra trong một gia đình khá giả song vẫn suy dinh dưỡng. Một số béo phì quá sớm do thừa dinh dưỡng. Béo phì, suy dinh dưỡng là do công tác chăm sóc – nuôi dưỡng của người lớn không hợp lí, thiếu hiểu biết về nhu cầu dinh dưỡng của trẻ. Đứa trẻ chỉ phát triển bình thường (cân đối, hài hòa) khi nó được nuôi dưỡng với một chế độ dinh dưỡng hợp lí. Quá thừa hoặc không cân đối giữa các thành phần dinh dưỡng (quá nhiều thịt, cá nhưng lại thiếu rau, thiếu đậu,...) đều không có lợi cho sự phát triển của trẻ.

1.3. Tiến trình hoạt động

Đọc thông tin nguồn, tài liệu tham khảo có liên quan, quan sát sự phát triển của một hoặc hai đứa trẻ, kết hợp với những hiểu biết của bản thân, thực hiện một số yêu cầu sau:

- 1) Sự phát triển của trẻ em lứa tuổi mầm non có đặc điểm gì nổi bật? Lấy ví dụ thực tiễn để minh họa.
- 2) So sánh đặc điểm phát triển của trẻ em ngày nay với trẻ em trước đây về phương diện sinh học, tâm lí – xã hội. Có ví dụ cụ thể để minh họa.

- 3) Xác định vai trò của mỗi yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của trẻ em. Trên cơ sở đó đặt ra những yêu cầu cần thiết để phát huy vai trò của các yếu tố này đối với sự phát triển của trẻ em.
- 4) Quan sát hai đứa trẻ: một trẻ béo phì, một trẻ suy dinh dưỡng ở hai gia đình có điều kiện kinh tế khá giả như nhau. Chỉ ra nguyên nhân của sự phát triển không bình thường của hai đứa trẻ. Từ đó đưa ra lời khuyên cần thiết cho các gia đình này.
- 5) Từ việc thực hiện các yêu cầu trên tự rút ra sự cần thiết phải nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non.

1.4. Thông tin phản hồi

- Trẻ em là một thực thể tự nhiên đang phát triển. Sự phát triển của trẻ diễn ra với gia tốc lớn, song không đều về cả phương diện thể chất lẫn tâm lí. Về phương diện thể chất, trẻ càng nhỏ gia tốc phát triển càng lớn (ta có thể quan sát thấy từng tuần, từng tháng). Về phương diện tâm lí, càng lớn chất lượng phát triển tâm lí càng cao. Sự phát triển của mỗi trẻ khác nhau là khác nhau. Do vậy, nhà giáo dục cần hiểu đặc điểm phát triển của trẻ, trên cơ sở đó có những phương pháp, biện pháp chăm sóc giáo dục phù hợp với từng giai đoạn phát triển của trẻ, với từng trẻ (không cào bằng về phương pháp, biện pháp giáo dục đối với mọi trẻ em).
- Sự phát triển của trẻ em chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố: sinh học, môi trường, công tác chăm sóc giáo dục của người lớn và tính tích cực hoạt động của bản thân đứa trẻ. Nhà giáo dục cần phải nghiên cứu nắm được vai trò của các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của trẻ em và có những biện pháp cần thiết để phát huy vai trò của các yếu tố này trong công tác giáo dục trẻ em.
- Trẻ em ngày nay có sự khác biệt khá lớn so với trước đây, do vậy việc đổi mới cách nhìn nhận và chăm sóc giáo dục trẻ em cho phù hợp với xu thế phát triển của thời đại là rất cần thiết.
- Việc nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non giúp cho nhà giáo dục (giáo viên mầm non và các bậc cha mẹ) có những hiểu biết về sự phát triển của trẻ. Trên cơ sở đó xây dựng và thực hiện kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ đạt hiệu quả.

Hoạt động 2. Nghiên cứu những quan điểm tiếp cận trong nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non (1 tiết)

2.1. Mục tiêu hoạt động

- Giúp người học nắm được các quan điểm cần quán triệt khi nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non.
- Biết quán triệt các quan điểm tiếp cận phù hợp trong nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non.

2.2. Thông tin cho hoạt động

Để nghiên cứu một cách khách quan, khoa học về khoa học giáo dục mầm non, chúng ta cần có những quan điểm tiếp cận phù hợp. Dưới đây là một số quan điểm cần nắm vững:

- Quan điểm hệ thống – cấu trúc trong nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non
- Quan điểm hệ thống – cấu trúc là một luận điểm quan trọng trong phương pháp luận nghiên cứu khoa học, phương pháp luận nhận thức.
- Hệ thống là tập hợp các thành tố tạo thành một chỉnh thể trọn vẹn, ổn định và vận động theo quy luật chung, mang tính chất tổng hợp.
- Cấu trúc là toàn bộ những quan hệ bên trong giữa các thành phần tạo nên một chỉnh thể.

Mỗi sự vật hiện tượng là một hệ thống bao gồm nhiều thành tố, có quan hệ tác động qua lại với nhau trong một chỉnh thể thống nhất, ổn định và luôn luôn vận động theo một quy luật nào đó.

Quan điểm hệ thống – cấu trúc vạch ra con đường nghiên cứu các đối tượng trên cơ sở phân tích các đối tượng thành các bộ phận để nghiên cứu một cách sâu sắc nhằm tìm ra tính hệ thống, tính toàn vẹn của đối tượng, tìm ra những mối quan hệ giữa các thành tố của hệ thống và giữa hệ thống với môi trường, nói cách khác là giữa hệ thống nhỏ với hệ thống lớn. Quan điểm hệ thống – cấu trúc là công cụ phương pháp luận giúp người nghiên cứu khám phá những đối tượng phức tạp để tạo ra một sản phẩm khoa học có cấu trúc lôgic chặt chẽ.

Nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non theo quan điểm hệ thống – cấu trúc là nhìn nhận, đánh giá mọi vấn đề của công tác giáo dục mầm non trong một chỉnh thể thống nhất gồm nhiều thành tố có mối quan hệ qua lại nhau, tác động lẫn nhau, không có yếu tố nào độc lập.

Trong nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non, quan điểm hệ thống – cấu trúc có vai trò định hướng rất quan trọng, theo quan điểm này, trẻ em được coi là một đối tượng toàn vẹn với những đặc điểm, những mối quan hệ của chúng trong một hệ thống – cấu trúc nhất định. Quan điểm hệ thống – cấu trúc giúp khắc phục chủ nghĩa tản mạn và chủ nghĩa chức năng, chỉ biết xem xét các mặt tách rời, các khía cạnh riêng lẻ ở trẻ em, như tách bạch các mặt thể chất, trí tuệ, đạo đức, thẩm mỹ mà không hiểu rõ mối quan hệ qua lại giữa các mặt đó, ảnh hưởng tổng thể của chúng qua quá trình phát triển đồng bộ ở trẻ em.

Nghiên cứu đối tượng theo quan điểm hệ thống – cấu trúc cần phải chú ý mấy điểm sau đây:

- Khi nghiên cứu đối tượng cần phân tích chúng ra thành các thành tố để xem xét một cách sâu sắc.
- Cần nghiên cứu đầy đủ các quan hệ qua lại giữa các thành tố trong hệ thống để tìm ra cấu trúc và quy luật phát triển nội tại của hệ thống.
- Cần xác định được thành tố trung tâm hay hạt nhân trong hệ thống thứ bậc của một cấu trúc toàn vẹn và tác động chi phối của thành tố hạt nhân đối với các thành tố khác trong hệ thống.
- Cần đặt đối tượng trong môi trường, trong hoàn cảnh phát triển cụ thể của nó để thấy được tác động qua lại giữa đối tượng với môi trường, đặc biệt là xác định được những điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của đối tượng.
- Kết quả nghiên cứu phải được trình bày một cách rõ ràng, với một hệ thống lí luận chặt chẽ, có tính logic cao.

Quan điểm tiếp cận lịch sử trong nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non.

Mọi sự vật đều có nguồn gốc phát sinh và quá trình phát triển, nên khi nghiên cứu cần phải xem xét đối tượng một cách toàn diện và trong suốt quá trình phát sinh và phát triển của nó, tức là nghiên cứu theo quan điểm lịch sử (hay còn gọi là quan điểm phát triển).

Sự thật lịch sử bao giờ cũng có những nguyên nhân, đó là những điều kiện thúc đẩy hay trì hoãn tiến trình phát triển của nó. Nếu có điều kiện thuận lợi sẽ giúp cho các nhân tố mới, tích cực phát triển được nhanh chóng. Ngược lại, trong điều kiện khó khăn, những nhân tố tiêu cực có dịp nổi lên lấn át những nhân tố tích cực làm cho tiến trình lịch sử bị chậm lại. Nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non theo quan điểm lịch sử về thực chất là xem xét đứa trẻ trong quá trình phát triển của nó trong

không gian, thời gian cụ thể với những điều kiện nhất định, đặc biệt là trong mối quan hệ giữa phát triển với giáo dục; xác định được mối quan hệ kế thừa, phát triển của các thành tựu trước đó, các quy luật phát triển của đối tượng. Dựa vào các quy luật phát triển của đối tượng dự báo xu thế phát triển của nó, trên cơ sở đó thiết kế nội dung, phương pháp giáo dục phù hợp với tiến trình phát triển của đối tượng.

Một số lưu ý khi quán triệt quan điểm tiếp cận lịch sử trong nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non:

- Cần phải theo dõi quá trình phát triển của trẻ trong không gian, thời gian, hoàn cảnh cụ thể.
- Cần phải nhìn nhận sự phát triển của đứa trẻ theo con mắt động: Có thể thay đổi, điều chỉnh được sự phát triển của trẻ khi ta điều chỉnh nội dung, thay đổi phương pháp giáo dục và cải tạo môi trường giáo dục.
- Cần phải nhìn nhận sự phát triển của đứa trẻ trong mối quan hệ kế thừa, phát triển những thành tựu trước đó trong những điều kiện khách quan và chủ quan cụ thể.

Quan điểm tiếp cận tích hợp trong nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non

Quan điểm tích hợp coi tự nhiên – xã hội – con người là một thể thống nhất tác động qua lại với nhau.

Quan điểm tích hợp trong nghiên cứu khoa học đòi hỏi một sự kết hợp, đan xen, lồng ghép các mảng đề tài, các góc độ nghiên cứu chung.

Quan điểm tích hợp là một tư tưởng tiến bộ đang được áp dụng rộng rãi trong nghiên cứu khoa học, đặc biệt là trong việc nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non. Trước hết vì khoa học giáo dục mầm non là một lĩnh vực nghiên cứu mang tính phức hợp, đòi hỏi phải có nhiều khoa học tham gia (như sinh vật học, tâm lý học, giáo dục học, xã hội học và nhiều khoa học khác).

Trong 6 năm đầu tiên, sự phát triển của trẻ tuy đạt tới một tốc độ rất nhanh, các chức năng sinh lý và tâm lý đang hình thành nhưng chưa thật rõ nét và chưa tách bạch rạch ròi như ở người lớn. Do đó, để hiểu rõ về trẻ em, người ta đã sử dụng nhiều phương pháp một cách tổng hợp ở nhiều mảng đề tài thuộc nhiều khoa học khác nhau.

Từ quan điểm tích hợp, trong giáo dục tiền học đường, người ta đã kết hợp giữa việc chăm sóc sức khoẻ và dạy dỗ trẻ em. Muốn đạt tới hiệu quả khi thực hiện hai nhiệm vụ này cần lồng ghép, đan xen, hoà quyện chúng

với nhau. Có nghĩa là khi chăm sóc sức khoẻ cần chú ý tranh thủ thời cơ để dạy dỗ trẻ, ngược lại, trong khi dạy dỗ phải chú ý đến trạng thái sức khoẻ của trẻ.

Cũng theo quan điểm tích hợp, thì việc xây dựng chương trình giáo dục trẻ mầm non không nên xuất phát từ logic nội tại của mỗi khoa học để phân chia chương trình thành những bộ môn một cách rạch ròi như ở trường phổ thông, mà phải xuất phát từ yêu cầu hình thành những thuộc tính, những năng lực chung hướng tới sự phát triển chung của trẻ để hình thành nền tảng nhân cách ban đầu cho trẻ em.

Một số lưu ý khi quán triệt quan điểm tích hợp trong nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non:

- Khi nghiên cứu một vấn đề nào đó trong khoa học giáo dục mầm non cần sử dụng những phương pháp và thành tựu của nhiều lĩnh vực khoa học liên quan: sinh lí học, tâm lí học, xã hội học,... để nghiên cứu và giải thích nó một cách thấu đáo.
- Cần xem xét mối quan hệ giữa chăm sóc và giáo dục (giữa nuôi và dạy); mối quan hệ của các mặt: sinh lí- thể chất với trí tuệ, tình cảm, tính cách,...
- Mỗi hoạt động giáo dục ở trường mầm non có tác dụng giáo dục nhiều mặt. Do vậy cần tích hợp nhiều nội dung giáo dục vào từng hoạt động giáo dục ở trường mầm non.

Quan điểm tiếp cận hoạt động trong nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non

Quan điểm tiếp cận hoạt động là một luận điểm quan trọng trong phương pháp luận nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non, nó chỉ ra rằng, tâm lí- nhân cách trẻ được bộc lộ trong hoạt động, trong sản phẩm hoạt động và hình thành bằng hoạt động của chính mình. Do đó, người nghiên cứu cần coi đứa trẻ là một chủ thể hoạt động để phát triển tâm lí và hình thành nhân cách của mình. Không nên cho đứa trẻ chỉ là một đối tượng chịu sự tác động của giáo dục một cách thụ động mà là một chủ thể hoạt động để tự sinh ra mình. Trẻ em hoạt động để trở thành một nhân cách, một thành viên của xã hội, có thể sống và hoạt động có kết quả trong xã hội văn minh.

Điều quan trọng hơn cả là người lớn cần tổ chức hoạt động cho trẻ em theo yêu cầu giáo dục của mình. Nghĩa là muốn hình thành một phẩm chất hay một chức năng nào đấy thì trước hết cần phải tổ chức cho trẻ những hoạt động có đối tượng bên ngoài tương ứng và cần phải tổ chức

cho trẻ thực hiện những hành động, những việc làm có định hướng cụ thể, theo cơ chế nhập tâm mà thành tâm lí, nhân cách của chúng.

Một số lưu ý khi quán triệt quan điểm tiếp cận hoạt động trong nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non:

- Cần tổ chức các hoạt động đa dạng, phong phú phù hợp với lứa tuổi để hình thành, phát triển tâm lí- nhân cách cho trẻ.
- Cần nghiên cứu sự phát triển của trẻ em trong chính hoạt động thực tiễn của trẻ.
- Mỗi giai đoạn phát triển của trẻ có một hoạt động chủ đạo chi phối cuộc sống của trẻ, cần đặc biệt quan tâm đến sự phát triển của lứa tuổi trẻ trong hoạt động này.

Quan điểm tiếp cận thực tiễn trong nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non

Thực tiễn là toàn bộ những hoạt động vật chất có tính chất lịch sử xã hội của con người làm biến đổi tự nhiên và xã hội. Diễn biến của thực tiễn bao giờ cũng mang tính chất khách quan, với những sự kiện đa dạng, phức tạp và phát triển theo nhiều hướng, thậm chí còn đầy mâu thuẫn.

Thực tiễn đối với nghiên cứu khoa học nói chung, đối với nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non nói riêng hết sức quan trọng vì:

- Nghiên cứu khoa học phải bắt nguồn từ thực tiễn. Nhu cầu giải quyết mâu thuẫn của thực tiễn là động lực thúc đẩy mọi hoạt động nghiên cứu khoa học. Các sự kiện của thực tiễn lại là những gợi ý cho những ý tưởng, cho những đề tài nghiên cứu khoa học. Chính vì thế mà mọi đề tài nghiên cứu khoa học phải xuất phát từ thực tiễn, phục vụ thực tiễn. Đó cũng là mục đích của hoạt động khoa học nói chung.
- Những sự kiện trong thực tiễn luôn luôn là những cứ liệu cung cấp cho người nghiên cứu khoa học để nắm bắt những đặc điểm của đối tượng nghiên cứu và phát hiện quy luật của chúng. Do đó người nghiên cứu khoa học cần bám sát thực tiễn, theo dõi diễn biến của đối tượng ngay trong thực tiễn sinh động. Thực tiễn luôn luôn là mảnh đất màu mỡ đem lại sức sống cho những lí luận khoa học.
- Những khái quát khoa học chỉ trở thành chân lí khi được thực tiễn kiểm nghiệm và đánh giá. Thực tiễn là tiêu chuẩn để đánh giá các sản phẩm khoa học chính xác nhất. Những lí thuyết khoa học đúng luôn được thực tiễn minh họa một cách sinh động, đầy thuyết phục và lại trở thành ngọn

được soi đường cho hoạt động thực tiễn. Trái lại, những lí thuyết khoa học sai lầm sẽ bị chính thực tiễn đào thải và sẽ không có chỗ đứng trong cuộc sống của con người.

Tóm lại, thực tiễn vừa là nguồn gốc, vừa là động lực, vừa là mục đích, vừa là tiêu chuẩn để đánh giá đối với mọi lí thuyết khoa học.

Đứng trước ngưỡng thế kỉ XXI, thực tiễn chăm sóc và giáo dục trẻ em ở nước ta cũng đặt ra nhiều vấn đề cần phải nghiên cứu nhằm tới một sự phát triển tối ưu cho trẻ em – những công dân tương lai – chủ nhân của đất nước. Nghiên cứu trẻ em cần đứng vững trên quan điểm thực tiễn mới hi vọng đổi mới hoạt động nghiên cứu khoa học về trẻ em, mang lại lợi ích thực tiễn cho sự nghiệp chăm sóc và giáo dục trẻ em của nước ta.

Một số lưu ý khi quán triệt quan điểm thực tiễn trong nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non:

- Mọi nghiên cứu khoa học cần dựa vào hoàn cảnh thực tiễn, phải được chứng minh bằng thực tiễn.
- Mọi nghiên cứu khoa học không được xa rời thực tiễn hoặc mâu thuẫn với thực tiễn; phải hướng vào phục vụ thực tiễn (cải tạo thực tiễn nhằm nâng cao chất lượng giáo dục mầm non).

2.3. Tiến trình hoạt động

Đọc thông tin nguồn, tài liệu tham khảo có liên quan, kết hợp với những hiểu biết của bản thân, thực hiện một số yêu cầu sau:

- 1) Trong nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non cần quán triệt những quan điểm tiếp cận nào? Trình bày nội dung của từng quan điểm; giải thích tại sao phải quán triệt quan điểm đó.
- 2) Mỗi quan điểm tiếp cận có những đòi hỏi nhất định. Hãy nêu những yêu cầu cơ bản khi quán triệt từng quan điểm. Cho ví dụ minh họa.
- 3) Vận dụng những hiểu biết về các quan điểm tiếp cận trong nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non vào việc xem xét, đánh giá một mặt nào đó ở trẻ lớp mình phụ trách (như sự phát triển thể chất hay sự phát triển trí tuệ/tình cảm/tính nết của một số trẻ trong nhóm/lớp).

2.4. Thông tin phản hồi

Trong nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non cần quán triệt 6 quan điểm. Mỗi quan điểm có những yêu cầu nhất định khi quán triệt nó trong nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non. Cụ thể là:

Quan điểm 1. Quan điểm hệ thống – cấu trúc. Quan điểm này cho rằng, mọi nghiên cứu, đánh giá trẻ em phải đặt trong một chỉnh thể thống nhất của nhiều thành tố có mối quan hệ tác động, chi phối lẫn nhau, chứ không xem xét nó một cách độc lập.

Quan điểm 2. Quan điểm tiếp cận lịch sử. Quan điểm này cho rằng, khi nghiên cứu một vấn đề nào đó của khoa học giáo dục mầm non cần xem xét nó trong không gian, thời gian, hoàn cảnh cụ thể, những mối quan hệ nhất định. Sự phát triển của trẻ em diễn ra theo nhiều giai đoạn. Sự phát triển của mỗi giai đoạn là sự kế thừa những thành tựu phát triển của giai đoạn trước đó. Giáo dục chỉ có hiệu quả khi nội dung, phương pháp giáo dục phù hợp với đặc điểm phát triển của trẻ.

Quan điểm 3. Quan điểm tích hợp. Quan điểm này cho rằng, khoa học giáo dục mầm non là một khoa học mang tính phức hợp. Do vậy khi nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non cần sử dụng nhiều phương pháp của các lĩnh vực khoa học khác nhau: sinh lý học, tâm lý học, xã hội học,... Xem xét một vấn đề nào đó trong khoa học giáo dục mầm non cần xem xét nó trong mối quan hệ với các mặt, các yếu tố khác.

Quan điểm 4. Quan điểm tiếp cận hoạt động. Quan điểm này cho rằng, tâm lý – nhân cách trẻ được bộc lộ trong hoạt động, trong sản phẩm hoạt động và hình thành bằng hoạt động của chính mình. Do đó, người nghiên cứu cần coi đứa trẻ là một chủ thể hoạt động để phát triển tâm lý và hình thành nhân cách của mình và cần phải nghiên cứu trẻ em trong hoạt động và thông qua sản phẩm hoạt động.

Quan điểm 5. Quan điểm thực tiễn. Quan điểm này cho rằng, thực tiễn vừa là nguồn gốc, vừa là động lực, vừa là mục đích, vừa là tiêu chuẩn để đánh giá đối với mọi lý thuyết khoa học. Do vậy khi nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non cần bám sát thực tiễn, lấy thực tiễn để kiểm nghiệm và hướng vào cải tạo thực tiễn, nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục mầm non.

Đánh giá nội dung 1

- 1) Quan sát sự phát triển thể chất và tâm lý tinh thần của một nhóm trẻ (5 – 10 trẻ) ở một độ tuổi trong một học kỳ, ghi lại đặc điểm phát triển của nhóm trẻ. Trên cơ sở đó xác định nội dung, phương pháp, biện pháp chăm sóc, giáo dục nhóm trẻ này; tự đánh giá sự phù hợp và hiệu quả của các phương pháp, biện pháp mà mình thường sử dụng trước đây trong việc chăm sóc, giáo dục nhóm trẻ này.

2) Thăm một vài gia đình, trao đổi với các bậc cha mẹ về công tác chăm sóc, giáo dục trẻ. Trên cơ sở đó rút ra kết luận về ảnh hưởng của gia đình và giáo dục gia đình đến sự phát triển của trẻ.

3) Đọc và suy ngẫm tình huống thực tiễn sau:

Cháu An, 3 tuổi, con đầu lòng của một gia đình khá giả, song lại bị suy dinh dưỡng, tính tình nhõng nhẽo, bướng bỉnh, luôn tranh giành đồ chơi với bạn,...

Bằng hiểu biết của mình về sự phát triển của trẻ em và các quan điểm tiếp cận nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non, hãy:

- a) Giải thích, bình luận về những biểu hiện trên của cháu An.
 - b) Có thể thay đổi, điều chỉnh được những hiện tượng trên của cháu An không? Điều kiện để thay đổi, điều chỉnh những hiện tượng trên của cháu An là gì?
- 4) Suy tầm một công trình khoa học (Bài báo được đăng trong tạp chí, kỷ yếu khoa học, sách báo) của đồng nghiệp hoặc của một nhà khoa học, đọc và chỉ ra những quan điểm tiếp cận mà tác giả bài báo đã vận dụng – quán triệt để phân tích, bình luận kết quả nghiên cứu.

Nội dung 2

CÁC PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC GIÁO DỤC MẦM NON

Hoạt động 1. Nghiên cứu khái quát chung về phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non (1 tiết)

1.1. Mục tiêu hoạt động

- Giúp người học nắm được khái niệm, đặc điểm của phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non.
- Nắm được các nhóm phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non và chức năng của nó.

1.2. Thông tin nguồn

Khái niệm về phương pháp nghiên cứu khoa học

Phương pháp nghiên cứu khoa học là cách thức con người tiếp cận bản chất và quy luật vận động và phát triển của đối tượng, trên cơ sở đó xác định phương thức, biện pháp tác động phù hợp nhằm mang lại lợi ích cho con người.

Phân tích bản chất của phương pháp nghiên cứu khoa học, chúng ta có thể thấy nó có một số đặc điểm sau:

Tính chủ thể và tính đối tượng

- + **Tính chủ thể:** Phương pháp là cách làm việc của chủ thể nhằm tới đối tượng để khám phá sự vận động và phát triển của nó. Tính chủ thể được thể hiện ở chỗ, cùng một phương pháp nghiên cứu trên cùng một đối tượng, song kết quả nghiên cứu của mỗi nhà nghiên cứu có thể khác nhau. Điều đó phụ thuộc vào trình độ và cách thức sử dụng phương pháp trong quá trình nghiên cứu của mỗi người.
- + **Tính đối tượng:** Phương pháp là cách làm việc của chủ thể nhằm vào đối tượng cho nên người nghiên cứu trước hết cần xuất phát từ những đặc điểm của đối tượng, do vậy phương pháp bao giờ cũng gắn liền với đối tượng.

Hơn thế nữa người nghiên cứu lại cần phải biết tính đến các mối quan hệ giữa nó với những điều kiện khách quan, cho nên phương pháp không chỉ mang tính đối tượng mà nói rộng ra nó còn mang tính khách quan. Chính tính khách quan lại quy định việc lựa chọn cách này hay cách kia trong hoạt động của chủ thể nhằm khám phá các đối tượng.

Trong nghiên cứu khoa học, cái chủ quan bao giờ cũng tuân thủ cái khách quan. Cái khách quan tự chúng chưa phải là phương pháp nghiên cứu.

Tính mục đích

Nghiên cứu khoa học bao giờ cũng hướng tới mục đích là khám phá những thuộc tính bản chất và quy luật vận động của đối tượng nhằm cải tạo thế giới. Mục đích của những đề tài nghiên cứu khoa học là cái định hướng, chỉ đạo việc tìm kiếm và lựa chọn các phương pháp một cách thích hợp. Mặt khác, nếu lựa chọn được những phương pháp chính xác sẽ giúp cho người nghiên cứu đạt tới mục đích một cách chắc chắn và thuận lợi. Nếu chệch mục đích thì phương pháp dù có hay đến mấy cũng không mang lại lợi ích gì.

Phương pháp nghiên cứu chịu sự quy định của nội dung nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu có mối quan hệ chặt chẽ với nội dung của các vấn đề nghiên cứu. Phương pháp là hình thức vận động của nội dung, mỗi nội dung cần nghiên cứu đòi hỏi có phương pháp nghiên cứu phù hợp. Như vậy, nội dung nghiên cứu quy định việc lựa chọn phương pháp; ngược lại, nếu lựa chọn được phương pháp phù hợp sẽ khám phá được

những điều mà nội dung cần làm sáng tỏ. Do vậy mỗi đề tài nghiên cứu khoa học cần xây dựng cho mình hệ phương pháp phù hợp.

Mỗi phương pháp có một cấu trúc nhất định gồm một hệ thống các thao tác nhất định với các phương tiện cần thiết.

Mỗi phương pháp có một trình tự các bước nghiên cứu với một hệ thống các thao tác cụ thể có sự hỗ trợ của một số phương tiện nghiên cứu nhất định.

Phương tiện và phương pháp tuy là hai lĩnh vực khác nhau, nhưng lại luôn luôn gắn bó chặt chẽ với nhau. Tùy theo phương pháp nghiên cứu, người ta chọn những phương tiện sao cho thích hợp; còn phương tiện luôn luôn hỗ trợ cho phương pháp nhằm đạt tới kết quả. Phương tiện càng có chất lượng cao, càng tạo cho phương pháp đạt tới sự thành công nhanh chóng của đề tài.

Các phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non

Như chúng ta đã biết, trẻ em là một đối tượng nghiên cứu mang tính phức hợp, mỗi khía cạnh dù là một bộ phận nhỏ đều là một đề tài nghiên cứu khá phức tạp. Do đó, nghiên cứu trẻ em cần có hệ thống phương pháp phong phú. Thông thường mỗi đề tài nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non đều sử dụng ba nhóm phương pháp sau đây:

- Nhóm phương pháp nghiên cứu lí luận. Chức năng của nhóm phương pháp này, trước hết là định hướng cho việc nghiên cứu đề tài, vạch ra con đường tiếp cận đối tượng, chỉ đạo việc lựa chọn các phương pháp cụ thể để khám phá đặc điểm và quy luật phát triển của trẻ em về một khía cạnh nhất định. Chức năng thứ hai của nhóm phương pháp này là xây dựng hệ thống khái niệm công cụ cho việc nghiên cứu. Chức năng thứ ba là khái quát từ những cứ liệu khoa học thu thập được thành những kết luận khoa học, cao hơn nữa đó là những lí thuyết khoa học.
- Nhóm phương pháp nghiên cứu thực tiễn. Đó là nhóm các phương pháp trực tiếp tác động vào đối tượng đang tồn tại trong thực tiễn để làm bộc lộ bản chất và quy luật vận động của các đối tượng ấy.

Đối với một công trình nghiên cứu trẻ em, nhóm phương pháp này đóng vai trò chủ lực, nó có chức năng tổ chức thực hiện công việc tìm tòi, khám phá, phát hiện những điều chưa biết về đối tượng nghiên cứu; sưu tầm các cứ liệu khoa học, chỉ ra những đặc điểm trong quá trình vận động, biến đổi của đối tượng, từ đó mà thấy được quy luật phát triển của trẻ em ở khía cạnh đang nghiên cứu. Nhóm phương pháp này bao gồm nhiều phương pháp như: phương pháp quan sát, thực nghiệm, trò

chuyện, điều tra, nghiên cứu sản phẩm hoạt động, trắc nghiệm (test)... Tất cả thống nhất lại thành một hệ thống, bổ sung cho nhau nhằm thực hiện những nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài. Trong đó có một phương pháp công hiệu nhất được chọn làm chủ đạo, còn các phương pháp khác đóng vai trò hỗ trợ. Kết quả do nhóm phương pháp này mang lại thường muôn màu muôn vẻ và rất sinh động. Sức sống của đề tài chủ yếu là do nhóm phương pháp nghiên cứu thực tiễn tạo ra.

- Nhóm phương pháp xử lý số liệu. Ngoài hai nhóm trên, ngày nay người ta còn bổ sung thêm một nhóm phương pháp nghiên cứu nữa để giúp cho việc nghiên cứu đạt tới kết quả rõ ràng và chính xác. Đó là nhóm phương pháp xử lý số liệu bằng các phương tiện toán học. Trong khoa học hiện đại, việc xâm nhập của toán học vào mọi ngành đã mang lại cho khoa học thêm một sức mạnh mới – đó là việc định lượng các mức độ và trình độ phát triển của đối tượng nghiên cứu, bổ sung cho việc định tính vốn đã có trong các công trình nghiên cứu khoa học do các phương pháp trên mang lại.

Trong một công trình nghiên cứu khoa học, định tính và định lượng là hai công việc khác hẳn nhau, nhưng chúng lại quan hệ chặt chẽ với nhau, hỗ trợ cho nhau để cuối cùng là cho ra một sản phẩm nghiên cứu khoa học có độ tin cậy cao.

Đặc biệt, trong khoa học giáo dục mầm non, bên cạnh nghiên cứu định tính, việc nghiên cứu định lượng đóng vai trò không kém phần quan trọng, bởi lẽ trẻ em là một thực thể đang phát triển. Bằng phương pháp định lượng có thể cho ta biết một cách rõ ràng về một phẩm chất hay một chức năng nào đó của trẻ đang phát triển nhanh hay chậm. Điều đó nói lên rằng, đứa trẻ đang có cơ hội tốt để phát triển, người lớn nên tạo mọi điều kiện để giúp cho sự phát triển đó đạt tới trình độ tối ưu. Điều đó cũng có thể nói lên rằng đứa trẻ đang trong tình trạng chậm phát triển hoặc đang gặp nhiều khó khăn trong bước đường phát triển của mình, đòi hỏi người lớn phải tìm cách giúp đỡ, tạo mọi điều kiện cần thiết để trẻ vượt qua tình trạng trì trệ này.

1.3. Tiến trình hoạt động

Đọc thông tin nguồn, tài liệu tham khảo có liên quan, kết hợp với những hiểu biết của bản thân, thực hiện một số yêu cầu sau:

- 1) Giải thích tại sao phương pháp nghiên cứu khoa học mang tính chủ thể, tính đối tượng và chịu sự quy định của nội dung nghiên cứu? Lấy thực tiễn để chứng minh.

- 2) Trong nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non người ta thường sử dụng những phương pháp nào? Hãy liệt kê các phương pháp nghiên cứu đó và xếp chúng thành các nhóm: nhóm phương pháp nghiên cứu lí luận; nhóm phương pháp nghiên cứu thực tiễn; nhóm phương pháp toán học thống kê.

1.4. Thông tin phản hồi

Phương pháp nghiên cứu khoa học là cách thức con người tiếp cận bản chất và quy luật vận động và phát triển của đối tượng, trên cơ sở đó xác định phương thức, biện pháp tác động phù hợp nhằm mang lại lợi ích cho con người.

Trong khoa học giáo dục mầm non người ta thường sử dụng ba nhóm phương pháp nghiên cứu khoa học: Nhóm phương pháp nghiên cứu lí luận, nhóm phương pháp nghiên cứu thực tiễn, nhóm phương pháp toán học thống kê. Mỗi nhóm phương pháp nghiên cứu có những chức năng nhất định trong quá trình nghiên cứu khoa học.

Hoạt động 2. Nghiên cứu – tìm hiểu những phương pháp nghiên cứu lí luận trong nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non (1 tiết)

2.1. Mục tiêu hoạt động

- Giúp người học nắm được bản chất, đặc điểm của các phương pháp nghiên cứu lí luận trong nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non.
- Giúp người học hiểu và vận dụng được quy trình sử dụng các phương pháp nghiên cứu lí luận trong việc xây dựng cơ sở lí luận cho đề tài nghiên cứu khoa học.

2.2. Thông tin nguồn

Trong nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non, phương pháp nghiên cứu lí luận được sử dụng như là cách thức thu thập và xử lí thông tin khoa học trên cơ sở nghiên cứu các văn bản tài liệu, trong đó có cả những công trình nghiên cứu lí luận thuộc các trường phái với những quan điểm khác nhau về trẻ em đã tồn tại lâu bền trước đó. Bằng tư duy khoa học, người nghiên cứu có thể xây dựng nên hệ thống lí thuyết của mình hoặc khẳng định hay phủ định những luận điểm khoa học đang được bàn luận, tranh cãi, hoặc phê phán những lí thuyết sai lầm đã ảnh hưởng xấu đến việc nuôi dạy trẻ em trong thực tế.

Đối với bất cứ một đề tài nghiên cứu khoa học nào về trẻ em đều cần tiến hành nghiên cứu các quan điểm lí luận nhằm định hướng cho toàn bộ

quá trình nghiên cứu, chỉ đạo việc lựa chọn các phương pháp nghiên cứu thực tiễn, khai thác và xử lý các cứ liệu khoa học... Nói cách khác, trước khi bắt tay vào nghiên cứu thực tiễn, người nghiên cứu cần hình thành cho mình một tư tưởng khoa học rõ ràng.

Có nhiều phương pháp nghiên cứu lí luận, sau đây là một số phương pháp chủ yếu thường được dùng trong các công trình nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non.

Phương pháp phân tích – tổng hợp lí thuyết

Phân tích là việc tách đối tượng ra thành nhiều bộ phận, nhiều chi tiết để xem xét đối tượng một cách kĩ lưỡng ở nhiều mặt, nhiều góc độ khác nhau. Còn thao tác tổng hợp lại nhằm gộp các bộ phận, các chi tiết đã được phân tích theo một hướng nhất định để tạo thành một chỉnh thể, nhờ đó đối tượng được nhìn nhận một cách toàn diện và sâu sắc. Tuy hai thao tác này đối lập nhau, nhưng chúng lại thống nhất biện chứng với nhau, chúng luôn đi liền với nhau, thiếu phân tích thì không thể có tổng hợp; ngược lại, không có tổng hợp thì phân tích trở nên vô nghĩa. Trong khi nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non, phân tích – tổng hợp lí thuyết là một phương pháp cơ bản không thể thiếu được đối với việc xây dựng những luận cứ khoa học về trẻ em. Thông thường phương pháp này được sử dụng ở bước khởi đầu của việc nghiên cứu lí luận hoặc cho một công trình nghiên cứu thuần túy lí luận, hoặc đặt cơ sở lí luận cho một công trình nghiên cứu thực tiễn.

Phương pháp phân loại và hệ thống hoá lí thuyết

Phân loại là phương pháp sắp xếp các tài liệu khoa học thành một hệ thống logic chặt chẽ theo từng đơn vị kiến thức, từng vấn đề khoa học có cùng dấu hiệu bản chất, cùng một hướng phát triển.

Hệ thống hoá lí thuyết là sắp xếp tri thức khoa học thành hệ thống trên cơ sở một mô hình lí thuyết làm cho hiểu biết của ta về đối tượng nghiên cứu đầy đủ, sâu sắc hơn. Từ đó ta xây dựng một lí thuyết mới hoàn chỉnh.

Phân loại và hệ thống hoá là hai thao tác luôn luôn đi liền với nhau, hỗ trợ và bổ sung cho nhau. Nhờ đó, các tài liệu khoa học vốn có kết cấu phức tạp về nội dung trở nên dễ nhận thấy, dễ sử dụng theo mục đích nghiên cứu của đề tài. Phương pháp phân loại và hệ thống hoá bao giờ cũng dựa vào khả năng khái quát hoá. Trình độ khái quát cao, đó là điều kiện để người nghiên cứu đạt tới đỉnh cao của lí luận.

Trong nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non, phương pháp phân loại và hệ thống hoá lí thuyết đóng vai trò rất quan trọng, nhờ đó mà các lí thuyết khoa học về trẻ em mang tính khái quát hoá cao, định hướng cho công việc nghiên cứu thực tiễn và có tác dụng chỉ đạo mạnh mẽ sự nghiệp chăm sóc và giáo dục trẻ em.

Phương pháp cụ thể hoá lí thuyết

Mọi lí thuyết khoa học bao giờ cũng tồn tại ở dạng trừu tượng, được xây dựng nên bởi những khái niệm khoa học. Do vậy, muốn được dễ hiểu, dễ sử dụng vào thực tiễn, người nghiên cứu cần *cụ thể hoá* những vấn đề đã được khái quát hoá trong lí thuyết của mình bằng *phương pháp minh hoạ* và *phương pháp mô hình hoá*.

Phương pháp minh hoạ là cách thức sử dụng những sự kiện sinh động có thực trong thực tiễn để làm sáng tỏ lí thuyết, làm cho cái trừu tượng trong khoa học trở thành sự vật và hiện tượng dễ nhìn thấy, dễ nắm bắt. Chính những sự kiện điển hình trong thực tiễn không những là cái minh hoạ một cách có hiệu quả nhất cho lí thuyết, mà còn bổ sung cái mới cho lí thuyết; nhờ đó, lí thuyết luôn gắn với thực tiễn và có được cơ hội để phát triển mãi lên. Đúng như nhận định của Gôt, nhà thơ vĩ đại Đức: “Lí thuyết bao giờ cũng là màu xám, chỉ có cây đời mới mãi mãi xanh tươi”.

Phương pháp mô hình hoá là phương pháp dùng những mô hình giả định để thể hiện được ý đồ chứa đựng trong lí thuyết, trên cơ sở đó làm sáng tỏ lí thuyết. Hệ thống mô hình cần được xây dựng sao cho phản ánh trung thực những mối liên hệ cơ cấu – chức năng hay những mối liên hệ nhân quả giữa các thành tố trong đối tượng nghiên cứu. Có thể coi mô hình là sự tái hiện đối tượng nghiên cứu dưới dạng trực quan tương ứng với nguyên bản của lí thuyết. Mô hình là cái thay thế cho đối tượng nghiên cứu, nhưng đến lượt nó lại biến thành một phương tiện cụ thể để nghiên cứu, giúp người nghiên cứu có thể đào sâu và mở rộng lí thuyết của mình.

Trong nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non, phương pháp cụ thể hoá được sử dụng khá rộng rãi, nhờ đó những lí luận khoa học về trẻ em được gắn liền với thực tiễn chăm sóc và giáo dục trẻ em. Phương pháp này không chỉ giúp cho người nghiên cứu đạt được kết quả mới về lí luận mà còn giúp cho thực tiễn nuôi dạy trẻ có những bước tiến mới.

Phương pháp giả thuyết

Đây là phương pháp nghiên cứu bằng cách dự đoán những thuộc tính và quy luật phát triển của đối tượng, để chỉ đường cho việc chứng minh những

điều dự đoán đó là đúng. Trên cơ sở đó mà tìm kiếm, khám phá bản chất của đối tượng nghiên cứu. Trong nghiên cứu khoa học, phương pháp này thực hiện hai chức năng: *chức năng dự báo* và *chức năng định hướng*.

Trong lịch sử nghiên cứu khoa học của nhân loại, các giả thuyết khoa học có thể rơi vào những trường hợp sau đây:

- Giả thuyết chính là chân lí (là đúng) khi nó được chứng minh một cách hợp lí, được thực tiễn chấp nhận.
- Giả thuyết không phải là chân lí (là sai) khi ta có những cứ liệu thực tiễn loại bỏ. Đó là những học thuyết phản khoa học đã gây nhiều tác hại cho hoạt động thực tiễn của loài người, đó cũng là những dự đoán sai lầm mà người nghiên cứu các đề tài khoa học không thể chứng minh được.
- Giả thuyết, có thể lúc đầu chưa được coi là một chân lí, thậm chí lúc đầu còn bị coi là phản khoa học, sau đó nhờ khoa học phát triển người ta có cứ liệu khẳng định nó là chân lí. Ngược lại, có giả thuyết ngay từ khi mới ra đời liền được nhiều người đón nhận như một chân lí tuyệt đối, nhưng sau một thời gian giả thuyết đó dần dần bộc lộ những sai lầm, khiến cho không thể chấp nhận được cả về lí luận lẫn thực tiễn.

Từ giả thuyết đến chân lí là một quãng đường dài, nhiều khi rất khó đạt tới, nhưng ở bất cứ công trình khoa học nào cũng cần đến, vì giả thuyết vừa làm chức năng dự báo, vừa làm chức năng định hướng cho người nghiên cứu. Kể cả trong trường hợp giả thuyết bị bác bỏ, nó cũng giúp cho chúng ta từ bỏ hướng nghiên cứu cũ để tìm đến hướng nghiên cứu mới đúng đắn hơn.

Trong nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non, phương pháp giả thuyết không những cần thiết cho việc nghiên cứu lí luận, mà còn rất cần thiết cho thực tiễn chăm sóc và giáo dục trẻ, đặc biệt cần thiết cho việc dự báo sự phát triển của trẻ em ở thế kỉ XXI, định hướng cho việc tìm kiếm những phương pháp mới có hiệu quả hơn trong việc nuôi dạy trẻ em.

Phương pháp chứng minh

Chứng minh là cách sử dụng lí luận hay sự kiện thực tiễn để làm sáng tỏ một nhận định, một quan điểm là chân lí hay không.

Phương pháp chứng minh có thể tiến hành theo nhiều cách:

- Phương pháp chứng minh *trực tiếp*, là phép chứng minh dựa vào các luận chứng chân thực và bằng các quy tắc suy luận để rút ra những luận đề cần thiết.

- Phương pháp chứng minh *gián tiếp*, là phương pháp chứng minh chưa nhằm thẳng vào luận đề chính cần khẳng định mà trước tiên là bằng những luận chứng chân thực, người nghiên cứu bác bỏ các luận đề trái với luận đề chính (được gọi là *phản đề*), vạch rõ những sai lầm, những cái không hợp lí của các phản luận đề ấy, từ đó mà khẳng định tính chân thực, tính chính xác và tính logic của luận đề chính.
- Phương pháp *quy nạp*, là phương pháp chứng minh bằng suy luận, đi từ những vấn đề riêng lẻ đến những kết luận chung. Phương pháp này thường được dùng trong nhiều công trình nghiên cứu lí luận khoa học.
- Phương pháp *diễn dịch*, là phương pháp chứng minh bằng lối suy luận, đi từ những nguyên lí chung nhất đến những kết luận cho từng trường hợp riêng.

Những phương pháp nghiên cứu lí thuyết được trình bày trên đây được vận dụng một cách linh hoạt không chỉ trong các công trình nghiên cứu lí luận thuần túy mà còn được dùng nhiều trong các công trình mang tính ứng dụng. Điều này cũng thật hợp lí và cần thiết, bởi vì trong nghiên cứu khoa học, bất cứ công trình nào cũng bắt đầu từ một luận điểm làm chức năng định hướng và kết cục của quá trình nghiên cứu là rút ra những kết luận khoa học, những kết luận này lại là những đóng góp quý báu vào kho tàng lí luận chung.

2.3. Tiến trình hoạt động

Đọc thông tin nguồn, tài liệu tham khảo có liên quan, kết hợp với những hiểu biết của bản thân, hãy lập bảng tổng hợp về các phương pháp nghiên cứu lí luận trong nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non theo gợi ý sau:

TT	Tên phương pháp	Khái niệm phương pháp	Chức năng của phương pháp
1			
2			
3			
4			
5			

2.4. Thông tin phản hồi

Trong nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non, phương pháp nghiên cứu lí luận được sử dụng như là cách thức thu thập và xử lí thông tin khoa học trên cơ sở nghiên cứu các văn bản tài liệu để xây dựng hệ thống lí thuyết cho đề tài nghiên cứu.

Trong nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non, người ta thường sử dụng những phương pháp nghiên cứu lí luận sau đây: Phương pháp phân tích – tổng hợp lí thuyết, phương pháp phân loại và hệ thống hóa lí thuyết, phương pháp cụ thể hóa lí thuyết, phương pháp giả thuyết, phương pháp chứng minh.

Hoạt động 3. Nghiên cứu – tìm hiểu những phương pháp nghiên cứu thực tiễn trong nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non (4 tiết)

3.1. Mục tiêu hoạt động

- Giúp người học nắm được khái niệm, đặc điểm và các bước tiến hành của các phương pháp nghiên cứu thực tiễn trong nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non.
- Giúp người học hiểu và sử dụng được các phương pháp nghiên cứu thực tiễn trong việc thu thập số liệu thực tiễn của đề tài nghiên cứu khoa học.

3.2. Thông tin nguồn

PHƯƠNG PHÁP QUAN SÁT

Phương pháp quan sát khoa học là một hoạt động được tổ chức đặc biệt, có mục đích, có kế hoạch, có phương tiện, để tri giác các đối tượng được lựa chọn điển hình, nhằm phát hiện các dấu hiệu đặc trưng và những quy luật phát triển của đối tượng.

Trong nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non, người nghiên cứu quan sát, theo dõi một cách có chủ đích hành vi, trạng thái của trẻ em trong điều kiện tự nhiên và ghi lại một cách nghiêm túc những điều tai nghe mắt thấy hay qua các phương tiện kĩ thuật hỗ trợ.

Kết quả quan sát phụ thuộc vào nhiều yếu tố, như mục đích quan sát, phương tiện quan sát, quan hệ giữa người nghiên cứu với trẻ em – đối tượng được quan sát.

Có nhiều cách phân loại phương pháp quan sát khoa học, có thể kể ra các kiểu phân loại sau đây:

- *Quan sát trực tiếp và quan sát gián tiếp*
- + *Quan sát trực tiếp* là sử dụng các giác quan của người nghiên cứu hay các phương tiện kĩ thuật như kính hiển vi, máy thu thanh, thu hình v.v... để thu thập những thông tin về đối tượng nghiên cứu một cách trực tiếp.

+ *Quan sát gián tiếp* là quan sát thông qua các đối tượng khác, nói cách khác đó là việc quan sát diễn biến và hiệu quả của các tác động tương tác giữa đối tượng khác với đối tượng cần quan sát mà người nghiên cứu không thể quan sát trực tiếp bản thân đối tượng cần nghiên cứu.

– *Quan sát toàn diện và quan sát bộ phận*

+ *Quan sát toàn diện* là quan sát bao quát cùng một lúc nhiều mặt của hành vi đứa trẻ và được tiến hành trong cùng một thời gian dài. Kiểu quan sát này được tiến hành với một em bé hay nhiều em bé. Dĩ nhiên không thể và cũng không cần thiết ghi lại từng biểu hiện một cách quá chi tiết của mỗi đứa trẻ. Quan sát toàn diện bao giờ cũng có tính chọn lọc ít hay nhiều; người quan sát chỉ ghi lại những điểm mình cho là quan trọng, là có ý nghĩa đối với đề tài nghiên cứu của mình, đặc biệt là những gì mình thấy, đó là những biểu hiện của những cái mới trong quá trình phát triển của đứa trẻ.

Kết quả quan sát toàn diện thường được ghi chép dưới hình thức nhật kí. Những cuốn nhật kí này là nguồn quan trọng cung cấp các sự kiện dùng để phát hiện các quy luật phát triển của trẻ em.

+ *Quan sát bộ phận* khác với quan sát toàn diện ở chỗ, người nghiên cứu theo dõi và ghi lại một mặt nào đó của hành vi trẻ em trong một thời gian nhất định (chẳng hạn chỉ trong thời gian vui chơi hay trong bữa ăn).

Các bước cần thực hiện trong tiến trình quan sát

– *Xác định mục đích nghiên cứu*, để định hướng cho việc quan sát trước hết là xác định đúng mục đích quan sát, đối tượng quan sát (những điều cần quan sát được biểu hiện ở các thông số hay tiêu chí nào), đồng thời xác định cả kiểu loại quan sát (quan sát toàn diện hay quan sát bộ phận) cho phù hợp với mục đích nghiên cứu.

– *Lập kế hoạch quan sát*: xác định thời gian (dài hay ngắn, bao nhiêu lần, liên tục hay gián đoạn), địa điểm (trong gia đình hay trong nhóm trẻ, ngoài trời hay trong nhà), số lượng trẻ cần được quan sát (đồng hay từng cháu một), người quan sát (nhà nghiên cứu, cô giáo dạy trẻ hay các bậc cha mẹ), phương tiện quan sát (trực tiếp bằng các giác quan hay sử dụng các phương tiện kĩ thuật).

– *Tiến hành quan sát*: thận trọng theo dõi để kịp thời phát hiện các thuộc tính của đối tượng, theo dõi những diễn biến dù rất nhỏ, rất tinh vi trong

quá trình vận động của đối tượng, đặc biệt là những ảnh hưởng của những tác động từ bên ngoài tới đối tượng.

- *Ghi lại các cứ liệu*: những biểu hiện, những diễn biến của đối tượng đều được ghi lại một cách thận trọng. Có nhiều cách ghi lại những điều đã quan sát được (ghi theo mẫu in sẵn, ghi dưới dạng biên bản toàn bộ nội dung quan sát, ghi nhật kí, đánh dấu bằng kí hiệu, ghi âm, chụp ảnh, quay phim...).
- *Xử lí tài liệu*: các tài liệu quan sát được thường rất phong phú, muôn màu muôn vẻ và mang nặng tính chất cảm tính nên cần phải xử lí thận trọng bằng cách phân tích, tổng hợp, phân loại, hệ thống hoá, bằng thống kê toán học v.v... mới cho ta những thông tin cô đọng, khái quát và đáng tin cậy của tài liệu thu thập được. Do đó, khi tổ chức quá trình nghiên cứu cần lưu ý mấy điểm sau đây:
 - + *Về phía chủ thể quan sát*, dù là nhà khoa học hay người bình thường (các cộng tác viên hay các bậc cha mẹ) đều bị chi phối bởi những quy luật tâm lí. Nhất là khi quan sát, người nghiên cứu lại bị chính các quy luật của quá trình tri giác chi phối (như quy luật về tính lựa chọn, quy luật thích ứng, quy luật ảo giác...), khiến cho cái nhìn bị méo mó. Ngay cả trong trường hợp đã sử dụng đến những máy móc hiện đại thì sản phẩm thu thập được vẫn mang tính chủ quan của người cầm máy. Chính cái chủ quan có thể là nguyên nhân của mọi sự sai lệch, thậm chí đôi khi nó là "tội phạm" xuyên tạc sự thật một cách có ý thức hoặc không có ý thức. Do đó khi tiến hành quan sát, người nghiên cứu nên đối chiếu cái mình quan sát được với những điều người khác quan sát trong thực tế trước đó hay đồng thời để tài liệu thu thập được mang tính khách quan hơn.
 - + *Về phía khách quan*, đối tượng quan sát thường nằm trong những mối quan hệ phức tạp với những sự vật và hiện tượng khác, lại luôn luôn vận động và biến đổi. Do đó tài liệu thu thập được thường bị "nhiều" bởi những tác động ngoại lai mà bị biến dạng đi. Chính vì vậy khi quan sát, người nghiên cứu phải hết sức thận trọng, tìm cách gạt bỏ những gì rối rắm xung quanh để tập trung chú ý vào đối tượng. Có như vậy, tài liệu quan sát được mới chính xác và tin cậy.

Trong nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non, phương pháp quan sát là một phương pháp chủ yếu, khó có phương pháp nào có thể thay thế được để thu thập những biểu hiện về sự phát triển của trẻ. Tuy vậy, nó đòi hỏi phải tốn nhiều thời gian và công sức. Hơn nữa trong quá trình quan sát, người nghiên cứu buộc phải đợi đến khi nào các sự kiện của đời sống trẻ em tự chúng xuất hiện. Và lại, những điều kiện phức tạp của đời sống và

những tác động giáo dục đến trẻ em không cho phép chỉ bằng quan sát mà vạch rõ được những nguyên nhân của những biểu hiện muôn màu muôn vẻ đó. Do đó, cùng với phương pháp quan sát, để nghiên cứu trẻ em, nhất thiết cần phải tiến hành nhiều phương pháp khác.

PHƯƠNG PHÁP THỰC NGHIỆM

Thực nghiệm là một phương pháp nghiên cứu trong đó người nghiên cứu chủ động tác động vào đối tượng nhằm tạo ra một sự biến đổi về một mặt hay làm xuất hiện một nhân tố mới nào đó ở đối tượng nghiên cứu theo giả thuyết đặt ra. Kết quả thực nghiệm sẽ cho ta biết được giả thuyết đó là đúng hay sai. Nếu kết quả thực nghiệm phù hợp với giả thuyết, chúng ta có thể coi thực nghiệm đó thành công. Ngược lại, nếu kết quả thực nghiệm trái với giả thuyết thì cần phải làm lại thực nghiệm. Nếu kết quả thực nghiệm vẫn không phù hợp với giả thuyết thì có thể phủ định giả thuyết và lập lại một giả thuyết mới.

Phương pháp thực nghiệm thường phải tiến hành trong một thời gian nhất định, có khi lâu dài và phải lặp đi lặp lại nhiều lần mới xác định được kết quả. Đây là con đường khám phá khoa học được thực hiện một cách chủ động và kết quả thu được đáng tin cậy, vì nó mang tính khách quan.

Thực nghiệm là một phương pháp nghiên cứu quan trọng nhất, được coi là phương pháp chủ công trong các công trình nghiên cứu khoa học hiện đại, nó đem lại cho khoa học một sức sống mới.

Trong nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non, thực nghiệm được coi là phương pháp nghiên cứu tích cực, cho phép người nghiên cứu khêu gợi ở trẻ em những biểu hiện, những đặc điểm mà mình đang quan tâm nghiên cứu. Trong thực nghiệm, nhà nghiên cứu tạo ra và làm thay đổi một cách có chủ định các điều kiện trong đó diễn ra những hoạt động của trẻ. Người thực nghiệm đặt ra cho đứa trẻ những nhiệm vụ nhất định mà trẻ cần giải quyết rồi căn cứ vào cách giải quyết của đứa trẻ để tìm ra những đặc điểm về một mặt nào đó ở trẻ em đang cần xác định.

Trong nghiên cứu khoa học, người ta đã chia phương pháp thực nghiệm ra làm các loại sau đây:

- Phương pháp thí nghiệm. Là phương pháp thực nghiệm được tiến hành trong các phòng thí nghiệm với những phương tiện kĩ thuật. Trong nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non, người ta cũng sử dụng phương pháp này để xác định một chỉ số sinh lí và tâm lí cần thiết. Ví dụ như khi nghiên cứu sự phát triển tri giác nhìn của trẻ, người ta thường sử dụng

một số dụng cụ kỹ thuật đặc biệt để ghi lại những vận động của mắt. Khi nghiên cứu cảm xúc của trẻ, người ta dùng một số máy móc để ghi lại sự thay đổi nhịp thở, nhịp tim và một số thay đổi khác của cơ thể.

Những điều kiện không quen thuộc trong phòng thí nghiệm đó, nhất là trường hợp có sử dụng các thiết bị máy móc tối tân có thể làm cho đứa trẻ bối rối hoảng sợ, làm cho hành vi của trẻ không bình thường, nhiều khi em bé từ chối, không chịu tham gia vào thí nghiệm. Do đó, người nghiên cứu cần tạo bầu không khí thân mật, vui vẻ giúp trẻ mất đi cảm giác sợ sệt, thiếu tự nhiên.

- Phương pháp thực nghiệm tự nhiên. Là phương pháp thực nghiệm được tiến hành trong hoàn cảnh tự nhiên như trong cuộc sống thực, giúp cho đối tượng nghiên cứu được biểu hiện đặc tính của mình một cách tự nhiên.

Phương pháp thực nghiệm tự nhiên được sử dụng khá rộng rãi trong các công trình nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non. Các thực nghiệm được diễn ra trong sinh hoạt hằng ngày, đặc biệt là trong các trò chơi và trong các hoạt động mà trẻ ưa thích như vẽ, nặn, hát, múa, kể chuyện...

Thực nghiệm tự nhiên cho phép người nghiên cứu chủ động khơi gợi những biểu hiện về một mặt nào đó của trẻ mà mình đang quan tâm nghiên cứu. Trong thực nghiệm, người ta nghiên cứu tạo ra và làm biến đổi một cách có chủ định các điều kiện trong đó diễn ra các hoạt động của trẻ. Người thực nghiệm đặt ra cho đứa trẻ những nhiệm vụ nhất định cần phải giải quyết, rồi căn cứ vào cách giải quyết nhiệm vụ của trẻ mà tìm hiểu đặc điểm về một mặt nào đó của trẻ.

Khi tiến hành thực nghiệm tự nhiên đối với trẻ nhỏ, người ta thường dùng các trò chơi. Nhà nghiên cứu khi tổ chức trò chơi cho trẻ, cũng có thể đóng một vai nào đó (nếu cần) để cùng chơi và hướng dẫn trẻ em, còn trẻ em thì chơi say sưa, chơi hết mình mà không ngờ rằng những trò chơi đó chính là những thực nghiệm được dùng để nghiên cứu về mình.

Trong nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non, đại bộ phận thực nghiệm được tổ chức trong hoàn cảnh bình thường, trong cuộc sống thực của trẻ em. Nhưng tùy theo chức năng nghiên cứu, người ta chia thực nghiệm tự nhiên ra thành các loại sau đây:

- + *Thực nghiệm kiểm định.* Thực nghiệm này được thực hiện trong điều kiện sống và giáo dục bình thường với chức năng là thăm dò một phẩm chất hay một thuộc tính nào đó (về thể chất hay về tinh thần) của trẻ đã xuất hiện chưa và đạt tới mức độ phát triển nào. Trong các công trình

nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non, thực nghiệm kiểm định thường làm chức năng thăm dò nên được gọi là *thực nghiệm thăm dò*.

- + *Thực nghiệm hình thành*, được các nhà nghiên cứu dùng để hình thành những phẩm chất hay những thuộc tính nào đó ở trẻ em trong những điều kiện nhất định. Thực nghiệm hình thành cần phải được tiến hành trong một thời gian cần thiết đủ cho một phẩm chất hay một thuộc tính nào đó được hình thành. Đối với trẻ nhỏ những phẩm chất hay thuộc tính nào đó thường được hình thành khá nhanh; nhưng cũng phải tính đến hàng tháng, hàng năm, rất công phu trong những điều kiện mà nhà nghiên cứu định ra để giúp trẻ phát triển được thuận lợi.
- + *Thực nghiệm kiểm tra*, là loại thực nghiệm dùng để xác định xem trẻ em đã đạt được tiến bộ gì sau khi đã chịu ảnh hưởng do tác động của thực nghiệm hình thành trên một mẫu khác, có thể rộng hơn mẫu trước. Thực nghiệm kiểm tra còn được gọi là thực nghiệm kiểm chứng. Để cho chắc chắn, người ta tiến hành lại thực nghiệm trên nghiệm thể khác.

Trong quá trình nghiên cứu, nói chung các dạng thực nghiệm đã được trình bày trên đây thường được sử dụng kết hợp với nhau, hỗ trợ cho nhau.

Các bước tiến hành thực nghiệm

Khi tiến hành một thực nghiệm trong nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non, người ta thường tiến hành các bước sau đây:

1. *Xác định mục đích thực nghiệm*. Căn cứ vào hệ thống lí luận đã xây dựng; căn cứ vào thực trạng sự phát triển của trẻ em; căn cứ vào giả thuyết khoa học đã đặt ra;... người nghiên cứu xác định mục đích thực nghiệm. Mục đích đó có thể là hình thành hay phát triển một phẩm chất hay một thuộc tính về thể chất hay về tâm lí của trẻ, cũng có thể là nhằm khẳng định tính đúng đắn của một chương trình mới hay một phương pháp mới nào đó trong việc chăm sóc và giáo dục trẻ em.
2. *Xây dựng mô hình thực nghiệm*. Dựa vào cơ sở lí luận đã xây dựng, dựa vào mục đích thực nghiệm, người nghiên cứu xây dựng các biện pháp tác động đến đối tượng nghiên cứu, quy trình tác động và khống chế những tác động ngẫu nhiên không nằm trong quy trình tác động ảnh hưởng đến kết quả thực nghiệm.
3. *Chọn mẫu thực nghiệm*. Dựa vào khách thể nghiên cứu, đối tượng nghiên cứu và mục đích nghiên cứu, người nghiên cứu lựa chọn số lượng trẻ cần thiết để làm thực nghiệm. Khảo sát – đánh giá thực trạng sự phát

triển của những trẻ này (Trong thực nghiệm người ta gọi là đo đầu vào), sau đó chia trẻ thành 2 nhóm: Nhóm thực nghiệm (sẽ được tác động bởi những tác động của người nghiên cứu), nhóm đối chứng (mọi hoạt động vẫn diễn ra bình thường với những tác động mà giáo viên thường dùng). Trẻ ở nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng phải tương đương nhau về mọi mặt phát triển, về tính khí.

4. *Tiến hành thực nghiệm.* Tổ chức cho trẻ nhóm thực nghiệm hoạt động với những tác động thực nghiệm (Mọi hoạt động của trẻ diễn ra theo mô hình thực nghiệm). Tổ chức cho trẻ nhóm đối chứng hoạt động một cách bình thường theo các biện pháp, quy trình mà giáo viên thường sử dụng.
5. *Thu thập và xử lý số liệu.* Dựa vào các tiêu chí biểu hiện sự phát triển của đối tượng nghiên cứu, người nghiên cứu thu thập kết quả nghiên cứu ở cả hai nhóm (thực nghiệm và đối chứng).

Số liệu cần được thống kê theo các chiều cạnh sau:

- Kết quả của nhóm thực nghiệm trước và sau thực nghiệm.
- Kết quả của nhóm đối chứng trước và sau thực nghiệm.
- So sánh kết quả của nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng trước và sau thực nghiệm.

Kết quả của thực nghiệm được phân tích trên hai khía cạnh:

- Phân tích kết quả thực nghiệm về *mặt định lượng* bằng những số liệu thu thập được qua phương pháp thống kê toán học để thấy được xu thế phát triển và mức độ đạt được của đối tượng nghiên cứu.
- Phân tích kết quả thực nghiệm về *mặt định tính*, chủ yếu bằng những thông tin trực tiếp quan sát được trong quá trình thực nghiệm để thấy các diễn biến và đặc điểm bên trong sự vận động của đối tượng nghiên cứu.

6. *Rút ra kết luận khoa học.* Trên cơ sở phân tích về định lượng và định tính kết quả nghiên cứu, người nghiên cứu đưa ra những kết luận khoa học về hiệu quả và tính khả thi của mô hình tác động thực nghiệm. So sánh tính ưu việt của nó với mô hình hiện tại, trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả chăm sóc, giáo dục trẻ em.

PHƯƠNG PHÁP TRẮC NGHIỆM (TEST)

Trắc nghiệm là một công cụ đã được chuẩn hóa dùng để đo lường một cách khách quan một hay một số mặt nào đó trong sự phát triển của trẻ

em qua những mẫu câu trả lời bằng ngôn ngữ, phi ngôn ngữ hoặc bằng phản ứng, hay hành vi khác của trẻ.

Trong nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non có nhiều loại trắc nghiệm: Trắc nghiệm trí tuệ (Trắc nghiệm Stanford – Binet dành cho trẻ từ 2 đến 9 tuổi; trắc nghiệm Buyse – Decroly dành cho trẻ từ 3 đến 7 tuổi; trắc nghiệm L. A. Venger – đo tư duy trực quan sơ đồ của trẻ mẫu giáo lớn; trắc nghiệm trí tuệ cảm xúc (EQ); trắc nghiệm trí sáng tạo (CQ),...); trắc nghiệm vận động (Trắc nghiệm vận động của Tzertski dành cho trẻ từ 4 đến 9 tuổi; trắc nghiệm tâm vận động của Bruner – Nezint dành cho trẻ từ 1 đến 6 tuổi,...); trắc nghiệm nhân cách (Trắc nghiệm tranh vẽ trẻ em; trắc nghiệm kể chuyện của trẻ em,...);...

Những năm gần đây, trong các khoa học về trẻ em ở nhiều nước trên thế giới, phương pháp trắc nghiệm được sử dụng rộng rãi để nghiên cứu về nhiều mặt phát triển của trẻ. Nhờ trắc nghiệm, người ta có thể so sánh trẻ em về trình độ phát triển trí tuệ chung hay trình độ phát triển của từng quá trình và phẩm chất riêng biệt. Sự so sánh đó tiến hành trên cơ sở những *chuẩn* theo lứa tuổi đã được xác lập trước. Nhờ trắc nghiệm, người ta có thể xác định được một đứa trẻ nào đó phát triển bình thường hay không bình thường, hoặc cao hơn hoặc thấp hơn so với chuẩn.

Cấu trúc một trắc nghiệm

Mỗi trắc nghiệm thường có hai phần: Bản trắc nghiệm và bản hướng dẫn quy trình thực hiện trắc nghiệm.

- *Bản trắc nghiệm* gồm các bài tập (Item) được sắp xếp theo một logic nhất định. Các bài tập trắc nghiệm trong nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non thường được thể hiện dưới một trong ba hình thức: 1) Ngôn ngữ, ví dụ: Từ nào không phù hợp trong nhóm từ sau: gà, vịt, chó, ngan, ngỗng; 2) Hình ảnh phi ngôn ngữ, ví dụ: các tranh vẽ, cử chỉ, điệu bộ...; 3) Hành động, ví dụ: Xếp hình với các vật liệu khác nhau, như ngôi nhà, đoàn tàu hỏa, con thuyền,...

Khi xây dựng các trắc nghiệm, người ta lựa chọn những bài tập làm sao cho độ phức tạp của chúng được tăng dần và không nhất thiết đứa trẻ nào cũng hoàn thành được. Mỗi loạt bài dùng cho trẻ em thuộc một lứa tuổi nhất định, thường không dưới hai trăm em, rồi tính kết quả trung bình (tức là tính điểm trung bình). Điểm trung bình này chính là chuẩn của lứa tuổi đó. Cũng có khi một loạt bài tập cho nhiều lứa tuổi khác nhau. Trong trường hợp đó, người ta xác định cho mỗi lứa tuổi một chuẩn riêng.

- *Bản hướng dẫn quy trình thực hiện trắc nghiệm* thường có bốn nội dung: 1) Xuất xứ của trắc nghiệm, cơ sở lý luận và quá trình soạn thảo, chuẩn hóa trắc nghiệm; 2) Giới hạn phạm vi đo lường của trắc nghiệm và những yêu cầu khi sử dụng nó; 3) Những chỉ dẫn về cách tiến hành trắc nghiệm, cách chấm điểm và phân tích kết quả trắc nghiệm; 4) Khóa điểm trắc nghiệm và kết quả định chuẩn nhằm giúp nhà nghiên cứu đối chiếu, so sánh kết quả của nghiệm thể (Kết quả đo lường trên trẻ) so với định chuẩn.

PHƯƠNG PHÁP TRÒ CHUYỆN

Phương pháp trò chuyện là phương pháp phân tích những phản ứng bằng lời của người được nghiên cứu (khách thể nghiên cứu) diễn ra trong các cuộc trò chuyện với những lời trao đổi đã được xác định của người nghiên cứu.

Trong khoa học giáo dục mầm non, người ta có thể trò chuyện với người lớn (các bậc cha mẹ, các cô giáo, những người làm công tác quản lý giáo dục mầm non...), có thể trò chuyện với trẻ em để nghiên cứu một vấn đề nào đó.

Trò chuyện có hai loại cơ bản sau đây:

- *Trò chuyện trực tiếp* (mặt đối mặt giữa người nghiên cứu với người được nghiên cứu, người được chọn làm đối tượng trò chuyện). Ở đây, người nghiên cứu trực tiếp tiếp xúc, trò chuyện, trao đổi với người được nghiên cứu để phát hiện những vấn đề cần nghiên cứu.

Trong nghiên cứu khoa học người ta thường sử dụng ba kiểu trò chuyện trực tiếp sau đây: *Trò chuyện thẳng*: Đặt thẳng vấn đề với người được nghiên cứu về những vấn đề mình quan tâm nghiên cứu. *Trò chuyện "đường vòng"*: Thay vì hỏi thẳng vấn đề, người nghiên cứu có những câu chuyện "làm quà", gợi mở, nói xa, nói gần rồi xen lẫn những vấn đề cần quan tâm nghiên cứu để xét đoán phản ứng trả lời của người được hỏi. Hoặc dùng những câu chuyện khác (có liên quan đến vấn đề cần quan tâm, nghiên cứu) để trò chuyện với người được nghiên cứu, qua các câu chuyện đó mà phát hiện, đánh giá vấn đề nghiên cứu, đó là kiểu trò chuyện "đường vòng". *Trò chuyện kiểm nghiệm*: Sau khi tiến hành nghiên cứu, người nghiên cứu dùng những câu chuyện tâm tình để kiểm tra, kiểm nghiệm xem những vấn đề mà người được nghiên cứu bộc lộ là bản chất, là tất yếu, đúng đắn hay chỉ là cái ngẫu nhiên, không đúng sự thực. Thực tế cho hay rằng, nhiều khi trong những tâm trạng, thời điểm khác nhau phản ứng trả lời của người được nghiên cứu có thể khác, do vậy kiểm tra, kiểm nghiệm nhiều lần là cần thiết để có những kết luận

khoa học đúng đắn. Việc trò chuyện kiểm nghiệm có thể tiến hành sau khi trò chuyện thẳng, có thể tiến hành sau một phương pháp nghiên cứu (quan sát, trắc nghiệm...) để khẳng định kết quả nghiên cứu của đề tài.

- *Trò chuyện gián tiếp.* Là loại phương pháp nghiên cứu một vấn đề nào đó ở một đối tượng nào đó thông qua việc trò chuyện với người khác, hoặc thông qua thư từ, điện thoại. Phương pháp trò chuyện gián tiếp giúp người nghiên cứu điều tra – phỏng vấn trên một diện rộng không bị lệ thuộc nhiều vào không gian, và tính khuyết danh cao hơn so với trò chuyện trực tiếp. Tuy nhiên trò chuyện gián tiếp cũng có những hạn chế của nó: người nghiên cứu không quan sát được tâm trạng cũng như khung cảnh xung quanh người được trò chuyện khi trả lời những vấn đề của người nghiên cứu. Và do đó người nghiên cứu khó có thể kiểm tra được tính chân thực của các câu trả lời.

Những yêu cầu cơ bản khi sử dụng phương pháp trò chuyện

- Người nghiên cứu phải xác định rõ mục đích trò chuyện. Trên cơ sở đó, xác định nội dung trò chuyện và xây dựng kế hoạch trò chuyện. Kết quả nghiên cứu phụ thuộc khá lớn vào việc xây dựng hệ thống câu hỏi, xác định những vấn đề cần trò chuyện, cách thức trò chuyện. Đồng thời, cũng cần xác định được các phương án trao đổi có thể xảy ra khi ta đặt vấn đề nào đó và cần phải trao đổi cái gì sau đó, khi họ trao đổi theo một phương án nào đó...

Hệ thống các vấn đề cần trò chuyện được xây dựng thành đề cương của cuộc trò chuyện. Để cuộc trò chuyện diễn ra một cách tự nhiên, người nghiên cứu phải thuộc và làm chủ được nó. Chỉ có như vậy, trò chuyện mới mang lại hiệu quả.

- Những yêu cầu cơ bản khi tiến hành cuộc trò chuyện
 - + Phải tiếp cận với đối tượng một cách cởi mở để gây được thiện cảm với người được nghiên cứu. Nhất là đối với trẻ nhỏ. Trẻ em chỉ trò chuyện hồn nhiên, thoải mái với nhà nghiên cứu khi nhà nghiên cứu có mối quan hệ thân thiện đối với trẻ. Do vậy để cuộc trò chuyện với trẻ có hiệu quả cao, đòi hỏi nhà nghiên cứu phải có thời gian gần gũi, làm quen với trẻ.
 - + Nói cho người được trò chuyện hiểu rằng cuộc trao đổi chỉ nhằm vào mục đích khoa học và được giữ bí mật (nếu cần thiết). Khi trò chuyện với trẻ em, người nghiên cứu cần tạo ra ở trẻ sự thoải mái, vui vẻ trò chuyện với người nghiên cứu.

- + Nhận diện nhanh đặc điểm tâm lý nói chung, tâm trạng của người được nghiên cứu, để linh hoạt trong khi trò chuyện.
- + Trong quá trình trò chuyện phải bám sát mục đích nghiên cứu, không tràn lan, biết điều khiển cuộc trò chuyện theo mục đích nghiên cứu.
- + Cần phải ghi chép một cách tỉ mỉ, có hệ thống những lời trao đổi giữa người nghiên cứu và đối tượng nghiên cứu một cách tế nhị (có thể ghi âm). Nhiều trường hợp, để cuộc trò chuyện diễn ra một cách tự nhiên, cởi mở, người nghiên cứu cần phải ghi nhớ trong đầu những phản ứng trả lời của người được nghiên cứu, kết thúc cuộc trò chuyện mới ghi lại bằng giấy bút.
- Cần phải phối hợp với các phương pháp nghiên cứu khác, nhất là phương pháp quan sát, trắc nghiệm để kết quả nghiên cứu có tính thuyết phục hơn.

PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH SẢN PHẨM HOẠT ĐỘNG

Hoạt động là con đường cơ bản để hình thành và phát triển tâm lý, sinh lý trẻ em. Và sự phát triển tâm, sinh lý trẻ em được bộc lộ rất rõ trong hoạt động, trong sản phẩm của hoạt động. Do vậy, sản phẩm hoạt động trở thành phương tiện, vật liệu nghiên cứu sự phát triển của trẻ em.

Phương pháp nghiên cứu sản phẩm hoạt động là phương pháp phân tích những biểu hiện về sự phát triển của trẻ em thông qua sản phẩm hoạt động của chúng.

Sản phẩm hoạt động của trẻ rất phong phú, trong đó có những sản phẩm ta có thể nghiên cứu là: những cử động, khả năng vận động, khả năng sử dụng từ trong quá trình hoạt động và giao tiếp; sản phẩm của hoạt động tạo hình: vẽ, nặn, cắt dán, xếp hình..., sản phẩm của hoạt động vui chơi: sản phẩm của trò chơi xây dựng – lắp ghép, khả năng thao tác, hành động trong trò chơi có luật (trò chơi vận động, trò chơi học tập). Trong đó, sản phẩm của hoạt động tạo hình và sản phẩm của trò chơi xây dựng là những sản phẩm biểu hiện khá rõ về trình độ phát triển của trẻ.

Sản phẩm hoạt động phản ánh trình độ phát triển tâm lý, sinh lý của trẻ. Tùy thuộc vào đối tượng, nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài, người nghiên cứu cần xác định đúng đắn nên phân tích loại sản phẩm hoạt động nào là chính. Đành rằng phải phân tích sản phẩm hoạt động đó trong mối quan hệ thống nhất với các hoạt động khác.

Một số yêu cầu khi sử dụng phương pháp phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ

Như trên đã trình bày, sản phẩm hoạt động phản ánh trình độ phát triển của trẻ, song bản thân sản phẩm hoạt động bao giờ cũng ở trạng thái

tĩnh, tồn đọng, chứa đựng đặc điểm phát triển tâm sinh lý của trẻ. Do vậy, để sử dụng phương pháp này một cách có hiệu quả, người nghiên cứu cần phải thực hiện những yêu cầu sau:

- Phải kết hợp chặt chẽ với phương pháp quan sát và trò chuyện để có cơ sở phân tích một cách khách quan, chính xác (không suy diễn, không áp đặt theo ý chủ quan của mình) về những biểu hiện của sự phát triển ở trẻ qua sản phẩm hoạt động. Tức là người nghiên cứu phải quan sát quá trình đi đến sản phẩm của trẻ, trò chuyện với trẻ trong quá trình trẻ tạo ra sản phẩm. Ví dụ: khi ta quan sát trẻ vẽ một bức tranh, ta để ý xem trẻ vẽ cái gì trước, cái gì sau, tâm trạng, thao tác của trẻ, và hỏi trẻ đang vẽ cái gì (thực tế, nếu ta không hỏi khi trẻ vẽ, hoặc sau khi vẽ thì nhiều khi ta không biết trẻ vẽ cái gì, ta không đoán được hình mà trẻ vẽ là cái gì).
- Phải mô tả, “dựng” lại các thao tác trong quá trình hoạt động để tạo ra sản phẩm của trẻ: Logic các thao tác diễn ra như thế nào? Bao nhiêu lần thứ sai, thời điểm tạo ra sản phẩm?...
- Ngoài ra, người nghiên cứu cần phải mô tả hoàn cảnh khách quan và chủ quan của trẻ trong quá trình hoạt động để tạo ra sản phẩm (những tác động của ngoại cảnh, hứng thú, tâm trạng của trẻ...).

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU “TIỂU SỬ” TRẺ EM

Phương pháp nghiên cứu “tiểu sử” trẻ em (hay còn gọi là phương pháp nghiên cứu tiến trình sinh trưởng và phát triển của trẻ em) là phương pháp nghiên cứu – phân tích những yếu tố khách quan và chủ quan ảnh hưởng đến quá trình sinh trưởng và phát triển của trẻ em. Trên cơ sở đó tìm kiếm giải pháp để tác động (hoặc cải tạo) nhằm thúc đẩy sự sinh trưởng và phát triển của trẻ một cách tích cực.

Trong y học, nhờ phân tích những yếu tố khách quan và chủ quan tác động đến quá trình sinh trưởng của trẻ ở các thời kì khác nhau mà người ta đã tìm được những giải pháp đúng đắn để chăm chữa cho trẻ em. Các nhà tâm lý học, y học cho hay rằng, cùng một căn bệnh, song nguyên nhân dẫn đến căn bệnh có thể khác nhau: có thể do nguyên nhân sinh lý, có thể do nguyên nhân tâm lý. Và do vậy phương pháp điều trị cũng khác nhau giữa bệnh thực thể và bệnh tâm thể.

Trong lĩnh vực khoa học giáo dục, nhờ phân tích những yếu tố khách quan và chủ quan tác động đến quá trình phát triển của trẻ em, người ta tìm ra được những giải pháp có hiệu quả nhằm cải tạo, phát huy sự phát triển của trẻ em, ngăn ngừa những tác động xấu đến quá trình phát triển của trẻ em.

Nội dung cơ bản khi nghiên cứu “tiểu sử” trẻ em

- Thời kì thai nghén của người mẹ: Sức khoẻ của người mẹ và vấn đề chăm sóc sức khoẻ, dưỡng thai? Yếu tố tâm lí- tinh thần của người mẹ (có gì đặc biệt)?
- Tình trạng sinh nở của người mẹ: Đứa trẻ là con đầu lòng hay con thứ mấy? Đứa trẻ sinh ra đủ tháng hay thiếu tháng? Đứa trẻ sinh ra bình thường hay phải mổ, hút...? Trọng lượng của trẻ mới sinh? Những dấu hiệu khác?
- Cuộc sống của trẻ trong gia đình: Đứa trẻ sinh ra có theo ý muốn của gia đình không? Vị thế của đứa trẻ trong gia đình? Văn hoá gia đình? Phương pháp nuôi dạy trẻ và quan niệm của mỗi thành viên trong gia đình về việc nuôi dạy trẻ?
- Ảnh hưởng của môi trường xung quanh: Quan hệ của trẻ với những người xung quanh? Vấn đề khí hậu, vệ sinh môi trường?
- Những sang chấn về tâm lí- thể chất của trẻ trong quá trình sinh trưởng và phát triển: Những sang chấn về tâm lí: hoảng loạn, mất mát, lo âu? Những sang chấn về thực thể: ngã, bỏng, gãy chân, tay, ngã vỡ đầu, gãy răng...?
- Những bệnh tật ở trẻ và phương pháp điều trị: Bệnh gì? Thời điểm mắc bệnh? Bệnh lí kéo dài bao lâu? Phương pháp điều trị: Đông y? Tây y?
- Tình trạng sức khoẻ và tâm lí của trẻ qua từng thời kì: Sơ sinh? Trong năm đầu? Năm thứ 2, thứ 3, mẫu giáo bé, nhỡ, lớn,...?
- Cuộc sống của trẻ ở trường mầm non (đối với những trẻ học ở trường mầm non): Quan hệ của trẻ với cô giáo? Của trẻ với bạn bè? Những trò chơi mà trẻ yêu thích? Những trò ngại của trẻ khi chơi, học? Những khác biệt trong quan hệ ứng xử, trong ăn uống, vui chơi giữa nhà trường và gia đình?...

Những yêu cầu khi sử dụng phương pháp nghiên cứu tiểu sử trẻ em

Có thể nói rằng đây là phương pháp nghiên cứu sâu một cá nhân, mang tính chất định tính, do vậy rất phức tạp. Để đánh giá một cách chính xác sự phát triển của trẻ em khi sử dụng phương pháp này, người nghiên cứu cần đảm bảo những yêu cầu sau:

- Phải mô tả một cách chính xác những biểu hiện về sự phát triển tâm lí, sinh lí trẻ em.
- Phải tìm hiểu mọi yếu tố, mọi sự kiện diễn ra trong cuộc sống của trẻ, xác định được những yếu tố tác động đến quá trình sinh trưởng và phát triển của trẻ. Nhiều trường hợp sự phát triển không bình thường về thể chất: béo phì, suy dinh dưỡng, đái dầm, biếng ăn lại do nguyên nhân tâm lí tinh thần. Do vậy, để xác định được đúng các yếu tố ảnh hưởng đến sự

phát triển của trẻ, người nghiên cứu phải theo dõi trong một thời gian dài, tránh sự ngộ nhận.

- Phải kết hợp với phương pháp quan sát, trò chuyện để xác định rõ đặc điểm phát triển của trẻ.

PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA VIẾT

Phương pháp điều tra viết là phương pháp dùng hàng loạt những câu hỏi đã in sẵn vào trong các phiếu để người được nghiên cứu đọc và trả lời. Dựa vào những tài liệu thu thập được, người nghiên cứu phân tích, đánh giá vấn đề cần nghiên cứu.

Phương pháp này cũng được sử dụng khá nhiều trong khoa học giáo dục nói chung và khoa học giáo dục mầm non. Kết quả điều tra là những thông tin quan trọng cho quá trình nghiên cứu và là căn cứ quan trọng để đề xuất những giải pháp khoa học hay giải pháp thực tiễn. Đây là một phương pháp quan trọng để đánh giá hiện trạng giáo dục. Trong thời gian ngắn, ta có thể phỏng vấn được nhiều người, do vậy có những nhận định đúng đắn về thực tiễn.

Các bước tiến hành điều tra

- *Xây dựng kế hoạch điều tra.* Căn cứ vào đối tượng, nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài, người nghiên cứu phải xây dựng được kế hoạch điều tra: Điều tra cái gì – nội dung (đối tượng nghiên cứu)? Để làm gì – mục đích điều tra? Điều tra ở đâu? Lực lượng tham gia? Kinh phí điều tra? Thời gian điều tra?...
- *Thiết kế phiếu điều tra.* Phiếu điều tra là công cụ để thu thập các dữ kiện cần nghiên cứu. Nó gồm hệ thống các câu hỏi về những vấn đề cần nghiên cứu được sắp xếp theo ý đồ của người nghiên cứu.

Trong phiếu điều tra, thường có hai loại câu hỏi cơ bản: câu hỏi đóng và câu hỏi mở.

Câu hỏi đóng là những câu hỏi đã có sẵn các phương án trả lời, người được hỏi chỉ việc lựa chọn một hay một vài phương án trong các phương án đó để trả lời, bằng cách đánh dấu (+, x, hay khoanh tròn...).

Ví dụ 1: Anh (chị) thường cho cháu ngủ lúc mấy giờ? (hãy khoanh tròn vào thời điểm mà anh (chị) thường cho cháu đi ngủ).

- a. 20h; b. 21h; c. 22h; d. 23h30.

Ví dụ 2: Ai là người chịu trách nhiệm chính trong việc nuôi dạy cháu ở gia đình? (đánh dấu x vào người nào dưới đây mà anh (chị) cho là đúng với gia đình mình).

- b. Ông, bà; b. Chồng; c. Vợ; d. Cô, chú; e. Người giúp việc

Câu hỏi mở là những câu hỏi mà người được hỏi tự viết ra những ý kiến trả lời của mình theo yêu cầu của câu hỏi.

Ví dụ 1: Anh (chị) có suy nghĩ gì về nguyên nhân của sự nhõng nhẽo, bướng bỉnh của con em mình?

.....
.....
.....

Ví dụ 2: Anh (chị) thường làm gì khi con cái mình bướng bỉnh?

.....
.....
.....

Nhiều trường hợp, trong một câu hỏi có hai hình thức trả lời (câu hỏi kết hợp vừa đóng, vừa mở).

Ví dụ: Anh (chị) có yêu thích nghề nuôi dạy trẻ không? (khoanh tròn vào ý nào dưới đây phù hợp với suy nghĩ và tình cảm của anh (chị)).

- a. Rất thích; b. Tương đối thích;
c. Vừa thích, vừa không thích; d. Không thích lắm;
e. Hoàn toàn không thích;

Vì sao?

.....

.....

Những yêu cầu khi thiết kế phiếu điều tra:

- + **Mở đầu một phiếu điều tra phải trình bày rõ mục đích của cuộc điều tra; phải giúp người được hỏi hiểu được rằng cuộc điều tra này mang ý nghĩa xã hội, có lợi cho người được hỏi; ý kiến của người được hỏi là rất quan trọng và không phương hại gì đến người được hỏi. Để người được hỏi**

hoàn toàn yên tâm, thoải mái và trung thực hơn khi trả lời câu hỏi, ngay từ đầu bảng hỏi có thể nói rõ cho người được hỏi hiểu rằng, họ có thể không cần ghi rõ họ tên của mình vào phiếu điều tra. Tức là bảng hỏi phải làm rõ được tính bí mật hay tính vô danh đối với những trả lời của người được hỏi.

- + Các câu hỏi đưa ra phải ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu và phù hợp với mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu, tránh những câu hỏi mập mờ, đa nghĩa làm cho người được hỏi không hiểu, hoặc không biết trả lời theo hướng nào. Đồng thời cũng không nên đưa ra những câu hỏi có tính chất áp đặt hay gợi ý.
- + Các câu hỏi đưa ra phải hình dung được các phương án trả lời, nhất là những câu hỏi mở. Tức là người nghiên cứu phải xác định được các khả năng trả lời khi ta tung ra một vấn đề nào đó. Điều này giúp người nghiên cứu thu được những thông tin theo mong muốn, chủ động trong xử lý, phân tích thông tin và tránh được những thông tin không cần thiết.
- + Phải sắp xếp xen kẽ câu hỏi đóng, câu hỏi mở và những câu hỏi kiểm tra tính trung thực của những câu trả lời ở người được hỏi.
- + Đối với những câu hỏi đóng, người nghiên cứu phải xác định phương án xử lý một cách cụ thể.

Những câu hỏi có tính chất lựa chọn (có hoặc không), hoặc có lựa chọn một trong những phương án trả lời thì các phương án lựa chọn phải đầy đủ và loại trừ các phương án khác.

Những câu hỏi về mức độ, thứ bậc có thể được trình bày theo hàng ngang hay hàng dọc.

Ví dụ 1: Người ta nói rằng trẻ em tiếp xúc với những đồ chơi bạo lực (dao, kiếm, súng, đạn...) là không tốt, anh (chị) có đồng ý với điều đó không? (đánh dấu + vào ý kiến nào phù hợp với ý kiến của anh (chị)).

- Hoàn toàn đồng ý
- Đồng ý
- Chưa hẳn
- Không đồng ý
- Hoàn toàn không đồng ý

Ví dụ 2: Anh (chị) suy nghĩ thế nào về tình hình giáo dục mầm non ở địa phương ta hiện nay? (đánh dấu x vào cột mà anh (chị) cho là đúng).

Các vấn đề	Rất tốt	Tốt	Bình thường	Tồi	Rất tồi
Nội dung chương trình					
Phương pháp giáo dục					
Đồ dùng, đồ chơi, phương tiện dạy học					
Đội ngũ giáo viên					

Trong những trường hợp trên ta có thể cho thang điểm từ 5 đến 1 (5 tương ứng với hoàn toàn đồng ý,... 1 tương ứng với hoàn toàn không đồng ý; hay 5 tương ứng với rất tốt,... 1 tương ứng với rất tồi).

Ngoài ra, trong nhiều trường hợp người nghiên cứu muốn tìm hiểu nhận thức, thái độ của đối tượng về một số quan niệm hay một số vấn đề nào đó, khi đó cần có câu hỏi mang tính chất sắp xếp các vấn đề theo thứ hạng.

Ví dụ: “Dưới đây là một số nghề nghiệp trong xã hội, anh (chị) hãy sắp xếp các nghề nghiệp đó theo thứ tự từ cao xuống thấp những nghề nghiệp mà anh chị thích. (Thích nhất (1), thích thứ hai (2)...).

Bác sĩ, Giáo viên, Tiếp viên hàng không, Luật sư, Ngân hàng, Hướng dẫn viên du lịch.

- + Cuối bảng hỏi là một câu hỏi tìm hiểu về bản thân người điều tra: giới tính, nghề nghiệp, tuổi tác, trình độ học vấn, nơi ở... Tuy nhiên, như đã trình bày, không nhất thiết yêu cầu người được hỏi ghi rõ họ tên.

Chọn mẫu điều tra. Mẫu điều tra là tập hợp những phần tử (khách thể) được chọn lựa mang tính chất đặc trưng – phổ biến cho một nhóm (lớp) khách thể nào đó được nhà nghiên cứu chọn làm khách thể nghiên cứu của đề tài (được chọn mẫu để khảo sát điều tra). Mẫu điều tra có hai dạng: mẫu có tính chất xác suất (Chọn ngẫu nhiên) và mẫu không có tính chất xác suất (Chọn đại diện).

Để chọn được một mẫu điều tra chính xác, cần lưu ý mấy điểm sau đây:

- + Việc chọn mẫu điều tra phải căn cứ vào giả thuyết khoa học, nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài. Đề tài nghiên cứu cái gì? Theo hướng nào?

Đối tượng nghiên cứu được bộc lộ rõ nét ở nhóm nào, ở lớp nào? (độ tuổi, giới tính, nghề nghiệp, hoàn cảnh sống,...)

- + Phải có hiểu biết lí luận vững chắc về nhóm khách thể được chọn làm mẫu. Ví dụ: Đặc điểm tâm lí – tính cách của độ tuổi, giới tính, nghề nghiệp...
- + Cần phải căn cứ vào những điều kiện khách quan và chủ quan của mình để xác định độ lớn của mẫu. Điều tra bao nhiêu người, ở địa phương nào (xa hay gần?); phụ thuộc vào kinh phí nghiên cứu, phương tiện nghiên cứu, thời gian nghiên cứu và khả năng của bản thân người nghiên cứu.
- + Phải định hướng trước được việc xử lí kết quả theo mẫu đã chọn: Xử lí theo phương thức nào? Khai thác khía cạnh nào?...
- *Tiến hành điều tra.* Sau khi xây dựng được phiếu điều tra, chọn được mẫu điều tra, người nghiên cứu tổ chức một cuộc điều tra. Để cuộc điều tra tiến hành một cách chủ động, thuận lợi và có hiệu quả, trước tiên người nghiên cứu phải “tiền trạm”. Tức là liên hệ với địa phương để trao đổi về mục đích điều tra, kế hoạch điều tra,... Tiếp theo, người nghiên cứu tiếp xúc với các cá nhân, nhóm để điều tra. Khi tiếp xúc với các cá nhân cũng như các nhóm, người nghiên cứu cần nói rõ mục đích nghiên cứu, ý nghĩa của việc trả lời của những người được hỏi đối với cuộc điều tra. Đồng thời cũng cần tạo ra không khí cởi mở, thân tình giữa người nghiên cứu với người được hỏi, và làm cho họ hiểu rõ việc trả lời trung thực, thẳng thắn là cần thiết, không phương hại gì đến cá nhân họ. Sau khi người được hỏi hiểu được mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra, có tâm thế sẵn sàng tham gia vào việc trả lời các câu hỏi, người nghiên cứu hướng dẫn một cách khái quát, ngắn gọn cách trả lời các câu hỏi. Kết thúc cuộc điều tra, người nghiên cứu lưu ý những người được hỏi cho biết những thông tin về bản thân (thường là câu hỏi cuối cùng về tuổi, giới tính, nghề nghiệp, trình độ văn hoá...) và cảm ơn người được hỏi đã tham gia cuộc điều tra.
- *Xử lí và phân tích kết quả điều tra.* Người nghiên cứu thu thập và xử lí kết quả theo dự kiến đã xác định. Tuy nhiên, khi xử lí kết quả điều tra, người nghiên cứu có thể điều chỉnh, bổ sung nội dung, phương án xử lí kết quả cho phù hợp với thực tiễn điều tra. Dựa vào kết quả thu thập thực tiễn trong quá trình điều tra, người nghiên cứu phân tích, bình luận và rút ra những kết luận khoa học.

PHƯƠNG PHÁP TỔNG KẾT KINH NGHIỆM

Phương pháp tổng kết kinh nghiệm là phương pháp dùng lí luận khoa học giáo dục mầm non để phân tích, đánh giá thực tiễn giáo dục mầm non. Trên cơ sở phân tích, đánh giá thực tiễn rút ra những kết luận bổ ích cho khoa học và nhằm cải tạo thực tiễn. Tức là dựa vào hệ thống lí luận đã được nghiên cứu, người nghiên cứu phân tích, đánh giá mặt tích cực hay mặt hạn chế về một vấn đề nào đó trong thực tiễn giáo dục mầm non. Trên cơ sở đó rút ra những quy luật, xu hướng phát triển của công tác giáo dục mầm non.

Trong khoa học giáo dục nói chung, giáo dục mầm non nói riêng, tổng kết kinh nghiệm thường hướng vào nghiên cứu diễn biến và nguyên nhân của các hiện tượng giáo dục và nghiên cứu các giải pháp ưu việt hơn nhằm nâng cao hiệu quả giáo dục.

Tiến trình tổng kết kinh nghiệm

- Phát hiện các sự kiện, hiện tượng điển hình có ảnh hưởng lớn đến thực tiễn giáo dục. Những điển hình này thường tự bộc lộ những sự kiện quan trọng, mới mẻ mà mọi người đều quan tâm.
- Tham quan, gặp gỡ, trao đổi với những người trực tiếp tham gia vào sự kiện, hiện tượng điển hình.
- Lập lại mô hình sự kiện, khôi phục lại sự kiện, hiện tượng đã xảy ra, cố gắng đạt tới nguyên bản.
- Phân tích từng mặt của sự kiện, hiện tượng, những nguyên nhân xuất hiện, quá trình diễn biến của sự kiện, hiện tượng và những thành công hay thất bại của những giải pháp giáo dục.
- Dựa vào lí luận khoa học giáo dục mầm non để phân tích các sự kiện, tìm ra những kết luận khách quan về bản chất và quy luật phát triển của sự kiện, hiện tượng giáo dục, rút ra được những bài học cần thiết.
- Những bài học rút ra được phân tích và ứng dụng vào thực tiễn nhằm cải tạo và phát triển thực tiễn.

Một số điểm lưu ý khi sử dụng phương pháp tổng kết kinh nghiệm trong nghiên cứu khoa học và ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn

Tổng kết kinh nghiệm là một vấn đề cần thiết, có ý nghĩa thiết thực trong công tác nghiên cứu khoa học cũng như trong hoạt động thực tiễn, song để bài học kinh nghiệm có giá trị ứng dụng, người nghiên cứu cần:

- Nhìn thực tiễn với con mắt vận động và phát triển, không nên lấy kinh nghiệm cũ (lỗi thời) áp dụng vào thời đại mới. Nhiều sự kiện ở giai đoạn lịch sử này cho là sáng kiến, tiên tiến, song sang một giai đoạn lịch sử mới, nó chưa hẳn là tiên tiến, có khi còn lạc hậu.
- Mỗi địa phương, mỗi trường có những điều kiện khách quan và chủ quan khác nhau, do vậy không thể áp dụng một cách máy móc kinh nghiệm của địa phương này vào địa phương khác. Ngay trong một địa phương, giữa các trường mầm non cũng có những điều kiện khách quan và chủ quan khác nhau, do đó cũng khó có thể áp dụng máy móc kinh nghiệm của nhau. Vấn đề đặt ra là, cần phải linh hoạt, sáng tạo khi áp dụng những kinh nghiệm giáo dục vào thực tiễn của địa phương, của trường mình.
- Thực tiễn cho hay rằng, kinh nghiệm giáo dục như con dao hai lưỡi. Nếu ta biết áp dụng nó một cách linh hoạt, sáng tạo phù hợp với hoàn cảnh khách quan và chủ quan của địa phương, của trường thì hiệu quả giáo dục sẽ được nâng cao. Ngược lại, nếu ta áp dụng kinh nghiệm của địa phương khác một cách máy móc, không phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương mình, trường mình thì hiệu quả giáo dục có thể bị giảm sút, thất bại.

3.3. Tiến trình hoạt động

Đọc thông tin nguồn, tài liệu tham khảo có liên quan, kết hợp với những hiểu biết của bản thân, thực hiện một số yêu cầu sau:

- 1) Lập bảng tổng hợp về các phương pháp nghiên cứu thực tiễn trong nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non theo gợi ý sau:

TT	Tên phương pháp	Khái niệm phương pháp	Các bước tiến hành	Những yêu cầu khi sử dụng
1				
2				
3				
4				
5				
...				

2) Quan sát giờ chơi của trẻ lớp mẫu giáo (bé/nhỡ/lớn) ở các góc, ghi lại một cách chi tiết những biểu hiện của trẻ trong quá trình chơi:

a) Thỏa thuận của trẻ trước khi chơi.

b) Tiến trình tham gia chơi của trẻ: Hứng thú chơi của trẻ; Kỹ năng chơi; Sự hợp tác của trẻ trong nhóm chơi và giữa các nhóm chơi trong một giờ chơi;...

c) Kết thúc chơi?

Trên cơ sở thông tin thu thập được, hãy đưa ra nhận xét về hoạt động vui chơi của lớp.

3) Dựa vào hồ sơ của trẻ và những thông tin thu thập được từ những cuộc tiếp xúc với phụ huynh, hãy xây dựng chân dung một đứa trẻ mà anh/chị cho là phát triển không bình thường.

4) Xây dựng một phiếu điều tra các bậc phụ huynh về việc nuôi con khỏe, dạy con ngoan. Nội dung điều tra nên tập trung vào một số vấn đề sau đây:

– Những hiểu biết của phụ huynh về chế độ dinh dưỡng đối với trẻ; về giờ giấc sinh hoạt, vệ sinh cho trẻ; ...

– Những hiểu biết của phụ huynh về giáo dục trẻ em; Vai trò của cha mẹ đối với sự hình thành, phát triển nhân cách của trẻ; Phương pháp, biện pháp giáo dục của gia đình.

– Những thuận lợi và khó khăn của gia đình trong việc chăm sóc, giáo dục trẻ em;...

Dựa trên thông tin trả lời của các bậc cha mẹ và những biểu hiện của trẻ ở trường lớp, hãy đưa ra những lời khuyên phù hợp giúp các bậc cha mẹ nuôi dạy con tốt hơn.

3.4. Thông tin phản hồi

Nhóm phương pháp thực tiễn bao gồm: phương pháp quan sát, phương pháp thực nghiệm, phương pháp trắc nghiệm, phương pháp trò chuyện, phương pháp nghiên cứu sản phẩm hoạt động, phương pháp nghiên cứu “tiểu sử” trẻ em, phương pháp điều tra viết, phương pháp tổng kết kinh nghiệm. Mỗi phương pháp nghiên cứu này có chức năng, thế mạnh nhất định. Do vậy, trong nghiên cứu thực tiễn cần phối hợp nhiều phương pháp nghiên cứu, có như vậy kết quả nghiên cứu mới đầy đủ, toàn diện. Tuy nhiên, tùy thuộc vào nội dung, nhiệm vụ của đề tài mà ta chọn phối hợp một số phương pháp cần thiết (chứ không phải là sử dụng tất cả mọi

phương pháp trên đây) và cũng cần xác định rõ phương pháp nào là phương pháp nghiên cứu chính của đề tài, những phương pháp nào là hỗ trợ.

Hoạt động 4. Nghiên cứu và vận dụng phương pháp xử lý số liệu bằng toán học thống kê trong nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non (2 tiết)

4.1. Mục tiêu hoạt động

- Giúp người học nắm được một số công thức toán học thống kê thường sử dụng trong nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non và ý nghĩa của nó trong việc định lượng các kết quả nghiên cứu thực tiễn.
- Biết vận dụng một số công thức toán học thống kê để xử lý số liệu thực tiễn trong nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non.

4.2. Thông tin nguồn

Trong nghiên cứu khoa học giáo dục nói chung, khoa học giáo dục mầm non, người ta thường sử dụng một số công thức toán học thống kê mô tả (Công thức tính tỉ lệ %; tính điểm trung bình cộng; tính độ lệch chuẩn; hệ số tương quan giữa các đại lượng;...) và thống kê suy luận (Kiểm định ý nghĩa giá trị của bảng thống kê qua t-tets hoặc qua điểm Z). Tất cả các công thức này đều có thể dùng phần mềm Microsoft EXCEL để tính toán. Tỉ lệ % được sử dụng khá phổ biến trong nghiên cứu khoa học giáo dục. Tính tỉ lệ % theo công thức sau:

$$p = \frac{m}{n} \times 100$$

Trong đó: p là tỉ lệ %

m là số lượng phần tử cùng loại được quy đổi

n là số lượng toàn nhóm nghiên cứu.

Điểm trung bình cộng: là điểm trung bình cộng của tất cả các điểm trong phân bố. Công thức tính điểm trung bình cộng như sau:

$$\bar{X} = \frac{\sum X_i}{n}$$

Trong đó Σ là tổng số, X là một điểm số tho bất kì, n là số khách thể nghiên cứu.

Ví dụ, trong một nghiên cứu về khả năng ghi nhớ của trẻ mẫu giáo lớn, người ta thu được kết quả như sau: 14, 17, 19, 18, 21, 24, 27, 25, 22, 28. Tính điểm trung bình cộng về khả năng ghi nhớ của nhóm trẻ này.

Điểm trung bình cộng của nhóm trẻ này là:

$$\bar{X} = \frac{\sum X_i}{n} = \bar{X} = \frac{14+17+19+18+21+24+27+25+22+28}{10} = 21,5$$

Độ lệch chuẩn (σ) phản ánh phân bố các giá trị. Công thức tính như sau:

$$\sigma = \sqrt{\frac{\sum_{i=1}^n (X_i - \bar{X})^2}{n}}$$

Trong đó σ là độ lệch chuẩn, Σ là tổng số, X_i là điểm thô ($i = 1 - n$), \bar{X} là trung bình cộng, n là số các điểm trong phân bố.

Sau đây là các bước tính độ lệch chuẩn:

1. Tính trung bình cộng của phân bố.
2. Lấy từng điểm số trừ trung bình cộng. Từng kết quả kí hiệu như sau:
3. $X_i - \bar{X}$.
4. Bình phương từng hiệu.
5. Lấy tổng các hiệu bình phương $\Sigma (X_i - \bar{X})^2$.
6. Chia tổng này cho số lượng các điểm số, gọi giá trị này là độ biến thiên.
7. Lấy căn bậc hai của độ biến thiên. Đó chính là độ lệch chuẩn (δ). δ càng nhỏ thì kết quả càng chụm (độ phân tán của các điểm số thấp), ngược lại δ càng lớn thì độ phân tán của các điểm số càng cao (ví dụ có sự khác biệt lớn giữa các trẻ trong một nghiên cứu nào đó).

Nếu tính thủ công ta cần lập bảng thống kê như sau:

Điểm thô	Trung bình cộng	$X_i - \bar{X}$	$(X_i - \bar{X})^2$

Hệ số tương quan. Hệ số tương quan là trị số được dùng để biểu thị sự tương quan giữa hai tập hợp dữ kiện thu được ở cùng một cá thể hay một nhóm cá thể khác nhau, có thể đem ra so sánh bằng cách này hay các khác. Trong nghiên cứu khoa học giáo dục nói chung, khoa học giáo dục mầm non, người ta thường xét tương quan tuyến tính (Pearson) hoặc tương quan thứ hạng (Spearman).

- Tương quan tuyến tính (Tương quan Pearson). Tương quan tuyến tính là tương quan phổ biến nhất, đo mức độ và hướng của tương quan đường thẳng giữa hai biến số. Tính hệ số tương quan tuyến tính theo công thức sau:

$$r = \frac{\sum x.y}{\sqrt{\sum x^2 \cdot \sum y^2}}$$

Nếu: r có giá trị + (dương) thì tương quan thuận, có giá trị - (âm) thì tương quan nghịch; r càng gần 1 thì tương quan giữa hai biến càng chặt chẽ, càng xa 1 thì tương quan giữa hai biến càng lỏng lẻo.

Ví dụ: Trong một nghiên cứu trẻ em, người ta thu được kết quả như sau:

Sự phát triển thể chất của trẻ (X): 8, 6, 7, 5, 4

Sự phát triển trí tuệ của trẻ (Y): 6, 5, 7, 4, 3. Tính hệ số tương quan tuyến tính giữa X và Y.

Trước tiên ta tính điểm trung bình cộng của X và Y (áp dụng công thức tính điểm trung bình cộng ta có: $\bar{X} = 6$; $Y = 5$)

X	Y	x	y	x^2	y^2	$x.y$
8	6	2	1	4	1	2
6	5	0	0	0	0	0
7	7	1	2	1	4	2
5	4	-1	-1	1	1	1
4	3	-2	-2	4	4	4
				$\Sigma = 11$	$\Sigma = 10$	$\Sigma = 9$

$$r = \frac{9}{\sqrt{11 \cdot 10}} \approx 0,86$$

Kết quả này cho hay, giữa sự phát triển thể chất và sự phát triển trí tuệ của trẻ (trong nhóm trẻ được nghiên cứu) có mối tương quan khá chặt chẽ với nhau.

- *Tương quan thứ hạng (tương quan Spearman).* Tương quan thứ hạng dùng để đo mức độ và hướng của mối tương quan của hai biến số được đo theo thang đo thứ tự: có nghĩa là cả X và Y là các thứ hạng. Tính hệ số tương quan thứ hạng theo công thức sau:

$$r = 1 - \frac{6 \cdot \sum D^2}{n \cdot (n^2 - 1)}$$

Trong đó: r là hệ số tương quan.

D là hệ số thứ bậc của hai đại lượng cần so sánh ($D = x_i - y_i$).

n là số khách thể nghiên cứu.

Nếu r có giá trị + (dương) thì tương quan thuận, có giá trị - (âm) thì tương quan nghịch; r càng gần 1 thì tương quan giữa hai biến càng chặt chẽ, càng xa 1 thì tương quan giữa hai biến càng lỏng lẻo.

Ví dụ: Giáo viên X đánh giá sự phát triển thể chất của 5 trẻ trong nhóm nghiên cứu khảo sát bằng điểm số như sau: A: 7; B: 6; C: 8; D: 5; E: 9.

Giáo viên Y đánh giá như sau: A: 8; B: 5; C: 9; D: 6; E: 7.

Tính hệ số tương quan thứ hạng về kết quả đánh giá của hai giáo viên này.

Điểm tỉ lệ			Điểm thứ tự			
Họ và tên trẻ	X	Y	x	y	D	D ²
A	7	8	2	2	1	1
B	6	5	4	5	-1	1
C	8	9	2	1	-1	1
D	5	6	5	4	-1	1
E	9	7	1	3	-2	4
						$\Sigma = 8$

$$r = 1 - \frac{6 \cdot 8}{5 \cdot (25 - 1)} \approx 0,4$$

Kết quả này cho hay, kết quả đánh giá của hai giáo viên này là không thống nhất ($r \approx 0,4$ xa 1).

Thống kê suy luận là quy trình cho phép người nghiên cứu đưa ra các kết luận có tính chất khái quát dựa trên các kết quả nghiên cứu nhóm mẫu. Một nhóm mẫu lựa chọn một cách ngẫu nhiên sẽ là đại diện cho toàn thể các đối tượng rộng lớn. Khi nhóm mẫu là đại diện nó sẽ có tất cả các đặc điểm tương tự như của toàn thể. Vì vậy dựa trên các số liệu về nhóm mẫu, có thể rút ra các kết luận về cái toàn thể. Đó chính là phương pháp thống kê suy luận.

Để từ kết quả nghiên cứu một nhóm mẫu khái quát (suy ra) toàn thể, người ta sử dụng kiểm định giá trị thống kê qua điểm Z hoặc t- tests.

- Kiểm định giá trị thống kê qua điểm Z. Kiểm định giá trị thống kê qua điểm Z chỉ sử dụng khi biết điểm trung bình cộng toàn thể (μ); độ lệch chuẩn toàn thể (σ); điểm trung bình cộng mẫu (\bar{X}). Công thức tính giá trị Z như sau:

$$Z = \frac{\bar{X} - \mu}{\delta_z}$$

Trong đó: $\delta_z = \frac{\sigma}{\sqrt{n}}$ chỉ độ lệch chuẩn giữa điểm trung bình cộng nhóm mẫu (\bar{X}) và điểm trung bình cộng toàn thể (μ).

Kiểm định giá trị thống kê qua điểm Z diễn ra theo các bước như sau:

Bước 1: Xác định mức ý nghĩa $\alpha = 0,05$. Với mức ý nghĩa này $Z\alpha \geq +1,97$ và $Z\alpha \leq -1,97$.

Bước 2: Tìm giá trị Z.

Bước 3: So sánh Z và $Z\alpha$.

Nếu $Z \leq -1,97$ và $Z \geq +1,97$ thì kết quả nghiên cứu có ý nghĩa thống kê.

Nếu $Z \leq +1,97$ và $Z \geq -1,97$ thì kết quả nghiên cứu không có ý nghĩa thống kê.

Ví dụ: Trong một nghiên cứu về sự phát triển trí tuệ của trẻ mẫu giáo lớn, người ta thu được \bar{X} của 25 đứa trẻ là 70 điểm, biết rằng điểm trung bình cộng của toàn thể trẻ mẫu giáo lớn là $\mu = 65$, với độ lệch chuẩn $\sigma = 15$. Xác định ý nghĩa thống kê của nghiên cứu trên.

Để xác định ý nghĩa thống kê của kết quả này, ta thực hiện các bước kiểm định giá trị qua điểm Z như sau:

Bước 1: Xác định mức ý nghĩa $\alpha = 0,05$. Với mức ý nghĩa này $Z\alpha \geq +1,97$ và $Z\alpha \leq -1,97$.

Bước 2: Tìm giá trị Z

- Áp dụng công thức tính $\delta_z = \frac{\delta}{\sqrt{n}}$

$$\text{Ta có } \delta_z = \frac{15}{\sqrt{25}} = 3$$

- Áp dụng công thức tính giá trị $Z = \frac{\bar{X} - \mu}{\delta_z}$

$$\text{Ta có } Z = \frac{70 - 65}{3} = \frac{5}{3} = +1,67$$

Bước 3: So sánh Z và $Z\alpha$, ta thấy $Z = 1,67$ nhỏ hơn $Z\alpha$ ($Z\alpha \geq +1,97$). Như vậy, kết quả nhiên cứu này không có ý nghĩa thống kê.

- Kiểm định giá trị thông kê qua giá trị t

Trong rất nhiều nghiên cứu giáo dục, chúng ta không có đầy đủ các số liệu về các toàn thể. Không biết trung bình cộng của hai toàn thể, cũng không biết độ lệch chuẩn của chúng. Chúng ta lấy hai nhóm mẫu từ toàn thể. Nhóm mẫu thứ nhất sẽ cho biết thông tin về toàn thể các đối tượng thứ nhất. Nhóm mẫu thứ hai sẽ cung cấp thông tin về toàn thể thứ hai. Đó là nhóm được thực nghiệm và nhóm đối chứng. Khi đó ta kiểm định giá trị thống kê qua giá trị t . Công thức tính giá trị t như sau:

$$t = \frac{\bar{X}_1 - \bar{X}_2}{\sqrt{\frac{\sigma_1^2}{n_1} + \frac{\sigma_2^2}{n_2}}}$$

Trong đó: \bar{X}_1 và \bar{X}_2 là điểm trung bình cộng của hai nhóm mẫu.

σ_1^2 và σ_2^2 là bình phương độ lệch chuẩn của hai nhóm mẫu.

n_1 và n_2 là số khách thể của hai nhóm mẫu.

Các bước kiểm định giá trị thống kê qua giá trị t :

Bước 1: Xác định mức ý nghĩa của thống kê với $\alpha = 0,05$ hai đuôi (hai phía). Với mức ý nghĩa này, giá trị suy luận từ kết quả thống kê chính xác đến 95%.

Bước 2: Tính giá trị t .

Bước 3: Tính t_α .

Tìm độ tự do của hai nhóm mẫu theo công thức: $f = n_1 + n_2 - 2$

Tra bảng phân phối giá trị t (dưới đây) với mức ý nghĩa α và độ tự do f ta được t_α .

Bước 4: So sánh t và t_α . Nếu $|t| < t_\alpha$ ta kết luận sự khác biệt giữa \bar{X}_1 và \bar{X}_2 là không có ý nghĩa thống kê. Nếu $|t| \geq t_\alpha$ ta kết luận sự khác biệt giữa \bar{X}_1 và \bar{X}_2 là có ý nghĩa thống kê.

Ví dụ, trong một nghiên cứu trẻ em, người ta thu được kết quả sau:

Nhóm A: 24, 23, 16, 17, 19, 13, 17, 20, 15, 26 (X_1)

Nhóm B: 18, 19, 23, 29, 30, 31, 29, 26, 21, 24 (X_2)

Tính \bar{X}_1 và \bar{X}_2 ; so sánh \bar{X}_1 và \bar{X}_2 ; xác định ý nghĩa thống kê của sự khác biệt giữa \bar{X}_1 và \bar{X}_2 .

Áp dụng công thức tính điểm trung bình cộng ta có: $\bar{X}_1 = 19$; $\bar{X}_2 = 26$.
Nhu vậy sự khác biệt giữa \bar{X}_1 và \bar{X}_2 là khá lớn (7 điểm). Để xác định ý nghĩa thống kê của sự khác biệt này, ta thực hiện các bước kiểm định giá trị thống kê qua giá trị t :

Bước 1: Xác định mức cô ý nghĩa thống kê với $\alpha = 0,05$.

Bước 2: Tính giá trị t

Tính σ_1 và σ_2 theo công thức:

$$\sigma_1 = \sqrt{\frac{\sum_1^n (X_1 - \bar{X}_1)^2}{n_1}} = \sqrt{16} ; \sigma_2 = \sqrt{\frac{\sum_1^n (X_2 - \bar{X}_2)^2}{n_2}} = \sqrt{21}$$

Áp dụng công thức tính giá trị t , ta có: $t = \frac{19 - 21}{\sqrt{\frac{16}{10} + \frac{21}{10}}} \approx -3,64$

Bước 3: Tính t_α . Với độ tự do $f = n_1 + n_2 - 2 = 10 + 10 - 2 = 18$, tra bảng phân phối giá trị t (hai đuôi) với mức ý nghĩa $\alpha = 0,05$, ta có $t_\alpha = 2,101$

Bước 4: So sánh t và t_α ta thấy $|t| = |-3,64| = 3,64 > t_\alpha = 2,101$. Như vậy, sự khác biệt giữa \bar{X}_1 và \bar{X}_2 là có ý nghĩa thống kê.

Bảng phân bố giá trị t

df	Tỷ lệ ở 1 đuôi					
	0.25	0.10	0.05	0.025	0.01	0.005
	Tỷ lệ ở 2 đuôi					
	0.50	0.20	0.10	0.05	0.02	0.01
1	1.000	3.078	6.314	12.706	31.821	63.657
2	0.816	1.886	2.920	4.303	6.965	9.925
3	0.765	1.638	2.353	3.182	4.541	5.841
4	0.741	1.533	2.132	2.776	4.747	4.604
5	0.727	1.476	2.015	2.571	3.365	4.032
6	0.718	1.440	1.943	2.447	3.143	3.707
7	0.711	1.415	1.895	2.365	2.998	3.499
8	0.706	1.397	1.860	2.306	2.896	3.355
9	0.703	1.383	1.833	2.262	2.821	3.250
10	0.700	1.372	1.812	2.228	2.764	3.169
11	0.697	1.363	1.796	2.201	2.718	3.106
12	0.695	1.356	1.782	2.179	2.681	3.055
13	0.694	1.350	1.771	2.160	2.650	3.012
14	0.692	1.345	1.761	2.145	2.624	2.977
15	0.691	1.341	1.753	2.131	2.602	2.947
16	0.690	1.337	1.746	2.120	2.583	2.921
17	0.689	1.333	1.740	2.110	2.567	2.898
18	0.688	1.330	1.734	2.101	2.552	2.878
19	0.688	1.328	1.729	2.093	2.539	2.861
20	0.687	1.325	1.725	2.086	2.528	2.845
21	0.686	1.323	1.721	2.080	2.518	2.831
22	0.686	1.321	1.717	2.074	2.508	2.819
23	0.685	1.319	1.714	2.069	2.500	2.807
24	0.685	1.318	1.711	2.064	2.492	2.797
25	0.684	1.316	1.708	2.060	2.485	2.787

26	0.684	1.315	1.706	2.056	2.479	2.779
27	0.684	1.314	1.703	2.052	2.273	2.771
28	0.683	1.313	1.701	2.048	2.467	2.763
29	0.683	1.311	1.699	2.045	2.462	2.756
30	0.683	1.310	1.697	2.042	2.457	2.750
40	0.681	1.303	1.684	2.021	2.423	2.704
60	0.679	1.296	1.671	2.000	2.390	2.660
120	0.677	1.289	1.658	1.980	2.358	2.617
∞	0.674	1.282	1.645	1.960	2.326	2.576

4.3. Tiến trình hoạt động

Vận dụng công thức toán học thống kê thích hợp đã giới thiệu trên đây hãy thực hiện một số yêu cầu sau:

1) Trong một đợt khảo sát sự phát triển thể chất trên 200 trẻ mẫu giáo trường mầm non *Búp Sen Xanh*, người ta thu được kết quả như sau:

- Số trẻ đạt kênh A là: 132
- Số trẻ ở kênh B là: 32
- Số trẻ ở kênh C là: 36

Tính tỉ lệ % trẻ đạt kênh A, ở kênh B, C. Hãy nhận xét, đánh giá về thực trạng này.

2) Trong một nghiên cứu về sự phát triển ngôn ngữ của 15 trẻ mẫu giáo lớn, người ta thu được kết quả như sau: 18, 19, 23, 29, 30, 31, 29, 26, 21, 24, 22, 27, 19, 28, 30.

a) Tính điểm trung bình cộng (\bar{X}) về sự phát triển ngôn ngữ của nhóm nghiên cứu này.

b) Viết công thức, nêu các bước tính độ lệch chuẩn và vận dụng để tính độ lệch chuẩn của nhóm nghiên cứu này.

3) Trong một nghiên cứu về sự phát triển chiều cao của trẻ mẫu giáo lớn, người ta thu được \bar{X} của 36 đứa trẻ là 116cm, biết rằng chiều cao trung bình của toàn thể trẻ mẫu giáo lớn là $\mu = 120$ cm, với độ lệch chuẩn $\sigma = 12$.

a) Trong trường hợp này ta kiểm định qua giá trị t hay qua điểm Z? Tại sao?

b) Viết công thức, các bước kiểm định đo và vận dụng để kiểm định kết quả nghiên cứu này.

4.4. Thông tin phản hồi

Chức năng của nhóm phương pháp nghiên cứu này là định lượng các mức độ và trình độ phát triển của đối tượng nghiên cứu. Để định lượng mức độ và trình độ phát triển của đối tượng, người nghiên cứu sử dụng một số công thức toán học thống kê có liên quan: công thức tính tỉ lệ %, công thức tính điểm trung bình cộng, công thức tính độ lệch chuẩn, tính hệ số tương quan, kiểm định ý nghĩa (giá trị) thống kê (qua điểm Z hoặc qua giá trị phân phối t). Tất cả những tính toán này có thể sử dụng phần mềm Exell.

Đánh giá nội dung 2

- 1) Phân tích chức năng của nhóm phương pháp nghiên cứu lí luận; nhóm phương pháp nghiên cứu thực tiễn và nhóm phương pháp toán học thống kê trong nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non. Tại sao trong nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non người ta phải sử dụng phối hợp cả ba nhóm phương pháp nghiên cứu đó?
- 2) Trình bày các bước quan sát trong nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non. Những yêu cầu khi sử dụng phương pháp quan sát trong nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non.
- 3) Thực nghiệm sư phạm là gì? Nêu các bước tiến hành thực nghiệm sư phạm trong nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non.
- 4) Trắc nghiệm là gì? Trong nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non người ta thường sử dụng những loại trắc nghiệm nào? Kể tên những trắc nghiệm mà anh (chị) biết hoặc đã sử dụng khi nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non.
- 5) Nêu những sản phẩm hoạt động thường được sử dụng để nghiên cứu sự phát triển của trẻ em. Tại sao khi sử dụng phương pháp nghiên cứu sản phẩm hoạt động của trẻ cần phải hợp với các phương pháp nghiên cứu khác (quan sát, trò chuyện,...)?
- 6) Khi nghiên cứu “tiểu sử” sự phát triển của trẻ em người ta thường quan tâm đến những vấn đề gì? Tại sao?
- 7) Trong nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non người ta thường sử dụng những công thức toán học thống kê nào để xử lí số liệu? Hãy viết các công thức đó và nêu ý nghĩa của mỗi công thức đó trong việc xử lí số liệu.

Nội dung 3

TIẾN TRÌNH VÀ KĨ NĂNG NGHIÊN CỨU MỘT ĐỀ TÀI

Hoạt động 1. Phát hiện vấn đề trong nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non (1 tiết)

1.1. Mục tiêu hoạt động

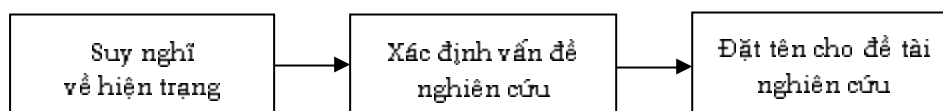
- Giúp người học quan sát thực tiễn, biết đặt ra những câu hỏi và xây dựng ý tưởng để làm sáng tỏ vấn đề mà mình đặt ra.
- Giúp người học biết phân loại đề tài (vấn đề) nghiên cứu, trên cơ sở đó xác định các phương pháp nghiên cứu phù hợp; xây dựng quy trình nghiên cứu tối ưu.

1.2. Thông tin nguồn

Mỗi một nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non đều bắt đầu từ việc phát hiện vấn đề cần nghiên cứu. Qua quan sát thực tiễn, qua các nguồn thông tin khác nhau, người nghiên cứu suy ngẫm, đặt ra những câu hỏi: Tại sao? Có thể cải tạo được tình hình tốt hơn không? Kinh nghiệm nơi này nơi khác thế nào?,... Trên cơ sở đó người nghiên cứu xác định vấn đề nghiên cứu. Như vậy, vấn đề nghiên cứu là những câu hỏi đặt ra trong công tác giáo dục mầm non mà người nghiên cứu cần giải quyết để nâng cao hiệu quả giáo dục mầm non. Vấn đề đặt ra trong công tác giáo dục mầm non vô cùng phong phú, đa dạng. Song vấn đề đó chỉ trở thành vấn đề nghiên cứu khi nó là những điều nổi cộm, đặc trưng trong thực tiễn công tác giáo dục mầm non. Đó là những vấn đề đang được xã hội hoan nghênh cần nghiên cứu để nhân rộng hoặc những vấn đề có nhiều bất cập cần nghiên cứu để uốn nắn, điều chỉnh kịp thời.

Trên cơ sở xác định vấn đề nghiên cứu, người nghiên cứu xác định và đặt tên cho đề tài nghiên cứu và đưa ra ý tưởng nghiên cứu, tức là đưa ra giải pháp cải tạo thực tiễn nhằm nâng cao hiệu quả công tác giáo dục mầm non.

Ta có thể sơ đồ hoá quá trình xác định đề tài nghiên cứu khoa học như sau:



Vấn đề khoa học về bản chất là một sự kiện, hiện tượng mới phát hiện mà khoa học chưa biết, là một sự thiếu hụt của lí thuyết hay một mâu thuẫn của thực tiễn đang đặt ra trước nhà nghiên cứu, với kiến thức cũ không giải thích được, đòi hỏi nhà nghiên cứu phải làm sáng tỏ. Điều đó có nghĩa là, một vấn đề trở thành đề tài khoa học phải có các điều kiện sau:

- Một là, vấn đề đó là một sự kiện hay hiện tượng chưa ai giải quyết, một mâu thuẫn, vướng mắc trong quá trình phát triển của khoa học, và nó trở thành nhu cầu thôi thúc người nghiên cứu tìm tòi, khám phá.
- Hai là, bằng kiến thức cũ không giải quyết được, đòi hỏi người nghiên cứu phải nghiên cứu giải quyết.
- Ba là, vấn đề đó nếu được giải quyết sẽ mang lại một thông tin mới có giá trị khoa học hay làm khai thông các hoạt động thực tiễn. Nói cách khác, đề tài khoa học phải là vấn đề có tính cấp thiết đối với lí luận hay đối với thực tiễn.

Khi lựa chọn đề tài nghiên cứu, người nghiên cứu phải tính đến những điều kiện khách quan và chủ quan của mình. Nghĩa là, khi chọn một vấn đề nghiên cứu, người nghiên cứu cần phải xác định xem những điều kiện khách quan có thuận lợi cho việc nghiên cứu của mình không? Ví dụ: địa bàn nghiên cứu, thời gian nghiên cứu, phương tiện nghiên cứu, kinh phí nghiên cứu... có đáp ứng được công việc nghiên cứu đề tài không? Cùng với những điều kiện khách quan, người nghiên cứu cũng phải tính đến những điều kiện chủ quan: vốn hiểu biết về vấn đề khoa học đó, kinh nghiệm nghiên cứu, hứng thú của mình về vấn đề khoa học đó.

Đề tài khoa học được diễn đạt bằng tên đề tài. Tên đề tài là tên gọi của vấn đề khoa học mà ta cần nghiên cứu. Tên đề tài chứa đựng nội dung nghiên cứu, và phần nào nói lên phạm vi, phương pháp nghiên cứu. Đọc tên đề tài, ta có thể hình dung được nội dung, đối tượng nghiên cứu của đề tài, phạm vi, mức độ nghiên cứu... của đề tài. Do vậy, khi đặt tên cho đề tài, ta phải xác định nội dung, phạm vi, mức độ... nghiên cứu, trên cơ sở đó mà cân nhắc từng câu, từng từ. Nhiều khi ta chỉ thêm hoặc bớt một từ ở tên đề tài thì nội dung, phạm vi, mức độ... nghiên cứu thay đổi rất lớn. Ví dụ: “Kĩ năng tổ chức – hướng dẫn trò chơi của giáo viên mầm non”... có thể hiểu là nghiên cứu thực trạng kĩ năng tổ chức – hướng dẫn trò chơi của giáo viên mầm non. Nếu ta chỉ thêm từ “Hình thành” vào đầu tên đề tài, khi đó đề tài không chỉ dừng lại ở việc nghiên cứu thực trạng, mà nó trở thành đề tài nghiên cứu thực nghiệm hình thành. Tương tự như vậy, khi ta bớt một từ hoặc một vài từ ở tên đề tài thì nội dung, phạm vi, mức độ... nghiên cứu cũng thay đổi.

Các đề tài nghiên cứu khoa học

Khoa học giáo dục mầm non là một lĩnh vực khoa học mang tính tổng hợp, do vậy cũng như nhiều lĩnh vực khoa học khác, khoa học giáo dục mầm non nghiên cứu rất nhiều vấn đề. Việc phân loại đề tài nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non cho đến nay vẫn chưa có ý kiến thống nhất. Dù việc phân loại của các tác giả có khác nhau, song ta có thể phân chia các vấn đề khoa học giáo dục mầm non thành hai nhóm chính: các đề tài nghiên cứu lý luận và các đề tài nghiên cứu thực tiễn. Hai loại đề tài này bổ sung cho nhau khi nghiên cứu một vấn đề cụ thể.

Trong khoa học giáo dục mầm non, đề tài nghiên cứu khoa học thường thuộc hai lĩnh vực sau:

- Đề tài thuộc lĩnh vực Tâm lý học.
- Đề tài thuộc lĩnh vực Giáo dục học.

Tuy nhiên, cùng một vấn đề nhưng có thể thuộc lĩnh vực này hay lĩnh vực khác, tùy theo góc độ nghiên cứu. Ví dụ, đề tài: “Hình thành biểu tượng toán học sơ đẳng cho trẻ mẫu giáo qua trò chơi học tập”, nếu ta nghiên cứu những yếu tố tâm lý của việc lĩnh hội tri thức (tri giác, trí nhớ, tư duy, động cơ...) trên cơ sở đó vận dụng những quy luật tâm lý vào việc hình thành những biểu tượng toán học sơ đẳng cho trẻ mẫu giáo qua trò chơi học tập thì đề tài này thuộc lĩnh vực Tâm lý học. Nếu ta nghiên cứu việc vận dụng các nguyên tắc, phương pháp và hình thức tổ chức tiết học trò chơi trong việc hình thành biểu tượng toán học cho trẻ mẫu giáo thì đề tài thuộc lĩnh vực Giáo dục học.

Trong khoa học giáo dục nói chung, khoa học giáo dục mầm non nói riêng, ta thường gặp bốn loại đề tài sau:

- *Đề tài điều tra – phát hiện thực trạng.* Loại đề tài này thường để thực hiện. Kết quả nghiên cứu của nó là cơ sở quan trọng cho việc đề xuất phương hướng, biện pháp, hình thức cải tạo thực tiễn. Ví dụ: từ thực trạng sự phát triển thể chất, trí tuệ, tình cảm... của trẻ mẫu giáo, người nghiên cứu đề xuất những giải pháp khoa học (phương pháp, hình thức, nội dung... dạy học và giáo dục) nhằm nâng cao hiệu quả công tác chăm sóc, giáo dục trẻ mẫu giáo.
- *Đề tài giải thích nguyên nhân, xác định quy luật, vạch rõ cơ chế của các hiện tượng giáo dục.* Thực ra đây là một dạng mở rộng của loại đề tài vừa nói ở trên. Cụ thể là, trên cơ sở xác định thực trạng, người nghiên cứu tìm hiểu nguyên nhân, phân tích cơ chế của sự hình thành thực

trạng, rồi từ đó tìm ra quy luật của vấn đề và giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả giáo dục.

Ví dụ: Từ thực trạng suy dinh dưỡng của trẻ em ở địa bàn cụ thể, người nghiên cứu tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến sự suy dinh dưỡng của trẻ em (mức ăn, các loại thức ăn, vấn đề chế biến, chế độ ăn...), phân tích nguyên nhân tìm ra quy luật tất yếu dẫn đến tình trạng suy dinh dưỡng, rồi từ đó đề xuất những giải pháp khắc phục tình trạng suy dinh dưỡng ở trẻ em...

- *Đề tài phân tích kinh nghiệm tiên tiến.* Đó là loại đề tài mà nhà nghiên cứu vận dụng những nguyên lí, những khái niệm, những quy luật của khoa học giáo dục vào việc phân tích các kinh nghiệm tiên tiến để tìm ra những bài học kinh nghiệm bổ ích về thiết kế nội dung, phương pháp, hình thức giáo dục, điều kiện, phương tiện giáo dục... Trên cơ sở đó, xác định việc ứng dụng những kinh nghiệm đó vào thực tiễn như thế nào cho có hiệu quả.
- *Đề tài thực nghiệm nhằm sáng tạo cái mới trong khoa học giáo dục.* Đó là những đề tài mà trên cơ sở nghiên cứu lí luận và thực tiễn, người nghiên cứu phát hiện ra cái mới, phác thảo mô hình thực nghiệm nhằm khẳng định cái mới đó là chân lí khách quan. Kết quả của đề tài này góp phần tích cực vào việc hoàn thiện và phát triển khoa học.

Người ta cho rằng, trong nghiên cứu khoa học, việc xác định đúng đối tượng nghiên cứu, phạm vi nghiên cứu và ý nghĩa thực tiễn của đề tài nghiên cứu, đặt tên được cho nó là đã thành công một nửa. Do vậy, khi xác định đề tài nghiên cứu (nhất là những người đang tập dượt nghiên cứu) cần phải xác định khả năng của mình, lường trước được những thuận lợi, khó khăn khi bắt tay vào nghiên cứu để chọn một đề tài nghiên cứu thích hợp.

Tuy nhiên, trong quá trình nghiên cứu, nếu ta cảm thấy khó hoàn thành công trình nghiên cứu vì những lí do chủ quan và khách quan nào đó, ta có thể điều chỉnh đề tài cho phù hợp. Ví dụ: thu hẹp phạm vi nghiên cứu, thay đổi mức độ nghiên cứu... Bởi vì chính việc chính xác hoá đề tài cũng là kết quả của một quá trình nghiên cứu.

Đưa ra ý tưởng nghiên cứu

Ý tưởng khoa học thường bắt đầu từ việc người nghiên cứu tìm cách giải thích hiện tượng xảy ra như thế nào và tìm kiếm giải pháp làm thay đổi hiện thực. Kết quả là người ta đưa ra những ý tưởng giải thích hiện tượng

và đề xuất giải pháp tác động làm thay đổi hiện thực. Những ý tưởng này thường được gọi là những giả thuyết/phán đoán về hiện thực, nguyên nhân dẫn đến hiện thực và những giải pháp có thể làm thay đổi hiện thực. Giả thuyết là câu trả lời giả định cho vấn đề nghiên cứu và sẽ được chứng minh bằng dữ liệu. Trên cơ sở đó người nghiên cứu xác định hướng nghiên cứu nhằm thu thập dữ liệu có liên quan một cách chính xác để chứng minh cho giả thuyết nghiên cứu. Cụ thể là: Nghiên cứu trên khách thể nào? Số lượng bao nhiêu là thích hợp? Thu thập thông tin thực tiễn bằng cách nào? Các giải pháp có thể đưa ra nhằm thay đổi hiện thực là gì? Quy trình tác động diễn ra như thế nào?...

1.3. Tiến trình hoạt động

Đọc thông tin nguồn, tài liệu tham khảo có liên quan, kết hợp với những hiểu biết của bản thân, thực hiện một số yêu cầu sau:

- 1) Vấn đề nghiên cứu là gì? Cách phát hiện vấn đề nghiên cứu và những điều kiện để một vấn đề trở thành một đề tài nghiên cứu khoa học?
- 2) Trong khoa học giáo dục mầm non thường có những loại đề tài nghiên cứu nào? Nêu đặc điểm của từng loại đề tài và cho ví dụ minh họa.
- 3) Một ý tưởng nghiên cứu khoa học thường nảy sinh trong điều kiện nào? Hãy nêu một ý tưởng nghiên cứu khoa học của anh/chị và nêu hướng nghiên cứu của mình theo ý tưởng đó.

1.4. Thông tin phản hồi

Vấn đề khoa học về bản chất là một sự kiện, hiện tượng mới phát hiện mà khoa học chưa biết, là một sự thiếu hụt của lí thuyết hay một mâu thuẫn của thực tiễn đang đặt ra trước người nghiên cứu, với kiến thức cũ không giải thích được, đòi hỏi người nghiên cứu phải làm sáng tỏ. Điều đó có nghĩa là, một vấn đề trở thành đề tài khoa học phải có các điều kiện sau:

- Một là, vấn đề đó là một sự kiện hay hiện tượng chưa ai giải quyết, một mâu thuẫn, vướng mắc trong quá trình phát triển của khoa học, và nó trở thành nhu cầu thôi thúc người nghiên cứu tìm tòi, khám phá.
- Hai là, bằng kiến thức cũ không giải quyết được, đòi hỏi người phải nghiên cứu giải quyết.
- Ba là, vấn đề đó nếu được giải quyết sẽ mang lại một thông tin mới có giá trị khoa học hay làm khai thông các hoạt động thực tiễn. Nói cách khác, đề tài khoa học phải là vấn đề có tính cấp thiết đối với lí luận hay đối với thực tiễn.

Hoạt động 2. Xây dựng đề cương nghiên cứu (1 tiết)

2.1. Mục tiêu hoạt động

Hình thành ở người học kĩ năng xây dựng đề cương nghiên cứu khoa học phù hợp với vấn đề nghiên cứu đã xác định.

2.2. Thông tin nguồn

Sau khi xác định được đề tài nghiên cứu, công việc quan trọng tiếp theo là ta phải xây dựng được đề cương nghiên cứu. Đề cương nghiên cứu là văn bản dự kiến các bước đi và nội dung của công trình nghiên cứu khoa học. Đề cương nghiên cứu khoa học thường được cấu trúc như sau:

Tên đề tài:.....

MỞ ĐẦU

Phần mở đầu trình bày những vấn đề chung nhất của một nghiên cứu. Cụ thể là:

I. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI/LÍ DO CHỌN ĐỀ TÀI

Phần này yêu cầu người nghiên cứu trình bày rõ ràng, tường minh những lí do (khách quan và chủ quan) nào khiến tác giả chọn đề tài nghiên cứu. Chúng ta phải luận chứng được một cách đầy đủ ý nghĩa lí luận, thực tiễn của đề tài: Việc nghiên cứu này sẽ đem lại lợi ích gì cho hiện tại và tương lai của khoa học, thực tiễn.

II. MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU

Mỗi đề tài, tùy theo phạm vi nghiên cứu, phải xác định rõ mục đích nghiên cứu. Mục đích nghiên cứu của đề tài sẽ định hướng các bước đi của một công trình nghiên cứu. Phần này người nghiên cứu phải trình bày một cách ngắn gọn, rõ ràng: Nghiên cứu đề tài này nhằm mục đích gì? Làm rõ bản chất của một hiện tượng mới hay một giải pháp nhằm nâng cao chất lượng công tác giáo dục mầm non?

III. KHÁCH THỂ VÀ ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU

1. Khách thể nghiên cứu

Khách thể nghiên cứu khoa học là một phần của thế giới khách quan được người nghiên cứu tác động nhằm tìm kiếm, phát hiện quy luật vận động và phát triển nó.

Ví dụ: Nhà thiên văn học quan sát bầu trời để tìm ra quy luật vận động và phát triển của một số hiện tượng thiên nhiên: mưa, gió, ngày, đêm, khí hậu, thời tiết... Nhà thổ nhưỡng học không quan sát bầu trời mà nghiên cứu, phân tích các loại đất, đá... Nhà giáo dục học nghiên cứu hoạt động giáo dục nhằm xác định nội dung, phương pháp, hình thức giáo dục thích hợp nhằm nâng cao hiệu quả giáo dục học sinh...

Tóm lại, thế giới khách quan là khách thể nghiên cứu của nhiều lĩnh vực khoa học. Mỗi lĩnh vực khoa học chọn một phần của thế giới khách quan làm khách thể nghiên cứu của mình. Thế giới khách quan chỉ trở thành khách thể nghiên cứu khoa học khi nó được người nghiên cứu tác động đến để tìm kiếm, phát hiện đối tượng cần nghiên cứu.

Khách thể nghiên cứu của khoa học giáo dục mầm non bao gồm trẻ em dưới 6 tuổi, những người làm công tác nuôi dạy trẻ, các điều kiện vật chất, tinh thần của công tác nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em dưới 6 tuổi. Tùy từng đề tài, từng lĩnh vực nghiên cứu mà phạm vi của khách thể nghiên cứu được khu định một cách cụ thể. Ví dụ, nghiên cứu sự phát triển thể chất của trẻ em dưới 3 tuổi thì khách thể nghiên cứu của đề tài là trẻ em dưới 3 tuổi; nghiên cứu sự phát triển tư duy của trẻ em mẫu giáo bé thì khách thể nghiên cứu của đề tài là trẻ em 3 – 4 tuổi; nghiên cứu các biện pháp tổ chức hoạt động vui chơi/học tập... thì khách thể nghiên cứu là quá trình tổ chức hoạt động vui chơi/học tập...

2. Đối tượng nghiên cứu

Khách thể nghiên cứu chứa đựng nhiều mặt, nhiều bộ phận, nhiều thuộc tính, nhiều mối quan hệ. Mỗi đề tài chọn một mặt, một bộ phận, một thuộc tính hay một mối quan hệ của khách thể làm đối tượng nghiên cứu. Như vậy, đối tượng nghiên cứu nằm trong khách thể nghiên cứu. Và cùng một khách thể có thể chứa đựng nhiều đối tượng nghiên cứu khoa học thuộc cùng một lĩnh vực khoa học hay nhiều lĩnh vực khoa học khác nhau.

Ví dụ: Đề tài nghiên cứu của một sinh viên là “Bước đầu nghiên cứu sự phát triển ngôn ngữ của trẻ mẫu giáo bé Trường mầm non Hoa Hồng – Đống Đa – Hà Nội”, thì đối tượng nghiên cứu của đề tài này là sự phát triển ngôn ngữ của trẻ và khách thể nghiên cứu của đề tài này là trẻ mẫu giáo bé (3-4 tuổi) của Trường mầm non Hoa Hồng – Đống Đa – Hà Nội. Tuy nhiên, cùng một khách thể trên (mẫu giáo bé) song sinh viên khác có thể nghiên cứu về khả năng ghi nhớ/ tư duy/ tình cảm hoặc sự phát

triển thể chất của trẻ. Việc xác định đúng đắn đối tượng nghiên cứu sẽ giúp người nghiên cứu xác định được nhiệm vụ, nội dung nghiên cứu của đề tài.

IV. GIẢ THUYẾT KHOA HỌC

Giả thuyết khoa học là mô hình giả định, là những phán đoán về bản chất vấn đề định nghiên cứu. Giả thiết khoa học được xây dựng trên cơ sở phân tích một cách khái quát lí luận cũng như thực tiễn. Một công trình nghiên cứu khoa học thực chất là đi chứng minh một giả thuyết khoa học. Do vậy, xây dựng giả thuyết là một việc rất quan trọng khi nghiên cứu khoa học. Giả thuyết khoa học vừa có chức năng tiên đoán bản chất đối tượng vừa có chức năng định hướng cách thức, con đường khám phá đối tượng. Xây dựng giả thuyết khoa học cho một đề tài nghiên cứu khoa học cần tuân thủ các yêu cầu sau đây:

- Giả thuyết phải có tính thông tin về sự kiện, nghĩa là có khả năng giải thích được sự kiện cần nghiên cứu.
- Giả thuyết đưa ra phải phù hợp với đối tượng nghiên cứu, phải định hướng được nội dung, nhiệm vụ nghiên cứu.
- Giả thuyết có thể kiểm nghiệm, kiểm chứng được qua thực nghiệm, thực tiễn.

Giả thuyết khoa học có nhiều loại, nhiều mức độ khác nhau, tùy thuộc vào mức độ, phạm vi nghiên cứu của đề tài, trình độ của người nghiên cứu.

Trong khoa học giáo dục nói chung và khoa học giáo dục mầm non thường có mấy dạng giả thuyết cơ bản sau:

- Phán đoán về thực trạng đối tượng nghiên cứu. Ví dụ: số trẻ em suy dinh dưỡng của trường mầm non X ngày càng gia tăng.
- Phán đoán về nguyên nhân, quy luật phát triển, diễn biến hay cơ chế hình thành thực trạng của vấn đề nghiên cứu.

Ví dụ: Chất lượng giáo dục toàn diện của trường mầm non X có chiều hướng giảm sút. Sự giảm sút này có thể là do nội dung, phương pháp giáo dục của trường mầm non X là không phù hợp, có thể là do điều kiện kinh tế – văn hoá của địa phương có sự giảm sút...

- Phán đoán về khả năng có thể xảy ra khi có những tác động sự phạm mới. Dạng giả thuyết này cần phải được chứng minh bằng thực nghiệm. Nói đúng hơn, nó thường đặt ra cho đề tài thực nghiệm.

Ví dụ: Với đề tài: “Phát triển khả năng tư duy linh hoạt, mềm dẻo cho trẻ mẫu giáo nhờ trường mầm non Y qua trò chơi đóng vai theo chủ đề”, ta có thể xây dựng một giả thuyết khoa học như sau: Khả năng tư duy linh hoạt, mềm dẻo của trẻ mẫu giáo nhờ trường mầm non Y thấp. Thực trạng thấp kém này có thể là do nội dung, phương pháp tổ chức giáo dục cho trẻ còn nghèo nàn, cứng nhắc. Việc thay đổi một cách thích hợp nội dung, phương pháp tổ chức trò chơi đóng vai theo chủ đề cho trẻ là một trong những con đường phát triển khả năng tư duy linh hoạt, mềm dẻo cho trẻ mẫu giáo.

V. NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU

Xuất phát từ mục đích nghiên cứu và giả thuyết khoa học, mỗi đề tài phải xác định được nhiệm vụ cụ thể. Nhiệm vụ nghiên cứu là mục tiêu cụ thể mà đề tài phải thực hiện. Một đề tài nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non thường có một số nhiệm vụ sau đây:

- Xây dựng cơ sở lý luận về đối tượng nghiên cứu, bao gồm việc xây dựng hệ thống lý thuyết định hướng cho đề tài, đặc biệt là xây dựng một hệ thống khái niệm công cụ.
- Xác định thực trạng, phân tích nguyên nhân, xác định cơ chế hình thành, quy luật phát triển của đối tượng.
- Tìm tòi phương hướng tối ưu hoá quá trình chăm sóc, giáo dục nhằm nâng cao hiệu quả chăm sóc giáo dục trẻ em.
- Đề xuất những giải pháp ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn giáo dục mầm non.

VI. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Như chúng ta đã biết, có rất nhiều phương pháp nghiên cứu khoa học, mỗi phương pháp có những ưu, nhược điểm nhất định, do vậy một công trình nghiên cứu khoa học nên sử dụng phối hợp nhiều phương pháp. Tuy nhiên, tùy từng đề tài, từng mức độ nghiên cứu mà ta xác định phương pháp nào là cơ bản, phương pháp nào là hỗ trợ. Song trong một đề tài không nên sử dụng quá nhiều phương pháp nghiên cứu (một đề tài không nên sử dụng quá năm phương pháp nghiên cứu).

VII. GIỚI HẠN PHẠM VI NGHIÊN CỨU

Dựa vào nhiệm vụ đề tài đặt ra, dựa vào điều kiện khách quan và chủ quan của mình, người nghiên cứu xác định phạm vi nghiên cứu của đề

tài về các mặt: Nội dung nghiên cứu (Tập trung nghiên cứu cái gì?, Mức độ đến đâu?,...); Khách thể nghiên cứu (Nghiên cứu trên khách thể nào, Số lượng bao nhiêu,...); Địa bàn nghiên cứu (Thành thị/nông thôn, vùng miền nào?,...).

NỘI DUNG

Phần nội dung nghiên cứu trình bày những kết quả nghiên cứu (lí luận và thực tiễn) của đề tài. Phần này thường được cấu trúc thành ba chương. Tùy lĩnh vực nghiên cứu mà tên mỗi chương và cấu trúc của chương có thể khác nhau.

Chương 1: Những cơ sở lí luận...

Đề cương nghiên cứu phải trình bày một cách ngắn gọn, khái quát nội dung những vấn đề lí luận cơ bản của đề tài: từ những vấn đề chung, khái quát đến vấn đề cụ thể liên quan trực tiếp đến đối tượng nghiên cứu. Các mục (tiêu đề) phải tuân theo một logic khoa học chặt chẽ. Tránh đưa ra những vấn đề quá xa hoặc không liên quan đến đối tượng cần nghiên cứu.

Mục thứ nhất của chương này là Lịch sử nghiên cứu vấn đề/Tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan. Những mục tiếp theo là những vấn đề lí luận về lĩnh vực khoa học của đề tài.

Ví dụ: Một đề tài nghiên cứu “*Tư duy trực quan hình tượng của trẻ mẫu giáo nhỏ*”, ở phần *Lí luận*, sau khi trình bày *Lịch sử nghiên cứu vấn đề* ta có thể trình bày *Những vấn đề chung (khái quát) về hoạt động tư duy*, *Đặc điểm phát triển tư duy của trẻ mẫu giáo*, sau đó là *Đặc điểm phát triển tư duy trực quan hình tượng của trẻ mẫu giáo nhỏ...*

Chương 2: ...

- * Tên chương 2, nếu là đề tài thuộc lĩnh vực Tâm lí học/Sinh lí học thường có tên là *Nội dung và phương pháp nghiên cứu*. Như tiêu đề của chương, ở chương này có 2 mục cơ bản: 2.1. Nội dung nghiên cứu; 2.2. Phương pháp nghiên cứu.

2.1. Nội dung nghiên cứu

Nội dung nghiên cứu được xác định dựa trên mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu. Nói đúng hơn, nội dung nghiên cứu là sự cụ thể hoá những công việc, những việc làm để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu. Thường một đề tài nghiên cứu khoa học có các nội dung sau:

- Nghiên cứu cơ sở lí luận định hướng cho đề tài.
- Nghiên cứu thực tiễn. Tùy theo nhiệm vụ, mức độ nghiên cứu mà nội dung nghiên cứu thực tiễn có thể là đánh giá thực trạng, có thể là tìm kiếm phương pháp tác động sư phạm nhằm nâng cao hiệu quả giáo dục...

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Người nghiên cứu không phải chỉ liệt kê các phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong quá trình nghiên cứu đề tài mà cần mô tả được mục đích, cách thức, biện pháp sử dụng từng phương pháp trong quá trình nghiên cứu. Trong những đề tài nghiên cứu định lượng, cần sử dụng phương pháp thống kê toán học để xử lí thông tin. Khi sử dụng phương pháp thống kê toán học để xử lí thông tin, người nghiên cứu phải mô tả được cách làm: những công thức toán học nào được sử dụng và tiến trình xử lí thông tin.

- * Nếu đề tài thuộc lĩnh vực giáo dục học (phương pháp/biện pháp tổ chức hoạt động vui chơi/học tập/tổ chức sinh hoạt...) thì chương 2 thường có tên Đề xuất phương pháp/biện pháp tổ chức... Cấu trúc của chương thường có các mục:

2.1. Định hướng/Nguyên tắc xây dựng phương pháp/biện pháp tổ chức...

Ở phần này trình bày những cơ sở khoa học của việc xây dựng các phương pháp/biện pháp tổ chức một hoạt động nào đó nhằm thay đổi hiện thực. Trong đó, mục tiêu chăm sóc giáo dục mầm non; chương trình giáo dục mầm non; đặc điểm phát triển tâm sinh lí trẻ em; điều kiện thực tiễn;... là những cơ sở quan trọng.

2.2. Các phương pháp/biện pháp tổ chức...

Ở phần này trình bày các phương pháp/biện pháp tổ chức hoạt động nhằm thay đổi hiện thực. Mỗi phương pháp/biện pháp thường có ba phần: a) Mục đích/mục tiêu; b) Nội dung và cách tiến hành; c) Điều kiện vận dụng. Các phương pháp/biện pháp này thường có mối quan hệ chặt chẽ với nhau và được sắp xếp theo một logic khoa học.

2.3. Tiêu chí và thang đánh giá sự thay đổi/phát triển

Ở phần này trình bày những tiêu chí thay đổi/phát triển ở đối tượng nghiên cứu với các dấu hiệu ta có thể quan sát, đo đạc được. Dựa vào các dấu hiệu biểu hiện ta cho điểm. Dựa vào tổng số điểm đối tượng đạt được ta đánh giá/xếp loại theo thang bậc mức độ thay đổi/phát triển (Ví dụ: Tốt, khá, trung bình, yếu, kém).

Chương 3. Kết quả nghiên cứu thực tiễn

Kết quả nghiên cứu thực tiễn được xử lý và phân tích – bình luận theo từng nhiệm vụ của đề tài (bao gồm cả nghiên cứu thực trạng và cả nghiên cứu thực nghiệm). Do vậy, đề cương nghiên cứu phải dự kiến được cách xử lý kết quả nghiên cứu (biểu bảng, đồ thị, các tham số...). Mỗi vấn đề (mỗi kết quả nghiên cứu) cần được phân tích, lý giải dựa trên cơ sở lý luận (đã xây dựng ở Chương 1). Và trên cơ sở phân tích, lý giải đó người nghiên cứu phải rút ra kết luận khoa học cho vấn đề vừa phân tích.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Từ những kết luận của từng vấn đề đã nghiên cứu, người nghiên cứu khoa học trình bày những kết luận chung và đưa ra những giải pháp nhằm nâng cao chất lượng giáo dục. Như vậy ở phần này gồm hai mục: 1. Kết luận; 2. Kiến nghị.

Cuối cùng là:

Danh mục tài liệu tham khảo (Sắp xếp theo thứ tự A, B, C tên tác giả).

Phụ lục (Trình bày mẫu phiếu điều tra; các số liệu thống kê; tư liệu/ảnh/... có liên quan).

2.3. Tiến trình hoạt động

Đọc thông tin nguồn, tài liệu tham khảo có liên quan, kết hợp với những hiểu biết của bản thân, thực hiện một số yêu cầu sau:

- 1) Tại sao phải xây dựng đề cương nghiên cứu khoa học?
- 2) Một đề cương nghiên cứu thường có mấy phần? Là những phần nào?
- 3) Chọn một đề tài nghiên cứu khoa học về lĩnh vực giáo dục mầm non và xây dựng đề cương chi tiết cho đề tài nghiên cứu khoa học đó.

2.4. Thông tin phản hồi

Đề cương nghiên cứu là văn bản dự kiến các bước đi và nội dung của công trình nghiên cứu khoa học. Đề cương nghiên cứu khoa học thường có ba phần: *Mở đầu*: Trình bày những vấn đề chung nhất của đề tài: Lý do chọn đề tài/tính cấp thiết của đề tài; Mục đích nghiên cứu; Khách thể và đối tượng nghiên cứu; Giả thuyết khoa học/Câu hỏi nghiên cứu; Nhiệm vụ nghiên cứu; Phương pháp nghiên cứu; Giới hạn phạm vi nghiên cứu. *Nội dung*: được chia làm ba chương/ phần: Cơ sở lý luận của đề tài; Xây dựng một số phương pháp/ biện pháp tổ chức hoạt động giáo dục nhằm

thay đổi hiện thực (hoặc Nội dung và phương pháp nghiên cứu, nếu là đề tài thuộc lĩnh vực Tâm lí học hay Sinh lí học...); Thực nghiệm sư phạm/ Kết quả nghiên cứu thực tiễn. *Kết luận và kiến nghị*: đưa ra những kết luận khoa học về lí luận và thực tiễn. Trên cơ sở đó kiến nghị với các cơ quan, cán bộ quản lí và giáo viên/ các bậc cha mẹ và những người có liên quan trong việc nâng cao chất lượng công tác chăm sóc, giáo dục trẻ em. Cuối cùng là *Danh mục tài liệu tham khảo* và *Phụ lục*.

Cấu trúc của đề cương nghiên cứu khoa học của một khóa luận/ luận văn/ luận án khoa học thường có cấu trúc như đã trình bày trên đây. Những công trình nghiên cứu khác, đề cương thường có cấu trúc như sau: Lí do chọn đề tài/ Tính cấp thiết của đề tài; Mục đích nghiên cứu; Phương pháp nghiên cứu và quy trình nghiên cứu; Phân tích dữ liệu và bình luận kết quả; Kết luận và kiến nghị; Danh mục tài liệu tham khảo; Phụ lục.

Hoạt động 3. Triển khai nghiên cứu đề tài (1 tiết)

3.1. Mục tiêu hoạt động

- Hình thành ở người học kĩ năng nghiên cứu tài liệu nhằm xây dựng cơ sở cho một đề tài nghiên cứu khoa học.
- Hình thành ở người học kĩ năng thu thập, xử lí thông tin thực tiễn qua việc sử dụng các phương pháp nghiên cứu thực tiễn và toán học thống kê.

3.2. Thông tin nguồn

Xây dựng xong đề cương nghiên cứu, người nghiên cứu bảo vệ đề cương nghiên cứu của mình trước Hội đồng khoa học cơ sở. Sau khi đề cương được Hội đồng khoa học cấp cơ sở chấp nhận, người nghiên cứu tổ chức và tiến hành triển khai công việc nghiên cứu theo đề cương đã định. Thực chất của giai đoạn này là người nghiên cứu áp dụng những phương pháp nghiên cứu đối tượng, thu thập thông tin, số liệu từ phía đối tượng. Công việc đầu tiên của bước này là xây dựng hệ thống lí luận, khái niệm công cụ cho đối tượng cần nghiên cứu, sau đó mới bắt tay vào nghiên cứu thực tiễn.

NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG CƠ SỞ LÍ LUẬN CHO ĐỀ TÀI

Để xây dựng cơ sở lí luận cho đề tài, người nghiên cứu sưu tầm tài liệu có liên quan, đọc, chất lọc những thông tin cần thiết để tổng quan những nghiên cứu gắn gũi với đề tài của mình. Phần Tổng quan/Lịch sử nghiên

cứu vấn đề, trên cơ sở phân tích kết quả nghiên cứu của các công trình đã công bố, cần chỉ ra các hướng nghiên cứu chủ yếu. Phần này phải điểm ra một cách khái quát, có hệ thống và đánh giá được những công trình liên quan đến lĩnh vực khoa học mà mình sắp bắt tay vào nghiên cứu. Người nghiên cứu phải biện luận được rằng, đây là một vấn đề quan trọng, được nhiều người quan tâm nghiên cứu, mỗi người quan tâm nghiên cứu ở một khía cạnh, với những mức độ khác nhau, khía cạnh mà mình nghiên cứu là khía cạnh mới, hoặc đã có người nghiên cứu nhưng chưa giải quyết thoả đáng. Chỉ khi nào biện minh được tính mới mẻ của đề tài thì đề tài mới có ý nghĩa.

Công việc tiếp theo là dựa vào việc nghiên cứu, phân tích khái niệm của các tác giả khác nhau, chỉ ra những điều hợp lí cũng như những hạn chế của nó, kết hợp với những hiểu biết của mình, người nghiên cứu xây dựng các khái niệm làm công cụ cho nghiên cứu. Trong nhiều trường hợp, sau khi nghiên cứu, phân tích khái niệm của các tác giả, người nghiên cứu chọn một trong những khái niệm đó (mà mình cho là hợp lí nhất) làm khái niệm công cụ cho đề tài của mình.

Sau khi xây dựng được các khái niệm công cụ, dựa trên phân tích, tổng hợp và khái quát các tài liệu, công trình đã công bố, kết hợp với những hiểu biết của bản thân, người nghiên cứu xây dựng cơ sở lí luận cho những vấn đề liên quan (theo đề cương đã xây dựng).

TRIỂN KHAI NGHIÊN CỨU THỰC TIỄN

Công việc đầu tiên khi nghiên cứu thực tiễn là chọn mẫu nghiên cứu. Dựa vào khách thể nghiên cứu của đề tài, người nghiên cứu chọn mẫu (Ví dụ: trẻ mẫu giáo bé/nhỡ/lớn) với độ lớn (ví dụ: 30/50/100... trẻ) ở địa bàn cụ thể. Nếu đề tài nghiên cứu thực nghiệm, sau khi có kết quả nghiên cứu thực trạng, người nghiên cứu chọn mẫu thực nghiệm. Mẫu này thường được lấy từ mẫu nghiên cứu thực trạng (Đó là nhóm mẫu đại diện cho thực trạng) và được chia làm hai nhóm tương đương nhau về mọi mặt (ví dụ: tương đương nhau về sự phát triển thể chất, trí tuệ, tình cảm,...). Trong đó một nhóm làm nhóm thực nghiệm (nhận những tác động thực nghiệm của người nghiên cứu), nhóm còn lại làm nhóm đối chứng (mọi hoạt động diễn ra như thường lệ).

Sau khi đã chọn được mẫu, người nghiên cứu sử dụng các phương pháp nghiên cứu đã lựa chọn (được trình bày trong đề cương nghiên cứu) tác động vào đối tượng và thu thập thông tin nhằm giải quyết các nhiệm vụ đề tài đã đặt ra.

XỬ LÝ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU THỰC TIỄN

Thông tin, số liệu thu thập được xử lý theo phương án (dự kiến) đã xác định. Để có cơ sở đánh giá khách quan, toàn diện đối tượng nghiên cứu, khi xử lý số liệu người nghiên cứu cần xem xét thống kê đối tượng ở nhiều chiều cạnh khác nhau: ví dụ theo địa bàn, theo giới, theo thành phần xuất thân,... Nếu đề tài nghiên cứu thực nghiệm còn theo các giai đoạn nghiên cứu (trước thực nghiệm – đo đầu vào; sau thực nghiệm – đo đầu ra) của nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng.

Số liệu thực tiễn có thể được biểu diễn dưới dạng biểu đồ, đồ thị... với sự hỗ trợ của các phương pháp thống kê toán học thích hợp.

3.3. Tiến trình hoạt động

Đọc thông tin nguồn, tài liệu tham khảo có liên quan, kết hợp với những hiểu biết của bản thân, thực hiện một số yêu cầu sau:

- 1) Phần cơ sở lý luận của đề tài thường có những nội dung gì? Nêu phương pháp và quy trình triển khai nghiên cứu những nội dung đó?
- 2) Phần nghiên cứu thực tiễn của đề tài thường có những nội dung gì? Người ta thường sử dụng phương pháp nào để nghiên cứu nội dung đó? Quy trình triển khai các phương pháp nghiên cứu thực tiễn được diễn ra như thế nào?
- 3) Thông tin, số liệu thực tiễn có thể được thống kê theo những phương án nào? Ý nghĩa của mỗi phương án đó? Công thức toán học thống kê có thể sử dụng là gì?

3.4. Thông tin phản hồi

Triển khai nghiên cứu đề tài là việc người nghiên cứu áp dụng những phương pháp để nghiên cứu đối tượng, thu thập thông tin, số liệu về đối tượng theo kế hoạch nghiên cứu đã xây dựng. Công việc này gồm ba nội dung được diễn ra theo một trình tự: *Xây dựng cơ sở lý luận cho đề tài* → *Nghiên cứu thu thập thông tin, số liệu thực tiễn* → *Xử lý kết quả nghiên cứu thực tiễn*.

Xây dựng cơ sở lý luận cho đề tài là việc người nghiên cứu sử dụng các phương pháp nghiên cứu lý luận (phân tích, tổng hợp, khái quát,...) để tổng quan những công trình nghiên cứu có liên quan nhằm xác định hướng nghiên cứu của mình (sao cho không trùng lặp những nghiên cứu trước đó); xây dựng các khái niệm công cụ và cơ sở lý luận

về đối tượng nghiên cứu; xây dựng tiêu chí và thang đánh giá mức phát triển của đối tượng để đo thực trạng và kết quả tác động thực nghiệm (nếu có).

Nghiên cứu thu thập thông tin, số liệu thực tiễn là việc người nghiên cứu sử dụng một số phương pháp nghiên cứu đã lựa chọn (trình bày trong đề cương nghiên cứu) để thu thập thông tin, số liệu về thực trạng và nguyên nhân của thực trạng; thông tin, số liệu về những thay đổi, phát triển của đối tượng sau những tác động thực nghiệm của người nghiên cứu.

Xử lý kết quả nghiên cứu thực tiễn là việc người nghiên cứu sử dụng một số công thức toán học thống kê thích hợp để lượng hóa kết quả nghiên cứu thực tiễn theo các phương án (chiều cạnh) đã xác định (Ví dụ, theo địa bàn, theo giới, theo thành phần xuất thân; theo giai đoạn nghiên cứu;...) và xác định ý nghĩa của kết quả thống kê.

Hoạt động 4. Viết báo cáo đề tài (1 tiết)

4.1. Mục tiêu hoạt động

- Giúp người học nắm được những yêu cầu của một bản báo cáo khoa học: về cấu trúc, về cách trình bày, phân tích kết quả nghiên cứu, về văn phong,...
- Viết được một báo cáo khoa học theo những yêu cầu của một báo cáo khoa học.

4.2. Thông tin nguồn

Mục đích của báo cáo

Báo cáo khoa học là một phương tiện để trình bày kết quả nghiên cứu khoa học. Nó là một văn bản chứng minh quy trình và các kết quả nghiên cứu. Bản báo cáo là phương tiện để người nghiên cứu trao đổi, thảo luận thông tin khoa học với đồng nghiệp, với các nhà chức trách để trên cơ sở kết quả nghiên cứu khoa học này có thể xác định các hoạt động sau nghiên cứu.

Nội dung báo cáo khoa học

Một báo cáo khoa học dù là của cá nhân hay tập thể; dù là một luận văn, luận án hay một đề tài cấp trường/cấp tỉnh/cấp bộ,... ngoài tên đề tài, tác giả/tập thể tác giả, cơ quan chủ quản/tài trợ,... nội dung của báo cáo thường có những vấn đề cơ bản sau đây:

1. Lí do chọn đề tài/Tính cấp thiết của đề tài.
2. Giả thuyết khoa học/Câu hỏi nghiên cứu.

3. Khách thể và đối tượng nghiên cứu.
4. Phương pháp nghiên cứu nào được sử dụng?
5. Đo đạc và đánh giá các kết quả dựa trên tiêu chí và thang đánh giá nào?
6. Kết quả nghiên cứu cho thấy điều gì? Vấn đề nghiên cứu đã được giải quyết chưa?
7. Có những kết luận và kiến nghị gì?

Những vấn đề trên đây thường được sắp xếp theo cấu trúc được trình bày trong đề cương nghiên cứu đề tài.

Kĩ năng viết báo cáo

Phần lí do chọn đề tài/Tính cấp thiết của đề tài phải biện minh được, đây là một vấn đề quan trọng, cần được nghiên cứu nhằm góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác giáo dục mầm non.

Phần phương pháp và quy trình nghiên cứu cần trình bày một cách tường minh: Mục đích sử dụng phương pháp là gì? Quy trình thực hiện ra sao?...

Phần cơ sở lí luận của đề tài, như đã trình bày, phần Tổng quan/ lịch sử nghiên cứu vấn đề phải biện minh được tính mới mẻ của đề tài so với các công trình trước đây; các khái niệm công cụ nên in nghiêng; các mục lớn, nhỏ được phân biệt bởi cỡ chữ, kiểu chữ,...

Phần phân tích kết quả nghiên cứu thực tiễn, cần dựa trên tiêu chí và thang đánh giá đã xây dựng/lựa chọn để phân tích – bình luận (theo các chiều cạnh khác nhau đã xác định: theo giới/theo địa bàn dân cư/theo thành phần gia đình; theo tiến trình: trước thực nghiệm – sau thực nghiệm, nhóm thực nghiệm – nhóm đối chứng,...). Cần tập trung phân tích những số liệu nổi bật trong bảng số liệu thống kê (cao nhất hoặc thấp nhất hay đồng đều...). Kết hợp phân tích, đánh giá định lượng (qua các con số thống kê) với phân tích định tính (đưa ra những ví dụ minh chứng cho số liệu thống kê), tránh đưa ra những con số thống kê trần trụi.

Là một văn bản khoa học, do vậy văn phong phải chặt chẽ, rõ ràng, giảm mức tối đa khẩu ngữ. Mọi trích dẫn cần phải đưa vào trong ngoặc kép và có địa chỉ trích dẫn. Địa chỉ trích dẫn được đưa vào trong ngoặc vuông [] ngay sau ngoặc kép. Các thông số trong ngoặc vuông gồm thứ tự của tài liệu trong danh mục tài liệu tham khảo, trang. Ví dụ: [12; 56] có nghĩa là câu trích, đoạn trích đó được lấy ở trang 56 của tài liệu thứ mười hai trong danh mục tài liệu tham khảo.

Xếp danh mục tài liệu tham khảo

Một công trình nghiên cứu khoa học cần phải trình bày danh mục tài liệu tham khảo. Việc sắp xếp danh mục tài liệu tham khảo có nhiều cách. Cách thông dụng nhất hiện nay là sắp xếp thứ tự A, B, C... theo tên tác giả. Mỗi tài liệu tham khảo được ghi theo trình tự sau: Họ và tên tác giả; năm xuất bản; tên tài liệu; nơi công bố. Ví dụ:

1. Đào Thanh Âm (2009), *Giáo dục học mầm non*, Tập I, II, NXB Đại học Sư phạm.
2. Lê Thanh Thủy (2008), *Phương pháp hướng dẫn hoạt động tạo hình cho trẻ mẫu giáo*, NXB Giáo dục.
3. Nguyễn Ánh Tuyết (2003), *Tâm lý học trẻ em lứa tuổi mầm non*, NXB Đại học Sư phạm.

Nếu một tác giả có nhiều tài liệu được sử dụng làm tài liệu tham khảo cho công trình nghiên cứu, thì thứ tự các tài liệu được sắp xếp theo tuyến tính thời gian công bố.

Trong một công trình nghiên cứu khoa học có sử dụng tài liệu tham khảo tiếng nước ngoài thì phải sắp xếp theo một mục riêng (sắp xếp thứ tự A, B, C... theo tên họ tác giả).

Ví dụ: I. Tài liệu tiếng Việt

II. Tài liệu tiếng Nga

III. Tài liệu tiếng Anh

IV. Tài liệu tiếng Pháp

Để tiện cho việc theo dõi tài liệu tham khảo, nên trình bày hai kiểu chữ. Ví dụ: tên tác giả, nơi công bố... ta in kiểu chữ đứng, tên tài liệu in kiểu chữ nghiêng.

Bảo vệ đề tài

Đây là một công việc rất quan trọng. Thực tiễn cho hay rằng, đề tài được đánh giá cao hay thấp trước hết là do chất lượng đề tài, sau đó là việc bảo vệ kết quả nghiên cứu đề tài. Nhiều khi chất lượng đề tài khá tốt, song người nghiên cứu trình bày một cách lúng túng, thiếu mạch lạc dẫn đến kết quả đánh giá của Hội đồng khoa học thấp hơn thực chất và ngược lại. Để bảo vệ thành công kết quả nghiên cứu đề tài, người nghiên cứu cần thực hiện một số việc sau:

- *Viết tóm tắt.* Một đề tài nghiên cứu khoa học có thể dài 50 trang, 100 trang, 150 trang hay 200 trang... (khổ A4) tùy theo yêu cầu của đề tài. Do vậy, để bảo vệ kết quả nghiên cứu trong một thời gian hạn định, ta phải viết tóm tắt kết quả nghiên cứu đề tài. Bản tóm tắt phải ngắn gọn, khúc chiết, nêu bật được những vấn đề cơ bản của công trình nghiên cứu. Cụ thể là:
 - + Trình bày một cách khái quát phần mở đầu. Trong phần này viết ngắn gọn, nêu bật được tính cấp thiết của đề tài, mục đích, ý nghĩa của đề tài, đối tượng, nhiệm vụ và các phương pháp nghiên cứu chủ yếu.
 - + Trình bày khái quát phần Lí luận, sao cho khi trình bày tóm tắt, người nghe có thể hình dung được khung lí thuyết và hệ thống khái niệm công cụ của đề tài.
 - + Trình bày những kết quả nghiên cứu chính về thực tiễn, những kết luận khoa học của đề tài và ý kiến đề xuất.
- *Chuẩn bị phương tiện, thiết bị để bảo vệ đề tài.* Ngoài việc viết tóm tắt kết quả nghiên cứu đề tài, người nghiên cứu cần chuẩn bị những phương tiện, thiết bị cần thiết như: Kê biểu bảng, đồ thị, tranh ảnh, phương tiện nghe nhìn (nếu cần thiết).... Nếu có điều kiện, người nghiên cứu thiết kế các slide trình chiếu trên máy vi tính để bảo vệ trước Hội đồng khoa học.
- *Bảo vệ đề tài trước hội đồng khoa học.* Sau khi Chủ tịch hội đồng đọc quyết định của cấp trên về việc thành lập Hội đồng khoa học, hoàn thành công tác tổ chức ban đầu (giới thiệu thành viên hội đồng, thu kí hội đồng, những quy định chung của hội đồng...), người nghiên cứu trình bày tóm tắt kết quả nghiên cứu đề tài và phân tích, lí giải những kết quả nghiên cứu chính (nổi cộm). Thời gian trình bày tóm tắt (kể cả phân tích bảng, biểu... nếu có) thường là 25 đến 30 phút. Sau đó các thành viên trong Hội đồng khoa học và những người tham dự nêu những câu hỏi, vấn đề, yêu cầu tác giả (người nghiên cứu) cần giải đáp, phân tích rõ. Người nghiên cứu cần ghi lại những câu hỏi, ý kiến của các thành viên trong hội đồng và những người tham dự, suy nghĩ và trả lời câu hỏi, phân tích rõ hơn những vấn đề mà họ nêu ra. Nếu các câu hỏi, vấn đề đưa ra có sự trùng lặp hoặc gần giống nhau, người nghiên cứu có thể sắp xếp và trả lời, giải đáp, phân tích từng nhóm vấn đề. Việc trả lời câu hỏi, giải đáp, phân tích các vấn đề rất có ý nghĩa đối với việc đánh giá của Hội đồng khoa học về kết quả nghiên cứu đề tài.

4.3. Tiến trình hoạt động

Đọc thông tin nguồn, tài liệu tham khảo có liên quan, kết hợp với những hiểu biết của bản thân, thực hiện một số yêu cầu sau:

- 1) Tại sao phải viết và trình bày báo cáo kết quả nghiên cứu khoa học?
- 2) Nêu những nội dung cơ bản của một báo cáo khoa học; ý nghĩa, vai trò của mỗi vấn đề đó trong một báo cáo khoa học.
- 3) Trình bày những kỹ năng cần có trong việc viết một báo cáo khoa học.
- 4) Để báo cáo kết quả nghiên cứu khoa học trước hội đồng khoa học, người nghiên cứu cần phải làm những việc gì? Yêu cầu của những việc làm đó.

4.4. Thông tin phản hồi

Viết báo cáo khoa học là một công việc quan trọng trong công tác nghiên cứu khoa học. Báo cáo khoa học là văn bản minh chứng cho quy trình và kết quả nghiên cứu khoa học; là cơ sở khoa học để xây dựng các giải pháp cải tạo thực tiễn nhằm nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục mầm non.

Cấu trúc của một báo cáo khoa học thường có ba phần: Mở đầu; Nội dung; Kết luận và kiến nghị. Phần mở đầu cần làm rõ lí do nghiên cứu; giả thuyết khoa học/câu hỏi nghiên cứu; khách thể và đối tượng nghiên cứu; phương pháp nghiên cứu; tiêu chí và thang đo kết quả nghiên cứu. Phần nội dung cần làm rõ kết quả nghiên cứu (lí luận và thực tiễn) cho thấy điều gì? Vấn đề đã được giải quyết đến đâu?... Phần kết luận và kiến nghị cần làm rõ cơ sở lí luận và thực tiễn của việc đề xuất (Kiến nghị) các giải pháp cải tạo thực tiễn; chỉ rõ ai là người thực hiện các giải pháp đó. Mỗi tiểu mục trong báo cáo phải trình bày một cách tường minh với văn phong khoa học.

Như ta đã biết, báo cáo khoa học là một phương tiện để minh chứng cho quy trình và kết quả nghiên cứu của người nghiên cứu. Do vậy, cần được sử dụng nó để báo cáo trước Hội đồng khoa học để nghiệm thu/bảo vệ kết quả công trình nghiên cứu. Để công việc báo cáo nghiệm thu được thuận lợi, người nghiên cứu phải viết tóm tắt kết quả nghiên cứu, chuẩn bị các phương tiện, thiết bị cần thiết cho đề tài; khi trình bày báo cáo người nghiên cứu phải trình bày một cách rõ ràng, tường minh những kết quả nghiên cứu cơ bản của đề tài và trả lời những câu hỏi của Hội đồng khoa học để bảo vệ kết quả nghiên cứu của mình.

Hoạt động 5. Thực hành nghiên cứu một đề tài cụ thể với đồng nghiệp (1 tiết)

5.1. Mục tiêu hoạt động

- Giúp người học hiểu được sự cần thiết phải hợp tác với đồng nghiệp trong nghiên cứu khoa học.
- Hình thành ở người học kĩ năng hợp tác, phối hợp trong nghiên cứu khoa học.

5.2. Thông tin nguồn

Tại sao phải phối hợp với đồng nghiệp trong nghiên cứu khoa học?

Ca dao Việt Nam có câu: *“Một cây làm chẳng nên non. Ba cây chụm lại nên hòn núi cao”*. Người phương Tây khẳng định: *“Hai cái đầu sẽ tốt hơn một cái đầu”*. Thực tế cho hay rằng, một hoạt động được tiến hành bởi sự hợp tác của nhiều người thường mang lại hiệu quả hơn là do một cá nhân thực hiện, nhất là trong công tác nghiên cứu khoa học. Bởi lẽ, sự hợp tác trong công việc sẽ phát huy được trí tuệ của nhiều người trong việc giải quyết nhiệm vụ đặt ra trong hoạt động.

Trong nghiên cứu khoa học nói chung, khoa học giáo dục mầm non nói riêng, việc phối hợp với đồng nghiệp giúp cho người nghiên cứu phát huy được trí tuệ, kinh nghiệm và kế thừa được những thành tựu nghiên cứu của đồng nghiệp trong việc nghiên cứu khoa học. Mặt khác, sự phối hợp với đồng nghiệp trong nghiên cứu khoa học sẽ làm cho kết quả nghiên cứu và những bình luận về kết quả nghiên cứu, nhất là khoa học xã hội – nhân văn mang tính khách quan hơn, giảm thiểu được tính chủ quan của người nghiên cứu trong xử lý và bình luận kết quả nghiên cứu.

Trong thời đại ngày nay, việc hợp tác, phối hợp trong công tác nghiên cứu lại càng trở nên cần thiết. Tùy theo phạm vi, mức độ, nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài, sự hợp tác, phối hợp với đồng nghiệp có thể ở trong nội bộ đơn vị (một viện nghiên cứu/một trường học/...), có thể giữa nhiều đơn vị, cơ quan, thậm chí giữa nhiều quốc gia. Ta biết rằng, khoa học giáo dục mầm non mang tính tổng hòa, một vấn đề nào đó trong sự phát triển của trẻ thường là sản phẩm tích hợp nên cần được xem xét trong mối quan hệ với những vấn đề khác, trong nhiều hoạt động khác nhau. Do vậy, trong nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non

cần có sự hợp tác, phối hợp với đồng nghiệp. Sự hợp tác, phối hợp này có thể diễn ra trong cùng một lĩnh vực khoa học, có thể diễn ra trong nhiều lĩnh vực khoa học để giải quyết những nhiệm vụ cụ thể (Ví dụ, để đánh mức độ phát triển ngôn ngữ của trẻ ở một độ tuổi nào đó, ta cần phải xem xét sự phát triển bộ máy phát âm – yếu tố sinh học của trẻ thế nào; môi trường giao tiếp của trẻ thế nào,...).

Quy trình hợp tác, phối hợp với đồng nghiệp trong nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non:

- Hợp tác, phối hợp với đồng nghiệp phát hiện vấn đề nghiên cứu. Cùng đồng nghiệp xác định vấn đề nổi cộm trong thực tiễn giáo dục mầm non, được nhiều người quan tâm và mong muốn tìm kiếm giải pháp cải tạo nhằm nâng cao chất lượng giáo dục. Trên cơ sở đó xác định đề tài nghiên cứu; mục đích nghiên cứu.
- Hợp tác, phối hợp với đồng nghiệp xây dựng ý tưởng nghiên cứu. Tức là đưa ra giả thuyết nghiên cứu. Trên cơ sở đó cùng đồng nghiệp xác định hướng nghiên cứu nhằm thu thập dữ liệu có liên quan một cách chính xác để chứng minh cho giả thuyết nghiên cứu. Cụ thể là: Nghiên cứu trên khách thể nào? Số lượng bao nhiêu là thích hợp? Thu thập thông tin thực tiễn bằng cách nào? Các giải pháp có thể đưa ra nhằm thay đổi hiện thực là gì? Quy trình tác động diễn ra như thế nào?...
- Hợp tác, phối hợp với đồng nghiệp xác định những nhiệm vụ cần giải quyết (Cơ sở lí luận của đề tài là gì? Có cần xác định thực trạng không? xác định bằng cách nào?; Đề tài có cần thực nghiệm không? Quy trình thực nghiệm thế nào?;...).
- Hợp tác, phối hợp với đồng nghiệp lựa chọn các phương pháp nghiên cứu cần sử dụng (Dựa trên các nhiệm vụ đã cùng nhau xác định, lựa chọn các phương pháp phù hợp để giải quyết các nhiệm vụ đã đề ra).
- Xây dựng phương án phối hợp nghiên cứu, kế hoạch triển khai và phân công nhiệm vụ cho từng người trong nhóm nghiên cứu.
- Triển khai nghiên cứu theo kế hoạch đã xây dựng. Mỗi người thực hiện công việc được phân công, song cần được trao đổi với đồng nghiệp để đi đến thống nhất từ việc xây dựng cơ sở lí luận, thu thập, xử lí số liệu thực tiễn và đánh giá, bình luận thực tiễn đến việc đề xuất các giải pháp cải tạo thực tiễn,...

5.3. Tiến trình hoạt động

Đọc thông tin nguồn, tài liệu tham khảo có liên quan, kết hợp với những hiểu biết của bản thân, thực hiện một số yêu cầu sau:

Cùng đồng nghiệp xác định vấn đề nổi cộm trong thực tiễn nơi anh/chị công tác cần nghiên cứu giải quyết nhằm nâng cao chất lượng giáo dục mầm non; xác định đề tài nghiên cứu.

- 1) Cùng đồng nghiệp xây dựng ý tưởng nghiên cứu; xác định những nhiệm vụ cần giải quyết; lựa chọn các phương pháp cần sử dụng để nghiên cứu.
- 2) Xây dựng phương án phối hợp nghiên cứu, kế hoạch triển khai và phân công nhiệm vụ cho từng người thực hiện kế hoạch nghiên cứu.
- 3) Cùng đồng nghiệp triển khai kế hoạch nghiên cứu đã cùng nhau xây dựng.
- 4) Tổ chức rút kinh nghiệm và đề xuất chương trình phối hợp nghiên cứu tiếp theo.

5.4. Thông tin phản hồi

Sự hợp tác sẽ phát huy được trí tuệ của nhiều người trong việc giải quyết nhiệm vụ đặt ra trong hoạt động. Đối với nghiên cứu khoa học, việc phối hợp cùng đồng nghiệp giúp cho người nghiên cứu phát huy được trí tuệ, kinh nghiệm của đồng nghiệp và giảm thiểu được tính chủ quan trong việc nghiên cứu khoa học.

Khoa học giáo dục mầm non mang tính tổng hòa, một vấn đề nào đó trong sự phát triển của trẻ thường là sản phẩm tích hợp nên cần được xem xét trong mối quan hệ với những vấn đề khác, trong nhiều hoạt động khác nhau. Do vậy, trong nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non cần có sự hợp tác, phối hợp với đồng nghiệp. Sự hợp tác, phối hợp này có thể diễn ra trong cùng một lĩnh vực khoa học, có thể diễn ra trong nhiều lĩnh vực khoa học để giải quyết những nhiệm vụ cụ thể (Ví dụ, để đánh giá mức độ phát triển ngôn ngữ của trẻ ở một độ tuổi nào đó, ta cần phải xem xét sự phát triển bộ máy phát âm – yếu tố sinh học của trẻ; môi trường giao tiếp của trẻ thế nào,...).

Sự hợp tác, phối hợp với đồng nghiệp cần được diễn ra trong suốt quá trình nghiên cứu: từ việc cùng nhau xác định đề tài, xây dựng ý tưởng nghiên cứu, xây dựng phương án và kế hoạch nghiên cứu đến việc phân công nhiệm vụ cho từng người và triển khai nghiên cứu, nghiệm thu đề tài.

Đánh giá nội dung 3

- 1) Nêu và trình bày quá trình phát hiện vấn đề nghiên cứu và hình thành ý tưởng nghiên cứu trong nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non.
- 2) Anh (chị) hãy xác định mục đích, nhiệm vụ, các phương pháp nghiên cứu cho đề tài sau:

Tên đề tài: Một số biện pháp phát triển tính tích cực giao tiếp cho trẻ 3 – 4 tuổi thông qua trò chơi đóng vai theo chủ đề.

- 3) Nêu tiến trình triển khai một đề tài nghiên cứu khoa học. Chỉ ra những công việc cần phải thực hiện trong mỗi nội dung của tiến trình đó.
- 4) Anh (chị) hãy xây dựng cấu trúc (dự kiến) nội dung báo cáo khoa học của đề tài nêu trên.
- 5) Anh (chị) hãy xây dựng phương án phối hợp nghiên cứu, kế hoạch triển khai và phân công nhiệm vụ cho từng người thực hiện kế hoạch nghiên cứu đề tài nêu trên.



D. KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

I. CÂU HỎI, BÀI TẬP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- 1) Nêu ý nghĩa, tác dụng của việc nghiên cứu khoa học trong công tác chăm sóc giáo dục mầm non. Cho ví dụ minh họa.
- 2) Khi nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non cần quán triệt những quan điểm nào? Nêu những yêu cầu của việc quán triệt từng quan điểm đó.
- 3) Nêu và phân tích chức năng của các nhóm phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non. Tại sao trong nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non người ta phải sử dụng phối hợp cả ba nhóm phương pháp nghiên cứu này?
- 4) Trình bày các bước quan sát trong nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non; Những yêu cầu khi sử dụng phương pháp quan sát trong nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non.
- 5) Thực nghiệm sư phạm là gì? Nêu các bước tiến hành thực nghiệm trong nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non.
- 6) Trong nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non người ta thường sử dụng những loại trắc nghiệm nào? Kể tên những trắc nghiệm mà anh (chị) biết hoặc đã sử dụng khi nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non.

- 7) Trình bày đặc điểm của phương pháp nghiên cứu sản phẩm hoạt động.
Tại sao khi sử dụng phương pháp nghiên cứu sản phẩm hoạt động cần phải phối hợp với các phương pháp nghiên cứu khác?
- 8) Trong trường hợp nào ta cần nghiên cứu “tiểu sử” của trẻ em? Nêu những vấn đề cần quan tâm khi nghiên cứu “tiểu sử” trẻ em.
- 9) Nêu và trình bày quá trình phát hiện vấn đề nghiên cứu và hình thành ý tưởng nghiên cứu trong nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non.
- 10) Anh (chị) hãy xây dựng đề cương cho đề tài nghiên cứu sau:
Tên đề tài: Một số biện pháp kích thích hứng thú nhận thức cho trẻ 3 – 4 tuổi thông qua trò chơi học tập ở trường mầm non.
- 11) Nêu tiến trình triển khai một đề tài nghiên cứu khoa học. Chỉ ra những công việc cần phải thực hiện trong mỗi nội dung của tiến trình đó.
- 12) Trong một nghiên cứu về sự phát triển của trẻ mẫu giáo lớn, người ta thu được kết quả sau thực nghiệm như sau:

Các mặt phát triển	Nhóm thực nghiệm		Nhóm đối chứng	
	\overline{XTN}	δ	$\overline{XĐC}$	δ
Sự phát triển thể chất	25,5	2,5	24,5	3,5
Sự phát triển nhận thức	27,5	3,5	25,5	3,5
Sự phát triển ngôn ngữ	26,5	3,0	25,0	3,5
Sự phát triển tình cảm – xã hội	26,0	3,5	24,5	5,5
Sự phát triển thẩm mỹ	27,0	3,0	26,5	5,5

(Biết rằng: Mức cao của mỗi mặt phát triển là: Từ 28 đến 35 điểm; Mức trung bình là: Từ 20 đến 27 điểm; Mức thấp là: dưới 20 điểm. Sự khác biệt về điểm trung bình cộng giữa nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng của tất cả các mặt phát triển trên đây đều có ý nghĩa thống kê)

Dựa vào kết quả thống kê trên hãy nhận xét, đánh giá sự phát triển của trẻ em trong nghiên cứu này.

II. THÔNG TIN PHẢN HỒI VỀ CÁC BÀI KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Câu 1. Ý nghĩa, tác dụng của việc nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non:

- Giúp giáo viên mầm non hiểu được đặc điểm phát triển tâm, sinh lí của trẻ trong từng độ tuổi và những nhu cầu của trẻ cần được đáp ứng kịp thời, phù hợp để trẻ phát triển bình thường.
- Giúp giáo viên mầm non nắm được vai trò của các yếu tố ảnh hưởng – chi phối sự phát triển tâm, sinh lí của trẻ.
- Giúp giáo viên mầm non hiểu được đặc điểm phát triển tâm, sinh lí của trẻ em ngày nay (có gì khác với trẻ em trước đây?).
- Trên cơ sở những tri thức, hiểu biết trên, giáo viên mầm non lựa chọn nội dung, xác định phương pháp, hình thức tổ chức các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ phù hợp với đặc điểm phát triển tâm, sinh lí của từng độ tuổi, từng đối tượng (không cào bằng giữa độ tuổi này với độ tuổi khác, đối tượng này với đối tượng khác); phù hợp với đặc điểm phát triển của trẻ em trong xã hội hiện đại (đổi mới cách nhìn, cách chăm sóc, giáo dục trẻ em); phát huy được những tác động tích cực của các yếu tố chủ quan và khách quan ảnh hưởng – chi phối sự phát triển tâm, sinh lí của trẻ.

Câu 2. Ở câu hỏi này, cần phải nêu được năm quan điểm cơ bản cần quán triệt khi nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non sau:

Quan điểm 1. Quan điểm hệ thống – cấu trúc.

Quan điểm 2. Quan điểm tiếp cận lịch sử.

Quan điểm 3. Quan điểm tích hợp.

Quan điểm 4. Quan điểm tiếp cận hoạt động.

Quan điểm 5. Quan điểm thực tiễn.

Mỗi quan điểm cần trình bày rõ nội dung của quan điểm; những yêu cầu khi quán triệt quan điểm đó trong nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non; có ví dụ minh họa.

Câu 3. Ở câu hỏi này, cần trả lời được hai ý cơ bản sau:

- * Nêu và phân tích được ba nhóm phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non. Cụ thể là:
- + Nhóm phương pháp nghiên cứu lí thuyết, gồm: phương pháp phân tích – tổng hợp lí thuyết; phương pháp phân loại và hệ thống hóa lí thuyết; phương pháp cụ thể hóa lí thuyết; phương pháp giả thuyết; phương pháp chứng minh.

Chức năng của nhóm phương pháp nghiên cứu lí thuyết là: Định hướng cho việc nghiên cứu đề tài, vạch ra con đường tiếp cận đối tượng, chỉ đạo việc lựa chọn các phương pháp cụ thể để nghiên cứu thực tiễn; xây dựng hệ thống khái niệm công cụ cho việc nghiên cứu; khái quát từ những cứ liệu khoa học thu thập được thành những kết luận khoa học, cao hơn nữa đó là những lí thuyết khoa học.

- + Nhóm phương pháp nghiên cứu thực tiễn, gồm: phương pháp quan sát, thực nghiệm, trò chuyện, điều tra, nghiên cứu sản phẩm hoạt động, trắc nghiệm (test)...

Chức năng của nhóm phương pháp nghiên cứu thực tiễn là tổ chức thực hiện công việc tìm tòi, khám phá, phát hiện những điều chưa biết về đối tượng nghiên cứu; sưu tầm các cứ liệu khoa học, chỉ ra những đặc điểm trong quá trình vận động, biến đổi của đối tượng, từ đó mà thấy được quy luật phát triển của trẻ em ở khía cạnh đang nghiên cứu.

- + Nhóm phương pháp xử lí số liệu, sử dụng một số công thức toán học thống kê: công thức tính tỉ lệ phần trăm; công thức tính điểm trung bình cộng; công thức tính độ lệch chuẩn; công thức tính hệ số tương quan; công thức kiểm định ý nghĩa của kết quả thống kê;...

Chức năng của nhóm phương pháp nghiên cứu này là định lượng các mức độ và trình độ phát triển của đối tượng nghiên cứu, bổ sung cho việc định tính vốn đã có trong các công trình nghiên cứu khoa học do những phương pháp trên mang lại.

- * Trong nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non, người ta phải phối hợp cả ba nhóm phương pháp nghiên cứu trên vì: Nội dung mỗi công trình nghiên cứu khoa học thường có hai phần: lí luận và thực tiễn. Mỗi nhóm phương pháp trên có một chức năng cụ thể: Nhóm phương pháp nghiên cứu lí thuyết giúp người nghiên cứu giải quyết được phần cơ sở lí luận của đề tài. Nhóm phương pháp nghiên cứu thực tiễn giúp người nghiên cứu tìm tòi, thu thập thông tin thực tiễn; nhóm phương pháp xử lí số liệu giúp người nghiên cứu định lượng hóa kết quả nghiên cứu thực tiễn. Trên cơ sở số liệu đã định lượng này người nghiên cứu phân tích và bình luận mức độ và trình độ phát triển của đối tượng nghiên cứu.

Câu 4. Ở câu hỏi này, cần trả lời được ba ý cơ bản sau:

- Khái niệm phương pháp quan sát.
- Các bước tiến hành quan sát (Nêu được nội dung của 6 bước).

- Những yêu cầu khi sử dụng phương pháp quan sát trong nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non.

Câu 5. Ở câu hỏi này, cần trả lời được hai ý cơ bản sau:

- Khái niệm phương pháp thực nghiệm (nêu định nghĩa, các loại thực nghiệm).
- Các bước tiến hành thực nghiệm (nội dung, yêu cầu của mỗi bước).

Câu 6. Ở câu hỏi này, cần trả lời được ba ý cơ bản sau:

- Khái niệm phương pháp trắc nghiệm (nêu được định nghĩa, đặc điểm của trắc nghiệm).
- Các loại trắc nghiệm trong nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non:
 - + Trắc nghiệm trí tuệ.
 - + Trắc nghiệm vận động.
 - + Trắc nghiệm nhân cách.
- Kể tên một số trắc nghiệm anh (chị) biết hoặc đã sử dụng.

Câu 7. Ở câu hỏi này, cần trả lời được ba ý cơ bản sau:

- Khái niệm phương pháp nghiên cứu sản phẩm hoạt động.
- Nêu và phân tích được đặc điểm của phương pháp hoạt động.
- Những yêu cầu khi sử dụng phương pháp nghiên cứu sản phẩm hoạt động.

Câu 8. Ở câu hỏi này, cần trả lời được ba ý cơ bản sau:

- Khái niệm phương pháp nghiên cứu “tiểu sử” trẻ em.
- Phương pháp nghiên cứu “tiểu sử” trẻ em thường được sử dụng trong nghiên cứu trường hợp khi đứa trẻ có những bất bình thường về sự phát triển tâm, sinh lí (như: chậm khôn; tự kỉ; èo uột;...).
- Nêu những nội dung cần quan tâm khi nghiên cứu “tiểu sử” trẻ em: từ khi còn trong bào thai, cất tiếng khóc chào đời đến quá trình lớn lên trong gia đình, nhà trường (cần chỉ rõ cần quan tâm đến cái gì trong mỗi thời điểm đó).

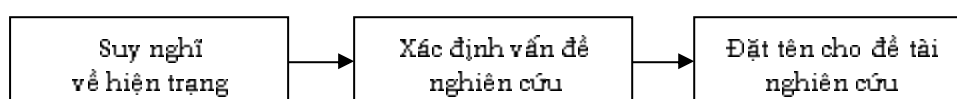
Câu 9. Ở câu hỏi này, cần trình bày được hai ý cơ bản sau:

- Quá trình phát hiện vấn đề trong nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non: Qua quan sát thực tiễn, qua các nguồn thông tin khác nhau, người nghiên cứu suy ngẫm, đặt ra những câu hỏi: Tại sao? Có thể cải tạo được tình hình tốt hơn không? Kinh nghiệm các nơi thế nào?,... Trên cơ sở đó

người nghiên cứu xác định vấn đề nghiên cứu – Đó chính là quá trình phát hiện vấn đề nghiên cứu. Như vậy, vấn đề nghiên cứu là những câu hỏi đặt ra trong công tác giáo dục mầm non mà người nghiên cứu cần giải quyết để nâng cao hiệu quả giáo dục mầm non.

Trên cơ sở xác định vấn đề nghiên cứu, người nghiên cứu xác định và đặt tên cho đề tài nghiên cứu và đưa ra ý tưởng nghiên cứu, tức là đưa ra giải pháp cải tạo thực tiễn nhằm nâng cao hiệu quả công tác giáo dục mầm non.

Ta có thể sơ đồ hoá quá trình xác định đề tài nghiên cứu khoa học như sau:



– **Hình thành ý tưởng nghiên cứu:**

Ý tưởng khoa học thường bắt đầu từ việc người nghiên cứu tìm cách giải thích hiện tượng xảy ra như thế nào và tìm kiếm giải pháp làm thay đổi hiện thực. Kết quả là người ta đưa ra những ý tưởng giải thích hiện tượng và đề xuất giải pháp tác động làm thay đổi hiện thực. Những ý tưởng này thường được gọi là những giả thuyết/phán đoán về hiện thực, nguyên nhân dẫn đến hiện thực và những giải pháp có thể làm thay đổi hiện thực. Giả thuyết là câu trả lời giả định cho vấn đề nghiên cứu và sẽ được chứng minh bằng dữ liệu. Trên cơ sở đó người nghiên cứu xác định hướng nghiên cứu nhằm thu thập dữ liệu có liên quan một cách chính xác để chứng minh cho giả thuyết nghiên cứu. Cụ thể là: Nghiên cứu trên khách thể nào? Số lượng bao nhiêu là thích hợp? Thu thập thông tin thực tiễn bằng cách nào? Các giải pháp có thể đưa ra nhằm thay đổi hiện thực là gì? Quy trình tác động diễn ra như thế nào?...

Câu 10. Đề cương nghiên cứu của đề tài này gồm 3 phần:

A. Mở đầu: cần làm rõ:

1. Lí do chọn đề tài.
2. Mục đích nghiên cứu.
3. Khách thể và đối tượng nghiên cứu.
4. Phương pháp nghiên cứu.

B. Nội dung: cần nêu được:

1. Cơ sở lí luận của đề tài.
2. Kết quả nghiên cứu thực tiễn.

C. Kết luận và kiến nghị

1. Kết luận.

2. Kiến nghị.

Câu 11. Ở câu hỏi này, cần trình bày được trình tự những công việc cần triển khai và những yêu cầu/lưu ý khi triển khai nghiên cứu một đề tài. Cụ thể là:

- Xây dựng cơ sở lý luận của đề tài.
- Triển khai nghiên cứu thực tiễn.
- Xử lý kết quả nghiên cứu thực tiễn.

Câu 12. Qua kết quả thống kê ở bảng này ta thấy có sự chênh lệch về sự phát triển ở tất cả các mặt: thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm – xã hội, thẩm mỹ nhưng không đáng kể; và xoay quanh mức trung bình cận trên (25 – 27đ nhóm thực nghiệm; 24 – 25đ nhóm đối chứng). Như vậy những tác động thực nghiệm có tác dụng làm thay đổi hiện thực, song không nhiều.



E. PHỤ LỤC/TÀI LIỆU BỔ SUNG

TÀI LIỆU BỔ SUNG CHO NỘI DUNG 1

- 1) Spook, *Nuôi dạy con như thế nào*, NXB Phụ nữ, 1993.
- 2) Nguyễn Thạch, *Lý thuyết và phương pháp nghiên cứu sự phát triển của trẻ em*, NXB Đại học Sư phạm, 2003.
- 3) Nguyễn Ánh Tuyết (Chủ biên), *Những điều cần biết về sự phát triển của trẻ em*, NXB ĐHQG Hà Nội, 1998
- 4) Nguyễn Ánh Tuyết (Chủ biên), *Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non*, NXB Đại học Sư phạm, 2009.
- 5) Phạm Viết Vượng, *Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu khoa học*, NXB ĐHQG Hà Nội, 1997.

TÀI LIỆU BỔ SUNG CHO NỘI DUNG 2

- 1) Nguyễn Thạch, *Lý thuyết và phương pháp nghiên cứu sự phát triển của trẻ em*, NXB Đại học Sư phạm, 2003.

- 2) Nguyễn Ánh Tuyết (Chủ biên), *Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non*, NXB Đại học Sư phạm, 2009.
- 3) Dự án Việt – Bỉ, *Nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng*, NXB Đại học Sư phạm, 2010.
- 4) Phạm Viết Vượng, *Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu khoa học*, NXB ĐHQG Hà Nội, 1997.

TÀI LIỆU BỔ SUNG CHO NỘI DUNG 3

- 1) Nguyễn Ánh Tuyết (Chủ biên), *Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non*, NXB Đại học Sư phạm, 2009.
- 2) Dự án Việt – Bỉ, *Nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng*, NXB Đại học Sư phạm, 2010.
- 3) Phạm Viết Vượng, *Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu khoa học*, NXB ĐHQG Hà Nội, 1997.



F. TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT

1. Hồ Ngọc Đại, *Tâm lý học dạy học*, NXB Giáo dục, 1983.
2. V.V. Đavudov, *Các dạng khái quát hoá trong dạy học*, NXB ĐHQG Hà Nội, 2000.
3. Vũ Cao Đàm, *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, 1995.
4. B.Ph Lômov, *Những vấn đề lý luận và phương pháp luận tâm lý học*, NXB ĐHQG Hà Nội, 2000.
5. Spook, *Nuôi dạy con như thế nào*, Nhà xuất bản Phụ nữ, 1993.
6. Nguyễn Thạc, *Lý thuyết và phương pháp nghiên cứu sự phát triển của trẻ em*, NXB Đại học Sư phạm, 2003.
7. Tập thể tác giả, *Tuyển tập tâm lý học J, Piaget*, NXB Giáo dục, 1996.
8. Trần Trọng Thủy, *Khoa học chẩn đoán tâm lý*, NXB Giáo dục, 1982.
9. Nguyễn Ánh Tuyết (Chủ biên), *Tâm lý học trẻ em lứa tuổi mầm non*, NXB Đại học Sư phạm, 2009.

10. Nguyễn Ánh Tuyết (Chủ biên), *Những điều cần biết về sự phát triển của trẻ em*, Nhà xuất bản ĐHQG Hà Nội, 1998.
11. Nguyễn Ánh Tuyết (Chủ biên), *Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non*, NXB Đại học Sư phạm, 2009.
12. Phạm Viết Vượng, *Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu khoa học*, NXB ĐHQG Hà Nội, 1997.
13. Dự án Việt – Bỉ, *Nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng*, NXB Đại học Sư phạm, 2010.

II. TÀI LIỆU TIẾNG NƯỚC NGOÀI

1. A.V. Daparojet, *Những cơ sở của giáo dục học trẻ em trước tuổi học*, M. NXB Giáo dục Matxcova, 1981.
2. A.N. Lèonchiev, *Sự phát triển tâm lí*, M. NXB Giáo dục Matxcova, 1980.
3. L.A. Venger, *Chẩn đoán sự phát triển trí tuệ của trẻ em trước tuổi học*, M. NXB Giáo dục Matxcova, 1980.